

Hội Nghiên Cứu Học Thuật Phật Giáo Quốc Tế

THÍCH VIÊN LÝ dịch

PHẬT GIÁO HƯỚNG DẪN
THẾ KỶ 21

VIỆN TRIẾT LÝ VIỆT NAM
& TRIẾT HỌC THẾ GIỚI XUẤT BẢN

VÀI LỜI CỦA DỊCH GIẢ

Phật Giáo Hướng Dẫn Thế Kỷ 21 là một tài liệu gồm 12 tham luận được trình bày tại Hội Nghị Nghiên Cứu Học Thuật Phật Giáo Quốc Tế lần thứ Tám vào các ngày 27 và 28 tháng 10 năm 1995 tại Đài Loan bởi các diễn giả thuộc nhiều thành phần của nhiều quốc gia khác nhau.

Nhằm cung cấp thêm tài liệu cho những ai đã và đang thao thức cho một nền Phật Giáo Việt Nam huy hoàng rực rỡ, chúng tôi cố gắng chuyển dịch tập sách này với mỗi một ước vọng duy nhất: Đóng góp phần nhỏ vào công cuộc phục hưng Đạo Pháp, lợi lạc quần sanh.

Dẫu cho, đã có một số tư tưởng, quan điểm dị biệt, không hoàn toàn phù hợp với cách nhìn của người dịch, dù vậy, trong tinh thần vô tư và khách quan, chúng tôi cố gắng chuyển dịch một cách trung thực và trọn vẹn những ý kiến của các diễn giả vì chúng tôi quan niệm rằng trong một vườn hoa, sự góp mặt của nhiều hương sắc khác nhau tất nhiên sẽ giúp cho người thưởng ngoạn có được cơ hội để so sánh, bình phẩm. Ước mong quý độc giả hiểu và chia sẻ cũng như lượng thứ cho nếu cách suy tư của người dịch không phản ánh được lập trường và quan điểm của người đọc.

Cẩn bút

Tu viện Bảo Pháp, ngày 01 tháng 01 năm 2000

Thích Viên Lý

THAM LUẬN I

PHẬT GIÁO HƯỚNG DẪN VÀ CHỈ ĐẠO Ở THẾ KỶ 21

Hòa Thượng Tịnh Tâm (Ching Hsin)
Sở Nghiên Cứu Phật Giáo Tịnh Giác, Đài Loan

1. LỜI MỞ ĐẦU

Lịch sử nhân loại, bắt đầu từ thời săn bắn tiến đến thời đại tân tiến ngày nay, với biết bao nỗ lực của các nhà kỹ sư chuyên nghiệp và các khoa học gia đã góp phần nâng cao mức sống con người kể từ hơn 150 năm qua. Những phát minh khoa học cũng đồng thời nâng cao kỹ thuật quân sự vì mọi quốc gia đã không ngừng tân tiến hóa mọi loại vũ khí quốc phòng của họ. Và do vậy, nhân loại đang trực diện với nhiều nguy cơ khốc liệt.

Các phát minh khoa học cũng đồng lúc ấy mang đến rất nhiều ô nhiễm và đang tàn phá môi sinh.

Sự tàn phá môi sinh như vậy đã thật sự gây nguy hại cho sức khỏe của hàng triệu người và đã đưa đến những tranh đua dữ dội để sinh tồn, đã khiến cho xã hội văn minh ngày nay mắc phải rất nhiều căn bệnh tâm lý. Những vấn nạn như vậy, nếu không sớm được giải quyết sẽ gia tăng con số trên bảng tử vong, giống tiếng chuông cáo phó cho toàn thể nhân loại và để cho con cháu chúng ta không gì khác hơn là những thổ ngời hoang tàn hư hoại.

Không giải quyết được những vấn nạn của thời đại cũng có nghĩa là chúng ta sẽ phải đối phó với nhiều biến chứng phức tạp -- những vấn nạn mới lại chùng chập lên những vấn nạn mới khác nữa. Và điều này sẽ mang đến một hậu quả tượng hình của khổ đau và thảm họa. Trong kinh Di Giáo A Na Luật Đà Tôn Giả nói: *“Đức Phật thuyết giảng Khổ Đế là một chân lý khổ đau của đời sống không thể tịnh lạc.”* Phát biểu này đã hoàn toàn chân xác. Hơn nữa, kinh Pháp Hoa đã dạy: *“Ba cõi không an, chẳng khác nào căn nhà lửa đầy đấng cay khổ hoạn. Thật đáng kinh khiếp.”*

Sự kiện khoa học đã cải thiện nhiều vấn nạn không thể giải quyết được trước kia bằng sức mạnh con người, đã khiến nhiều kẻ ngưỡng vọng khoa học kỹ thuật như một đấng Thượng Đế toàn năng. Bởi vì các phát minh khoa học đã nâng cao lạc thú vật chất, nên rất nhiều người đã mù quáng chạy theo lạc thú. Chúng ta đã đánh mất chính mình trong nền văn minh khoa học và vật chất ấy.

Vì vậy, Đức Thế Tôn đã dạy trong kinh Pháp Hoa: *“Ta dùng Phật nhãn quán sát thấy chúng sanh trong sáu nẻo luân hồi như kẻ bần cùng thiếu phước, bước vào đường hiểm sanh tử, đắm chìm nơi năm món dục lạc và đầy dẫy khổ đau cay đắng. Như con trâu yêu mến chiếc đuôi của nó và dễ dãi với tham đắm nên không còn thấy chi khác nữa.”*

Là những đệ tử của Đức Phật, chúng ta cần thừa tiếp tâm đại bi của đấng từ phụ để gánh vác sứ mệnh hoằng pháp lợi sanh. Những lời dạy sâu sắc vi diệu của ngài sẽ hướng dẫn và chỉ đạo nhân loại bước vào ngưỡng cửa thế

kỷ thứ 21: một thế kỷ được thắm nhuần phúc lành thanh tịnh hầu giảm thiểu được các tai họa mang đến bởi khoa học và kỹ thuật.

Khi lấy đề tài “Đẫn Đạo Nhân Loại trong Thế Kỳ 21” làm chủ đề cho cuộc hội nghị học thuật ngày, chúng ta cần phải dự đoán thế giới trong thế kỷ 21 sẽ như thế nào, hình thái xã hội và hoàn cảnh xã hội lúc đó sẽ ảnh hưởng quan niệm tư tưởng của chúng ta ra sao? Tuy danh xưng “thế kỷ 21” không giống “thế kỷ 20” nhưng sự tiến hoá của xã hội nhân loại luôn mang tính chất liên tục. Quá trình tiến hoá vẫn luôn dựa trên những nền tảng hiện hữu. Tương lai không thể tách chia xa hẳn quá khứ và hiện tại được. Điều này đã cho phép chúng ta dự đoán thế giới tương lai từ những sinh động xã hội hiện thời. Những gì chúng ta mục kích trước mắt là một tội thượng thoải mái về vật chất cho một số người và một nỗi niềm bi ai thống khổ cho nhiều người khác. Và nguyên nhân của các khổ nạn thời đại trên đây rất đáng cho chúng ta lưu tâm.

2. THẾ KỶ 21 LÀ THỜI ĐẠI CÁCH MẠNG ĐIỆN TOÁN

Quả thật hợp thời trang để người ta nói rằng: “Không biết điện toán, không làm sao tiến vào thế giới ngày mai.” Điều này phản ánh thế kỷ 21 là thời đại cách mạng viễn thông điện toán. Kỹ thuật điện toán sẽ thống lĩnh tương lai nhân loại. Máy điện toán từ cá nhân giao dịch với cá nhân; vượt đến hình thức mạng lưới điện toán toàn cầu, được sử dụng trong hầu hết mọi lãnh vực, phục vụ cho các

cơ quan chính phủ, giới xí nghiệp, gia đình v.v... để nâng cao hiệu năng và trách vụ công việc

Chùa Quang Đức (ở Đài Loan) từ năm 1982 đã bắt đầu sử dụng điện toán để giải quyết sổ sách cho công trình kiến thiết xây cất, để quản lý sổ sách kế toán một cách chính xác và tiện lợi hơn; đồng thời tiết kiệm được rất nhiều nhân lực, khiến tôi có cảm giác sâu xa rằng sự phát triển điện toán đích thực đã tạo được phúc lợi cho nhân loại. Điện toán ngày nay không những phân biệt được chữ viết bằng tay mà còn có thể phiên dịch nội dung thành nhiều ngôn ngữ khác nhau. Các khoa học gia ngành điện toán đã lạc quan dự đoán rằng trong tương lai máy điện toán sẽ trực tiếp nối thẳng vào não bộ của con người và mọi suy nghĩ trong đầu sẽ được máy này thay thế giải quyết hoàn toàn. Sự việc nếu đến như thế, có lẽ mộng tưởng sẽ trở thành sự thật.

Năm 1946, Lục Quân Hoa Kỳ vì muốn tính đường cự li đại bác bắn đi, đã ủy thác chế tạo bộ máy điện toán đầu tiên trên thế giới. Chiếc máy ấy phải dùng 18 ngàn ống chân không, trọng lượng đến 30 tấn. Hiện nay chỉ cần một máy điện toán bút ký có màn ảnh đơn giản và chỉ nhỏ bằng một cuốn sách cũng có hiệu năng mạnh hơn rồi. Và lại máy điện toán bút ký càng ngày càng được thu nhỏ gọn hơn, công năng gia tăng nhiều hơn. Phương thức sử dụng máy điện toán ngày càng phổ cập đến nỗi các quốc gia tân tiến không thể có đời sống sung mãn xa hoa nếu tách rời máy điện toán vi tính. Mặt khác, vấn đề *phạm pháp điện toán* (computer crime) lại trở thành một vấn nạn mới của xã hội mà chưa từng xảy ra trong quá khứ.

Ngày nay, chúng ta đã từng thấy hiệu năng chính xác của các loại máy điện toán hướng dẫn phi đạn để bắn trúng mục tiêu trong cuộc chiến vùng Vịnh giữa Hoa Kỳ và Iraq năm 1990. Do vậy, máy điện toán có thể mang đến phúc lợi cho nhân loại hay huỷ diệt nhân sinh. Tuy nhiên, máy móc vẫn tùy thuộc vào sự sai khiến của con người: sử dụng điện toán tạo phúc lợi nhân loại là do lòng người; thao túng điện toán để huỷ diệt nhân loại cũng do lòng người. Do đó, để phòng ngừa sự lạm dụng loại kỹ thuật tân tiến như vậy, trước hết, ta cần bắt đầu chỉnh đốn tâm thức con người. Và quan trọng hơn cả, là hãy áp dụng các lời dạy của Đức Phật để hướng dẫn con người tiến bước trên chánh đạo

3. DỪNG CẠNH TRANH KINH TẾ THAY THẾ ĐẤU TRANH VŨ LỰC

Trong quá khứ, để chế ngự đối phương, các quốc gia đã dùng đến vũ lực quân sự. Thế Chiến Thứ Nhất và Thứ Hai đã gây tử thương cho hàng triệu sinh mạng nên những lãnh tụ của các quốc gia Tây phương đã ý thức được rằng việc áp dụng vũ khí xâm lược để giải quyết phân tranh giữa hai nước là việc lưỡng bại câu thương, nhất là sau khi có càng nhiều quốc gia chế tạo vũ khí hạt nhân, khiến cho các cường quốc cũng không dám mạo hiểm phát động chiến tranh nguyên tử. Vì phải tránh việc song phương cùng bị tận diệt, thế là họ phải ngồi lại đàm phán với nhau thay vì chiến tranh. Sau này, lại dùng sách lược cạnh tranh kinh tế thay cho đấu tranh võ trang, mong rằng kinh tế phát triển sẽ nâng cao tiêu chuẩn đời sống quốc dân, và dùng

mãi lực kinh tế chinh phục nước khác. Hiện nay có một số quốc gia tuy không bang giao với nhau nhưng có giao lưu kinh tế mậu dịch, hoặc sau khi đoạn giao vẫn tiếp tục duy trì giao thương. Trên bình diện khác, điều đó chứng minh rằng cán cân kinh tế mậu dịch nặng hơn mặt bàn chính trị.

Nhật Bản trong Thế Chiến II do thiếu thốn vật chất, lực lượng kinh tế yếu kém mà dẫn đến chiến bại. Sau khi phát giác không thể ỷ vào vũ lực và nhận thức lực lượng kinh tế trọng yếu hơn, nên đã chuyển sang tích cực phát triển kinh tế. Trải qua mấy mươi năm cố gắng, hiện tại đã trở nên một cường quốc về kinh tế. Sức mạnh kinh tế của Nhật đã lan khắp các nước trên thế giới, thậm chí ảnh hưởng đến kinh tế toàn cầu. Đây là một sự thật minh chứng về sách lược cạnh tranh kinh tế thay vì đấu tranh vũ lực.

Loại chạy đua kinh tế này đã ảnh hưởng làm cho những quốc gia lạc hậu phát triển từ mức chậm tiến lần lượt chuyển biến thành các quốc gia trên đà phát triển. Có thể dự đoán, thế giới tương lai sẽ là thời đại chiến kinh tế. Chiến tranh kinh tế đối với sự xung kích nhân loại có lẽ so với phương hại do chiến tranh vũ khí trước kia càng lớn hơn. Mục đích của sự phát triển kinh tế là muốn nâng cao mức hưởng thụ vật chất sinh hoạt, nhưng vì dục vọng con người vô giới hạn nên nhân loại đối với nhu cầu vật chất vĩnh viễn không thỏa mãn, vì thế, người tuy có đời sống vật chất phong phú mà sinh hoạt tinh thần chẳng những trống trơn, còn ân đầy đau khổ.

Ở trong hoàn cảnh đua tranh kinh tế, rất nhiều người vì đeo đuổi tài sắc danh lợi mà lạc mất chính mình. Tương lai rất có thể càng có nhiều người cho rằng chỉ cần có tiền thì mọi vấn đề có thể giải quyết, nguyện vọng nào cũng đều có thể đạt thành, thế là quan niệm sai lầm “*kim tiền vạn năng và cấp công cộng lợi*” sẽ càng in sâu và trí não mà tạo nên càng nhiều vấn nạn xã hội. Đối với sự tham đắm vào chủ nghĩa hiện thực khiến con người lạc mất ý nghĩa nhân sinh, nên dùng những giáo nghĩa Phật giáo như vô thường, vô ngã, tịnh hóa tâm linh để tái định một cách chính đáng về giá trị nhân sinh.

4. LÀN SÓNG TỰ DO DÂN CHỦ DÂNG CAO

Sau khi đầu não tập đoàn cộng sản thế giới Liên Xô giải thể, các nước Cộng Sản Âu Châu thay đổi hẳn bộ mặt. Trên thế giới, những quốc gia còn bám theo chủ nghĩa Cộng Sản sót lại không bao nhiêu, đã bị ép buộc áp dụng chánh sách tự do khai phóng có giới hạn. Đây chính là ý vị làn sóng tự do dân chủ đã quét ngang qua toàn thế giới. Loại làn sóng dân chủ này khi càng ập đến càng dâng cao.

Nhưng con người vốn ích kỷ do tham dục thúc đẩy, đều chỉ nghĩ đến quyền lợi riêng tư mà không nghĩ đến lợi ích chính thể của quốc gia xã hội. Thế là, vì lợi ích riêng hoặc vì một thiểu số người mà đã hành động một cách không tiếc thương, phá hoại xã hội đại chúng và quốc gia cho đến cả thế giới nhân loại. Con người hiện tại khôì hài ở chỗ tất cả đều muốn quét sạch rác rến nhà mình nhưng lại không cho phép nhà bên cạnh thiết lập sân đổ rác, đắp lò đốt rác. Mọi người đều mong được cung cấp điện đầy

đủ nhưng lại không cho phép xây cất xưởng phát điện gần nhà mình. Đây là hiện tượng thường thấy trong xã hội các quốc gia dân chủ.

Ở trong xã hội dân chủ mở ngo, mọi người muốn tự do, tranh dành tiếng tăm và đều có lẽ lối tư duy và chủ trương khác nhau, tạo nên tư tưởng hỗn loạn. Người người không tuân thủ pháp luật, thế là tạo nên hiện tượng thoát ly trật tự xã hội. Loại hiện tượng này trong tương lai vẫn còn tiếp tục, thậm chí sẽ còn thất nhân tâm, mất nhân tính.

Mỹ quốc là đầu rồng của mặt trận tự do dân chủ, nhưng căn cứ vào báo chí, tôn giáo, mức tội phạm ở Mỹ hiện nay gia tăng đến con số 10 triệu người. Điều này đủ chứng minh sức quản chế của chính phủ tại các quốc gia tự do dân chủ đối với công dân của họ càng ngày càng yếu ớt. Hút hít các loại thuốc có chất ma túy, tỷ lệ các loại tội phạm tăng gia, thanh thiếu niên phạm pháp càng nhỏ tuổi hơn v.v..., tuy ngày càng thêm nghiêm trọng nhưng chính quyền thúc thủ vô phương sách.

Dưới tình trạng này, chỉ có dựa vào lực lượng Phật giáo mới có thể tái kiến lập trật tự xã hội. Chúng ta nên hoằng dương Bát Chánh Đạo: *Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tiến, chánh niệm, chánh định* để dẫn đạo nhân loại bước hướng đến con đường nhân sinh một cách chính xác.

5. VẤN ĐỀ CÁCH BIỆT GIÀU NGHÈO

Hiện tại, nhờ thụ hưởng ích lợi từ khoa học, kỹ thuật và làm việc chăm chỉ, những người ở quốc gia mở mang tiên tiến được hưởng đời sống vật chất sung túc thỏa mãn. Nhưng trên địa cầu vẫn còn hơn 2 tỷ người sinh sống trong tình trạng dơ bẩn không được bảo vệ sức khỏe trong điều kiện có thuốc men chữa trị thích đáng, sống cuộc sống khỏe mạnh.

Đồng ý là do khoa kỹ phát triển, tổng sản lượng lương thực được nâng cao; nhưng đối với các nước nghèo chưa kỹ nghệ hóa, mức cung cấp lương thực cho cư dân lại tùy thuộc những yếu tố như hạn hán, chiến tranh và các thiên tai khác quyết định. Hiện nay, có khoảng 800 triệu dân số tại những quốc gia lạc hậu đang lâm vào tình trạng thiếu dinh dưỡng. Trong tổng số thiếu dinh dưỡng đó, đến 2/3 là giới trẻ em. Những nạn nhân thiếu dinh dưỡng khác, thân thể họ hư nhược, dễ sanh bệnh tật, tuổi thọ ngắn ngủi. Căn cứ vào thống kê, năm 1992 ở Phi Châu trên 40 triệu người bị đói khổ; gần một nửa nhân số Nam Phi đang gặp phải nạn thiếu lương thực trầm trọng. Không ít người đã thiếu ăn mà chết, trong số ấy thiếu nhi chiếm đa số.

Trái lại, trên địa cầu này, ước độ một tỷ người cư trú ở các quốc gia tiên tiến, hằng ngày hưởng thụ thặng dư vật chất, lãng phí quá nhiều năng lượng, khiến tài nguyên trên địa cầu kho cạn nhanh thêm, đe dọa nghiêm trọng sự sinh tồn của nhân loại tương lai. Hiện nay, mức sinh sống của nhân loại đang nằm trong trạng thái hai cực đoan của

sự cách biệt giàu nghèo. Hiện tại tuy rằng văn minh vật chất phồn thịnh, nhưng cũng chỉ có khoảng 1/5 nhân khẩu trên địa cầu thụ hưởng được cuộc sống vật chất ưu đãi.

Mặc dầu đây là việc hết sức bất công bằng, nhưng thế giới tương lai là thời đại chạy đua cạnh tranh khoa học kỹ thuật kịch liệt; và bởi vì những nước nghèo khổ lạc hậu không có năng lực kinh tế để phát triển khoa kỹ, đã tạo nên cự ly cách biệt với các quốc gia tiên tiến càng ngày càng xa. Vì thế, sau khi tiến vào thế kỷ 21, cách biệt giàu nghèo giữa nhân loại không những không sao giải quyết mà còn có thể sẽ càng nghiêm trọng hơn.

6. PHÁ HOẠI SANH THÁI TỰ NHIÊN

Những quốc gia tiên tiến trên địa cầu đang gấp rút phát triển công nghiệp. Cùng lúc với sự phồn vinh kinh tế, sự phá hoại sanh thái thiên nhiên đồng thời cũng nhanh chóng không kém. Xe hơi thải khói, chất độc phế thải từ nhiên liệu hóa học, khí ga của máy lạnh thải hơi, v.v., những hơi thải hóa học này tạo nên sự phá hoại đại tàn khí quyển, đã gây ô nhiễm nghiêm trọng trên địa cầu và khiến cho khí hậu hỗn loạn.

Mùa hè năm nay, có rất nhiều khu vực trên địa cầu vì nhiệt độ khí âm quá nên đã gây nên nóng bức làm chết khá nhiều người. Căn cứ năm nay (1995) báo ngày 13 tháng 9 đăng tin: “*Báo cáo của Tổ Chức Khí Tượng Thế Giới, hiện nay diện tích lỗ hổng trên tầng dưỡng khí ozone ở Nam Cực đã nở rộng đến 10 triệu cây số vuông, lớn bằng cả Âu Châu*”. Tổ chức này cảnh cáo rằng: Nếu lỗ

hồng tầng dưỡng khí ozone rách lớn không ngừng, sự khúc xạ của tia ngoại tuyến liên tục duy trì ở mức cao thì tỷ lệ mắc bệnh ung thư của nhân loại và động vật sẽ còn tăng vọt thêm nhiều.

Hậu quả tai hại khác của sự kiện nói trên là làm ảnh hưởng mức sanh sản của nông-gia súc giảm thiểu, sản lượng lương thực toàn cầu thiếu hụt nghiêm trọng. Đó là những yếu tố đe dọa sự sinh tồn của nhân loại.

Loại hoàn cảnh đời sống đang nguy hiểm hóa trên địa cầu này, trừ phi đình chỉ việc phát triển công nghiệp hiện đại, khoa kỹ hóa; hoặc đối với nguồn ô nhiễm hóa công nghiệp phải có sách lược đối phó, nếu không, môi sinh trên địa cầu sẽ càng lúc không thích hợp cho nhân loại cư trú. Vì thế, chúng ta nên thức tỉnh và thận trọng hỏi lại: *“Khoa học văn minh mang đến cho nhân loại những gì?”*

Nhân loại vì truy cầu hưởng thụ vật chất mà phát triển khoa kỹ, khoa kỹ văn minh tuy hữu ích cho nhân loại không ít nhưng ngược lại cũng sinh ra hậu quả trầm trọng. Nhân loại không thể vì vậy mà quay lại phục hồi cuộc sống thời đại nguyên thủy, tuy nhiên vì sự sanh tồn chung của nhân loại, mọi người đều có trách nhiệm bảo vệ hoàn cảnh địa cầu.

Không gian địa cầu nhờ văn minh khoa học nên có được sự thông tin hữu hiệu truyền theo tần sóng, và nhờ vào máy móc điện toán tối tân mà thu hẹp lại. Gần đây thịnh hành danh từ “ngôi hàng toàn cầu” địa cầu rộng lớn đã biến thành một thôn làng. Người sinh tồn trên trái đất khắng khít và tương quan nhau về lợi ích cũng như nguy

hại, và cùng nhau được mát; vì thế, nên dùng nhân duyên *quán tương y tương tôn* của Phật giáo, hỗ trợ hợp tác nhau, cùng nhau bảo vệ sanh thái thiên nhiên, phục hồi trạng thái quân bình của hoàn cảnh sinh hoạt.

Nhật Bản đã là một nước lớn về kinh tế trên thế giới, Trung Hoa Dân Quốc và Đại Hàn cũng trong số bốn con rồng Á Châu, đều là những quốc gia kinh tế phồn thịnh, những nơi đời sống sinh hoạt vật chất giàu có, chúng ta hưởng thụ hằng ngày một mức sống vật chất cao mà lãng phí nhiều tài nguyên trên địa cầu. Chúng ta nên tiết giảm phúc lợi, cố gắng tiết kiệm tiêu phí, mang những dành dụm tiết kiệm đó bố thí cho những người đang gặp phải đói khát khốn khổ. Nên tiết kiệm tài nguyên hữu hạn trên địa cầu để dành cho con cháu đời sau hưởng dụng. Khi chúng ta an nhàn hưởng thụ cao lương mỹ vị, phải nghĩ rằng trên thế giới này có rất nhiều người vì đói khát mà kề gân tử vong.

Chúng ta nên lấy tinh thần từ bi vô điều kiện và vô phân biệt, thực hành *hạnh Lục Độ* của Bồ Tát, vì tất cả chúng sanh, duy trì và gìn giữ hoàn cảnh đại tự nhiên tốt đẹp, thúc đẩy thi hành lý niệm Phật giáo lợi **hòa** đồng quân, san bằng hố cách biệt giàu nghèo, hưởng thụ tài nguyên trên địa cầu một cách bình đẳng. Thế giới tương lai, nên lấy Phật giáo Đại thừa làm nguyên lý chỉ đạo nhân loại, từ đó, mới có căn bản để giải quyết vấn đề, mang lại hạnh phúc cho nhân loại.

7. VẤN ĐỀ NHÂN SỐ

Trong thế giới tương lai, vấn đề nghiêm trọng nhất, khó giải quyết nhất, đó là vấn đề nhân số tăng vọt, hay gọi là vấn đề nhân mãn. Theo Dã Bản Chiếu Như tiên sinh, tác giả “*Khoa học văn minh có hay không có tương lai*”, đã đưa ra tài liệu: Vào đầu Kỷ Nguyên nhân số thế giới ước khoảng 2,3 trăm triệu người, năm 1650 có 500 triệu, năm 1850 có 1 tỷ 100 triệu, năm 1930 lên 2 tỷ, 1950 lên đến 2 tỷ rưỡi, 1960 là 3 tỷ, 1970 là 3 tỷ 6, 1979 lên đến 4 tỷ 3. Tài liệu trên cho thấy rõ, sau cuộc cách mạng kỹ nghệ, nhân khẩu tăng lên mau chóng. Dựa trên thống kê 1992, nhân số trên địa cầu đã vượt qua 5 tỷ 400 triệu người, trong số ấy Á Châu chiếm 55,8%, thế mà nhân số trên địa cầu vẫn không ngừng tăng vọt phi mã.

Căn cứ thêm, theo số liệu của Quỹ Nhân Khẩu Liên Hiệp Quốc (UNFPA), mùa xuân năm 1987 trong quyển “*Nhân Khẩu Bạch Thư*” báo cáo như sau: Tháng 7 năm nay, nhân khẩu thế giới sẽ vượt qua 5 tỷ. Và ước lượng rằng nhân số thế giới mỗi phút sanh ra độ 150 người, mỗi ngày khoảng 220,000 người, mỗi năm tăng gia khoảng 80 triệu người, vì thế dự đoán đến năm 2000 nhân số thế giới sẽ tăng đến 6 tỷ, năm 2010 vượt qua 7 tỷ người, năm 2020 sẽ đạt mức 10 tỷ người. Tức là sau không đầy 30 năm, nhân khẩu thế giới dường như tăng gấp đôi. Con số này nghe qua, chúng ta rất lo âu, bởi vì nhân khẩu bành trướng sẽ làm cho phẩm chất sinh hoạt càng tồi tệ hơn. Nhân khẩu thế giới nếu cứ nhanh chóng tiếp tục tăng lên như thế thì qua thêm 300 năm, địa cầu này sẽ không còn chỗ dư để trồng trọt.

Hiện tại, một số quốc gia tiên tiến đang tích cực phát triển khoa học không gian, tìm kiếm những tinh cầu thích hợp cho nhân loại cư trú. Giả như đến một ngày, khám phá trong vũ trụ có tinh cầu thích hợp cho con người cư trú, và giả sử như đưa nhân loại dời đến đó thì nhân số bành trướng không ngừng trên địa cầu có thể giải quyết được. Dự đoán tương lai về vấn đề nhân số trên địa cầu, có thể có ba tình huống dưới đây:

1. Trong không gian vũ trụ phát hiện có tinh cầu có điều kiện sinh sống như địa cầu, đưa một số lớn con người dời đến đó ở để giảm thiểu áp lực nhân khẩu trên địa cầu.
2. Bùng nổ đại chiến hạch tâm, hoặc thiên tai ôn dịch giết chết một số lớn nhân khẩu nên giảm bớt mật độ nhân số trên địa cầu, làm dịu áp lực nhân mãn.
3. Nhân số trên địa cầu không sao di cư ra ngoài không gian, cũng không chết mất số nhiều mà lại tiếp tục gia tăng hơn nữa, đến nỗi có một ngày đất đai khắp địa cầu bị nhân loại chiếm đầy, không còn đất dư để sản xuất lương thực. Cuối cùng, nhân loại vì thiếu lương thực, toàn bộ đói chết, từ đó nhân loại trên địa cầu bị tiêu diệt.

Hiện tại, ở những quốc gia nghèo khổ lạc hậu trên địa cầu nhân số không ngừng tăng vọt, nhưng các chính phủ ấy nghèo đến nỗi không có ngân sách cho kế hoạch thúc đẩy tiến hành việc giảm thiểu nhân khẩu. Trung Quốc

đại lục tuy áp dụng nghiêm lệnh “nhất thai chế” nghĩa là chế độ ép buộc chỉ có một con duy nhất cho một gia đình chồng vợ, để cưỡng chế sự bành trướng nhân khẩu, nhưng không những không thể giải quyết nạn nhân khẩu bành trướng, trái lại còn liên đới sinh ra nhiều vấn đề khác.

Kỳ thực, biện pháp giảm thiểu nhân số căn bản hữu hiệu nhất, là khuyến khích càng nhiều người xuất gia tu hành qua cuộc sống độc thân càng tốt. Nhân loại trên địa cầu này chỉ cần 1/3 số người bằng lòng xuất gia tu phạm hạnh thì vấn đề nhân khẩu thế giới nếu có bùng nổ, theo phương cách đó có thể giải quyết ngay. Vì thế, đối với việc đức Phật chế định xuất gia pháp, chúng ta không thể không khâm phục trí huệ ấy cao siêu thế nào!

8. THẾ KỶ TÔN GIÁO

Hiện nay, xã hội loài người do kinh tế dẫn đầu nên con người sống trong xã hội này xem trọng đồng tiền, mù quáng truy cầu quyền lợi ích kỷ cá nhân mà chẳng màng đến đạo đức và **tình nghĩa**; vì thế quan hệ **giao tế giữa con người** trở thành quá **đổi lạnh nhạt**. Tuy nhiên, rất nhiều người cũng đã đánh mất niềm tin vào sự hữu hiệu của khoa học, kỹ thuật và tôn giáo, và họ cảm thấy không an toàn. Vật chất văn minh tuy tràn ngập nhưng trái lại làm cho lòng người cảm thấy không an vui, không hạnh phúc.

Hiện tại, phần đông con người tuy sống đời sống vật chất thật phong phú nhưng tâm linh lại rất trống trải. Họ ở

trong đời sống vật chất giàu có nhưng lại không được thỏa mãn phần tâm linh, đương nhiên họ chỉ còn cách quay về hướng tôn giáo để tìm nơi ký thác tâm linh. Bởi vì tâm linh lâu ngày rơi vào trạng thái khô kiệt, cho nên một khi tiếp xúc với Phật giáo thì liền đối với tôn giáo phát sanh lòng khao khát tín ngưỡng vô hạn. Tôi gọi loại trạng thái tâm lý này là “khao khát tâm cầu tôn giáo.” Càng đề cao đời sống sinh hoạt vật chất, những người khát cầu đối với tôn giáo sẽ càng ngày càng nhiều.

Nói cách khác: Người nào đời sống vật chất càng thừa mứa thì sinh hoạt tinh thần càng nghèo thiếu, càng cần thiết lấy tôn giáo làm nơi ký thác tâm linh. Vì thế, có người dự đoán rằng thế kỷ 21 sẽ là “Thế kỷ của Tôn Giáo” đây là một sự tin tưởng rất hữu lý. Thực ra, thế kỷ tôn giáo đã bắt đầu từ rất sớm, tỉ như Nhật Bản sau trận đệ Nhị thế chiến, sự thành lập rất nhiều đoàn thể tôn giáo mới được hưng khởi, hơn nữa, các tôn giáo ấy đều có rất nhiều người tín ngưỡng. Tại Đài Loan cũng nảy sinh một số tôn giáo mới và có tín đồ không ít. Sự hưng khởi của những tôn giáo mới này chính là phản ứng đối với vấn đề xã hội hiện thực và trạng thái tâm lý con người văn minh.

9. KẾT LUẬN

Con người văn minh hiện đại, ngoài sự thất vọng với khoa kỹ tân tiến mà chuyển hướng sang tôn giáo để truy cầu chân đế nhân sinh, sự kiện này đương nhiên là việc rất có ý nghĩa. Nhưng hình thức cũ kỹ của tôn giáo chính thống và nét hung hăng của tà giáo tạo nên phương

hại cho tín ngưỡng, là những hiện tượng rất đáng lo âu. Vì không để cho người tín ngưỡng thuần chân lâm vào tà giáo mà bị thọ hại, chúng ta nên tích cực hoằng dương chánh pháp của đức Phật, nhất là nên tận lực lợi dụng môi trường truyền thông tiện lợi của khoa học kỹ thuật tân tiến để hoằng dương Phật Pháp nhằm thu đạt hiệu quả lớn hơn. Theo như báo chí đang tin: Có một đoàn thể tà giáo đã lợi dụng mạng lưới thông tin điện toán toàn cầu để truyền bá tà thuyết của họ. Nhưng trong Phật giáo chính thống, những người gánh trọng trách hoằng pháp vẫn có thể không nghĩ đến cách áp dụng mạng lưới điện toán toàn cầu làm phương tiện hoằng dương Phật Pháp.

Phật Pháp có “*Pháp tánh chi pháp*” và “*Giáo pháp chi pháp*” là hai loại Pháp rất ý nghĩa. “*Pháp tánh chi Pháp*” tức là chân lý, chân lý là vĩnh hằng tánh, phổ biến tánh, là ‘*lịch tam thế nhi bất dịch, phóng chư thập phương nhi giai chuẩn*’ (trải qua ba đời không thay đổi, thả khắp mười phương vẫn đều đúng), cho nên không có sự phân biệt thời đại và khu vực. Còn “*Giáo pháp chi pháp*” là phương pháp Phật Đà giáo hoá chúng sanh, đức Phật vì để thích ứng với các căn tính khác nhau của chúng sanh, đã rộng rãi thi hành các loại giáo pháp khác nhau, và các loại chúng sanh có căn tánh khác nhau cũng đã có sự hấp thụ giáo bất đồng.

Từ vĩnh hằng tánh, phổ biến tánh của chân lý mà suy ra, hai ngàn mấy trăm năm trước, vào thời đại đức Phật vì nền khoa kỹ chưa có, nên ngài đã dùng những giáo Pháp như *Tam Pháp Ấn*, *Tứ Đế*, *Thập Nhị Nhân Duyên*, *Tứ Nhiếp*, *Lục Độ* v.v... để hoá độ chúng sanh. Đến thời đại này, dù khoa kỹ phát đạt, mức độ trí thức nhân loại được

nâng cao, vẫn phải dùng Tam Pháp Ấn cho đến pháp môn Lục Độ của Bồ Tát để độ sanh, bởi vì chân lý không thể vì thời đại mà thay đổi. Còn từ “Giáo hóa chi pháp” mà nói, thì phải ở trong nguyên tắc chân lý không thay đổi ấy, áp dụng khoa kỹ hiện đại, vận dụng các loại phương tiện, tùy cơ thi giáo, hoằng dương chánh pháp nhằm dẫn đạo chúng sanh bước hướng đến con đường lớn sáng sủa của nhân sinh, để từ đó kiến thiết nhân gian tịnh độ, một thế giới an lạc ngay trên địa cầu này.

Thế kỷ thứ 21 là thế kỷ của tôn giáo, khi những phần tử trí thức đối với khoa học cuối cùng bị tuyệt vọng nên chuyển hướng sang Phật giáo để truy cầu chân đế nhân sinh, chúng ta phải đáp ứng thế nào để thỏa mãn nguyện vọng ấy của họ. Đây là vấn đề vô cùng nghiêm túc đối với người mang trọng trách hoằng pháp cần nên chuẩn bị. Ngoài ra, các vấn đề trong xã hội đều là vấn đề của con người, mà vấn đề con người tức là vấn đề tâm thức. Trong kinh Duy Ma dạy: *“Dục tịnh kỳ đô, tiên tịnh kỳ tâm, tùy kỳ tâm tịnh, tắc quốc độ tịnh”* (Muốn tinh sạch đất ấy, trước tiên cần gội sạch tâm đã, theo tâm tịnh sạch ấy, thì quốc độ tinh sạch). Tịnh hóa nhân tâm, tinh lọc tâm thức con người, là căn bản giải quyết mọi vấn đề của nhân loại thế giới, chúng ta nên ghi nhớ rằng đức Phật ban cho chúng ta cái nhiệm vụ vô cùng cao cả, đó là “Tịnh Phật quốc độ, thành tựu chúng sanh.”



THAM LUẬN II

PHẬT GIÁO PHÁT TRIỂN TRONG THẾ KỶ 21

Tsuboi Shuei

Phật giáo là một tôn giáo lớn có hơn 2,500 năm lịch sử, chủ yếu được dân tộc Ấn Độ, Trung Hoa và các nước Á Châu sùng kính tín ngưỡng; nhưng, hiện nay ở các nước Âu Mỹ cũng đã xuất hiện rất nhiều người nghiên cứu và tín phụng, do đó đã trở thành một tôn giáo của nhân loại trên khắp thế giới. Vì thế, lý niệm về trật tự thế giới mới, các dân tộc hài hòa và thế giới hòa bình của thế kỷ 21 sắp đến, tôi cho là nên y theo tư tưởng Duyên Khởi của Phật Giáo để thay thế hình thức Cơ Đốc Giáo thế giới quan của Tây Âu xưa nay.

Khi hiển thị lý niệm trật tự thế giới mới của thế kỷ 21, trước tiên chúng ta nên thâm thiết phản tỉnh quá khứ, sau đó hấn sáng tạo cái mới.

Do sự tan rã của chủ nghĩa Cộng Sản, tình thế căng thẳng trên thế giới sau Đệ Nhị Thế Chiến, với hai siêu cường Mỹ-Nga đối lập nhau, dường như đã được giải trừ, tiếp theo đó, những phong trào phát động đòi độc lập của các dân tộc lại hưng khởi và khiến cho hiện nay đã có đến một trăm mấy mươi quốc gia lớn nhỏ được độc lập và tự chủ dân tộc. Ngoài ra, những xung đột giữa các dân tộc vẫn tiếp tục và không thể chặn đứng. Dù có sự vận động

và những hoạt động duy trì hòa bình của Liên Hiệp Quốc, cũng khó ngăn cản được tinh thần đấu tranh dân tộc, vì thế, hiện nay có thể nói là vẫn chưa tìm ra trạng huống lý niệm trật tự mới thực sự thích ứng cho nền hòa bình của thế giới. Phong trào dân tộc đấu tranh này thúc đẩy bởi lòng yêu nước tuy có nhiều nguyên nhân nhưng trong ấy có một nguyên nhân lớn nhất, là làm sao có thể tranh đoạt nguyên liệu thiên nhiên. Nguyên liệu địa cầu có thể phân biệt là những túi quặng mỏ dưới đất, trên mặt đất và dưới mặt biển. Do tranh dành những nhiên liệu này mà có sự phân tranh giữa các quốc gia dân tộc, bởi vì những lãnh địa của dân tộc hay quốc gia ấy muốn rằng nguyên liệu thiên nhiên này phải đạt dưới sự chi phối của quốc gia mình. Nói cách khác: Vì lợi ích của quốc gia mình mà muốn lợi dụng tài nguyên của quốc gia khác, tôi nghĩ căn nguyên phân tranh là ở lý do này.

Với danh nghĩa “lợi ích quốc gia” trên thế giới sẽ vẫn còn những cuộc xung đột cho tới khi nào người ta vẫn còn muốn thu được tài nguyên từ ngoài lãnh thổ quốc gia mình. Mấy năm gần đây, chiến tranh vũ khí của những dân tộc ở những quốc gia có liên quan đến dầu mỏ không cần phải nói đến. Còn như chiến tranh kinh tế, vì muốn tranh dành phần hơn cho quốc gia mình mà xảy ra chiến tranh, dân tộc phân tranh, đều xuất phát từ nguyên nhân ấy.

Nhưng, cái gọi là “địa phận của quốc gia” hoặc tài nguyên thiên nhiên, nguyên thủy thật ra chẳng thuộc về ai. Căn cứ vào địa chất học, địa cầu hình thành vào 4 tỷ 500 triệu năm trước, và đời sống nguyên thủy của sinh vật xuất hiện trên trái đất thì vào 3 tỷ 600 triệu năm trước. Đời

sống sơ khai cũng phát triển và chuyển hóa cùng với địa cầu, và trở thành những sinh vật hiện thời của trái đất, với động vật, thực vật, vi sinh vật, khoáng vật sinh tồn ở địa cầu.

Những thứ ấy do ai tạo nên? Nếu dựa theo quan niệm của Cơ Đốc Giáo, thì: Tất cả sinh vật, kể cả nhân loại, và vô sinh vật đều do đức Chúa Trời, một vị Thần duy nhất (Jehovah) sáng tạo. Nhưng nếu căn cứ theo Phật giáo thì từ sự sanh thành của toàn vũ trụ cho đến sự sản sanh của địa cầu hay sinh vật, vô sinh vật đang ở trên địa cầu đều đã hình thành và biến hóa, phát triển, tùy theo đạo lý “*Duyên Khởi*” (do những nguyên nhân trực tiếp và những nguyên nhân gián tiếp), cũng là y biến hóa này, y phát triển này. Vì thế, địa cầu chẳng thuộc về ai. Khi một dân tộc ngẫu nhiên quần tụ tại vùng đất nào thì họ chiếm độc quyền tài nguyên vùng đó, rồi họ tổ chức dân chúng thành những cơ cấu và thành lập một quốc gia. Những điều đó chính là do quan hệ *Nhân Duyên* tạo nên.

Người ta thường thấy các loài dã thú sống trong những vùng đồng cỏ khô nhiệt đới ở Phi Châu cũng có loại hành vi chiếm hữu độc quyền tài nguyên thiên nhiên như vậy. Theo khảo cứu, các loài dã thú đó đánh dấu vùng đất cần thiết đối với sự sinh tồn của mình (lý do chính là thực phẩm), và chiếm cứ làm lãnh vực sinh sống của mình. Khi động vật khác xâm phạm đến lãnh vực đã đánh dấu, những con thú ở vùng đó liền dừng cảm chiến đấu, xua đuổi chúng phải rời xa. Không những thế, theo số lượng chủng tộc lân lượt tăng gia, những thổ ngời đã đánh dấu cũng dần dần nói rộng đến nỗi phải xâm lấn sang lãnh địa của động

vật khác, vì thế mà xảy ra tranh chấp giữa các chủng tộc. Đặc biệt là xã hội loài khỉ, tình hình này rất dễ nhận thấy.

Ở xã hội nhân loại cũng có thể nhận thấy tình huống đồng dạng như thế. Trong xã hội động vật, chủ yếu vì nhu cầu sinh tồn mà xảy ra tình trạng tranh đoạt tài nguyên thực phẩm. Nhưng ở xã hội nhân loại, không những vì mật độ nhân khẩu dân tộc tăng gia cho nên cần có thêm thực phẩm mà còn vì muốn hưởng thụ đời sống văn hóa cao cấp nên muốn thu thập những tài nguyên ở lãnh thổ quốc gia khác mà nội địa của mình không có đủ, thế là xảy ra xung đột hoặc chiến tranh. Ở xã hội động vật chỉ vì nguyên nhân sinh tồn mà tranh đoạt tài nguyên, còn ở xã hội loài người thì lại vì ý đồ bảo trì sinh hoạt văn hoá cao, vì muốn lợi dụng tài nguyên hiếm quý để hưởng thụ một đời sống văn hoá phong phú, tiện nghi hơn. Trông thấy tài nguyên ở ngoài nước mình, vì muốn mang những lãnh vực có tài nguyên ấy đặt dưới sự chi phối của quốc gia mình nên đã tiến hành dùng vũ lực, áp lực kinh tế, tư tưởng v.v.. để công kích, áp chế mà phát sinh ra những tranh chấp giữa các dân tộc.

Nhân loại dùng trí huệ sẵn có phát minh đủ loại dụng cụ, cơ giới tốt, được gọi là lợi khí văn minh. Muốn sản xuất được những lợi khí văn minh có phẩm chất, cần phải có các loại nguyên vật liệu. Cộng thêm kinh tế tiền tệ phát triển sẽ giúp cho sự di động của tài nguyên một phương tiện rất lớn. Nhưng, tiền tệ nhiều hay ít cũng là điều chứng minh cấp độ cao thấp của sinh hoạt văn hóa quốc dân, thậm chí sinh ra chiến tranh kinh tế, làm cho trình độ cao thấp của đời sống văn hóa dân tộc bị lệ thuộc không nhiều thì ít vào tiềm lực của tiền tệ. Nhưng kinh tế

tiền tệ muốn có được quyền lực tiền tệ thì phải có tài nguyên để định vị tiền tệ, nếu không có tài nguyên thì kinh tế tiền tệ cũng không thể thành lập. Loại tài nguyên này do ai sáng tạo? Nếu dựa theo thuyết Cơ Đốc Giáo như trên đã trình bày thì tất cả vạn vật từ sinh vật có sanh mạng cho đến những vật chất tài nguyên vô sanh đều do Chúa Trời sáng tạo, càng phải chú ý là: Chúa Trời ban cho nhân loại do ngài sáng tạo quyền lực chi phối “Tất cả những vạn vật do Chúa Trời sáng tạo”. Đây là Sáng Thế Ký đã ghi tải trong Thánh Kinh.

Điều này nói lên nhân loại do Chúa Trời ban cho cái quyền lực tự do chi phối tất cả. Nói cách khác, tất cả vạn vật trên toàn thế giới, toàn vũ trụ là vì nhân loại mà có. Chiếu theo quan niệm này thì nhân loại vì sinh hoạt phong phú, có thể sử dụng mọi tài nguyên, nhưng cũng vì tham đoạt tài nguyên mà xảy ra tranh chấp. Ở thế kỷ 19 và 20, nguyên nhân xa khiến xảy ra chiến tranh có thể phát hiện nổi bật tư tưởng này. Nhất là gần đây những tranh chấp khu vực, ảnh hưởng khuynh hướng này mạnh hơn. Trong đó như đã đề cập, có thể nhận thấy lối đặt định nhân loại chi phối thiên nhiên mà Cơ Đốc Giáo đã chủ trương. Tại Nhật Bản, đã từng có chính trị gia đề xướng luận thuyết “Nhật Bản liệt đảo cải tạo luận” trên danh nghĩa thì khai phát thiên nhiên nhưng lại tiến hành phá hoại thiên nhiên; từ đó thấy rằng nguyên ủy của tư tưởng khai phát đường như là vì nhân loại đã bị chi phối một cách tự nhiên bởi cái tư tưởng hiện vẫn tồn tại ấy của Cơ Đốc Giáo.

Vì muốn đời sống văn hóa phong phú hơn, nên người ta sử dụng vũ lực, kinh tế, ý thức hệ, v.v., để chống chế, mượn danh nghĩa lợi ích quốc gia để xâm phạm lãnh

thỏ nước khác, và muốn chi phối tài nguyên, vì thế mà xảy ra tranh chấp đến nỗi nhiễu loạn nền hòa bình toàn cầu. Lịch sử thế giới đã chứng minh như thế. Hiện nay khắp nơi đang tiến hành hủy hoại thiên nhiên đến nỗi được gọi là tiến hành sa mạc hóa địa cầu. Hiểm họa này gây ra bởi nhân loại, do nhân loại chi phối tư tưởng về thiên nhiên mà căn nguyên tư tưởng ấy há không phải là tư tưởng của Cơ Đốc Giáo sao?

Vì thế, thế giới ở thế kỷ 19, 20 từ khi tư tưởng Cơ Đốc Giáo kiến lập đã là thế kỷ của tranh chấp, cho nên tôi nghĩ thế kỷ 21 sắp đến, con người nên chung sống với thiên nhiên, chung sống với các dân tộc khác để cùng nhau cộng tồn, đó là tư tưởng nhân loại hòa đồng và thiên nhiên hợp nhất, thay thế cho chủ trương chi phối thiên nhiên của tư tưởng Cơ Đốc Giáo.

Như thế, trong tư tưởng Duyên Khởi của Phật giáo chúng ta phát hiện loại tinh thần điều hợp này.

Hiện tại, tất cả vạn vật sinh tồn ở dưới nước hoặc trên mặt đất của địa cầu, tất cả sinh vật hiện hữu, gồm cả nhân loại và vô sinh vật, đều đã trải qua một thời gian kéo dài 3 tỷ 600 triệu năm tiến hóa mà trở thành như ngày nay. Sự sanh thành ấy có nguyên nhân trực tiếp để trở thành, cũng có những nguyên nhân gián tiếp trợ giúp, những nguyên nhân trực tiếp, gián tiếp phức tạp này kết chung lại một môi, liên quan lẫn nhau mà sanh thành, hiện tồn, tức là địa cầu hiện nay. Đây gọi là pháp *Duyên Sanh* (Tồn Tại). Tất cả đều do những Duyên trực tiếp, gián tiếp sanh khởi.

Trong Câu Xá, thuyết Duy Thức, thì gọi đây là *Lục Nhân, Tứ Duyên*. Loại nhân và duyên này tánh lưu động rất phong phú, do đó quan hệ nhân duyên thường xuyên thay đổi. Từ đây suy ra, bản thân địa cầu (sinh vật, vô sinh vật) luôn luôn thay đổi một cách liên tục. Vật không thay đổi (thực thể) chẳng thể tồn tại, tức gọi là “Chư hành vô thường, chư pháp vô ngã.” Sinh tồn nơi thế giới chúng sanh này, nếu vì muốn bảo vệ, duy trì sinh hoạt phong phú của một quốc gia, một dân tộc, mà có ý đồ muốn thu thập tài nguyên từ khu vực ngoài nước mình, có thể nói đó là một loại lý niệm “Quốc gia ngã, dân tộc ngã” (Ngã: Ta, cái tôi ích kỷ), tinh thần này chính là nguyên nhân nhiều loạn hòa bình thế giới.

Tư tưởng Duyên Khởi Vô Ngã của Phật Giáo như đã trình bày, phải chăng đã phủ định hành vi ngã dục của một cá nhân nhưng đồng thời cũng phủ định “Quốc gia ngã, dân tộc ngã”? Và càng khiến con người hiểu rõ tất cả vạn vật sinh tồn trên địa cầu liên quan lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau mà sinh tồn. Một quốc gia, một dân tộc là bởi có quốc gia, dân tộc khác mới có quốc gia dân tộc của mình. Nhân loại sở dĩ là nhân loại là bởi vì nhân loại đã và đang chúng sống với thiên nhiên. Thiên nhiên sở dĩ có giá trị là bởi sự tồn tại của nhân loại.

Hạnh phúc của con người, y theo người mà khác người; những người có cuộc sống văn hóa cao cố nhiên là hạnh phúc, nhưng những sắc dân sinh sống theo hình thức sinh hoạt nguyên thủy ở lưu vực sông Amazon thì không thể gọi tất cả họ là những kẻ bất hạnh. Vì thế, những quốc gia dân tộc bảo trì cuộc sống văn hóa cao, muốn mang văn hóa của mình nhồi nhét bừa bãi cho những quốc gia đang

phát triển nhưng còn duy trì lối sống nguyên thủy, cần phải suy xét lại.

Tất cả sinh vật sinh tồn trên địa cầu, kể cả nhân loại, đều do nhân duyên sanh khởi. Vì thế, tất cả nhân loại đều bình đẳng, do ở nhân duyên mới chia ra rất nhiều dân tộc, hình thành rất nhiều quốc gia; Bởi vì có phân biệt quốc gia, dân tộc khác, mới ý thức có quốc gia, dân tộc của mình. Cho nên phải thừa nhận sự tồn tại lẫn nhau, điều hợp với nhau, vì hòa bình mà nỗ lực. Hòa bình có được là do sự nỗ lực hoạt động. Lý niệm căn bản của nó được cho là tư tưởng Duyên Khởi, một tư tưởng căn bản của Phật giáo. Tôi nghĩ đây sẽ là nguyên nhân hình thành lý niệm cơ bản của hòa bình thế giới ở thế kỷ 21 sắp đến

BÌNH TĨNH TUẤN ÁNH



THAM LUẬN III

TRIỂN VỌNG CỦA PHẬT GIÁO Ở THẾ KỶ 21

Tani Gemsho

Lý sự trưởng Hiệp Hội Giao Lưu Văn Hóa Phật Giáo Nhật-Hoa

(1)

Khi ngưỡng cửa thế kỷ 21 gần kề, các nền chính trị và tư tưởng trên thế giới bị hỗn loạn trầm trọng và đầy dẫy xáo động. Thời Đệ Nhị Thế Chiến, các quốc gia đồng minh chủ trương chế độ dân chủ, chống lại chính sách độc tài chuyên chế của các nước thuộc phe trục (Đức, Ý, Nhật). Nhưng cuối cùng, điều đó đã biến thành sự kinh chống giữa hai khối Đông và Tây.

Ở giai đoạn tái thiết sau chiến tranh, xã hội dân chủ Tây phương đã đáp ứng nhanh chóng với những nhu cầu đa dạng của dân chúng và mau lẹ chuyển đổi từ kỹ nghệ nặng sang kỹ nghệ học cao-tốc. Khối Tây phương cũng cố gắng bình quân hóa sự phân phối lợi nhuận kính tế cho quốc dân, nhằm khuyến khích mức sản xuất và khiến cho dân chúng được thỏa mãn.

Nhưng khối Cộng Sản đã không phát triển các ngành kỹ nghệ để đáp ứng với những nhu cầu hàng ngày của người dân, và ngày nay chúng ta đã trông thấy rõ hậu quả của chính sách coi trọng kỹ nghệ quân sự của khối

Cộng Sản. Liên Xô tan rã, chánh sách giải phóng kinh tế của Trung Quốc đại lục tuy đốt lên ngọn lửa thỏa mãn dục vọng đại chúng, nhưng con đường tiến tới của quốc gia này phải biến hóa thế nào vẫn là một ẩn số.

Mặt khác, trong xã hội Tây phương đã sanh ra một giai cấp không được hưởng sự thịnh vượng do văn minh và nền kinh tế thị trường cao-kỹ mang lại. Sự bất mãn của họ sẽ dẫn đến bất ổn xã hội. Ở cuối thế kỷ này, khi khuynh hướng tôn giáo rơi vào nỗi bất an chung về tinh thần, khiến cho người ta đi tìm sự nâng đỡ của tôn giáo, tìm kiếm những phép thần bí, hoặc cầu nguyện, để cầu mong được phù hộ. Và các nhóm tà giáo đã xuất hiện. Do đó đã đưa tới những hành vi cực đoan và quá khích để phản kháng xã hội. Các nhà tôn giáo ngày nay cần nên thấy rõ trạng huống nguy cơ của lịch sử này để minh định hệ thống tín ngưỡng của mình, đưa ra phương thức hướng dẫn đại chúng.

Trong thời hiện đại, phải chăng nền văn hóa tinh thần đã thành tựu sau mấy ngàn năm trong tuyên thống tinh anh nay đang bị làm hư hỏng bởi chủ nghĩa duy vật mà chỉ trong vòng vài trăm năm qua đã phát triển nhanh chóng? Phải chăng bây giờ là thời đại mà nhân tính hầu như đã mất hút dưới sự áp chế và sự cô độc? Các tôn giáo phổ thông - nền móng của văn hóa tinh thần - bất cứ ở thời đại nào cũng đều chú trọng vào chủ thể tánh (identity) của con người. Khi bước vào thế kỷ 21, dự cảm có trạng huống nghiêm trọng, tôi muốn đưa ra một kế hoạch khái quát về những gì mà Phật giáo hãy nên thực hiện ở thời kỳ chuyển đổi của lịch sử này.

(2)

Nhìn vào lịch sử, quyền lực chính trị luôn luôn tìm cách bổ sung giá trị của thể chế đã sáng tạo ra nó. Chúng ta thường thấy rằng khi đối diện với nguy cơ thể chế băng hoại, quyền lực chính trị thường khai thác uy quyền của tôn giáo để duy trì quyền lực và ổn định tình thế. Tại Nhật Bản, chính phủ Minh Trị - dựa trên lý thuyết Âu Mỹ để thành lập thể chế quốc gia cận đại - đã áp dụng Thần Đạo truyền thống dân tộc như là uy quyền để duy trì sự thống nhất quốc gia, trong khi các nước Tây phương nhờ cậy vào giá trị trật tự của Cơ Đốc Giáo. Do đó, Thần Đạo đối phó hợp đặc tính dân tộc là sùng bái thiên nhiên và Thiên Hoàng, người được coi là vị Chủ Tế của Thần Đạo và tách riêng ra khỏi thế tục để trở thành nhân vật cai quản quyền quốc gia. Trong thời đại Giang Hộ (Edo) Phật giáo đã thế tục hóa, thêm vào đó nó còn bị ảnh hưởng bởi những giá trị Tây phương mà xã hội Nhật của thời cận đại đã tiêm nhiễm; vì vậy Phật giáo Nhật Bản đã mất đi nhiều sức sinh động của truyền thống hoàng dương đạo pháp và cứu thế trước đây.

Nhật Bản sau khi kết thúc Thế Chiến II, bị ảnh hưởng sâu đậm tình huống chính trị thế giới của hai đại thể lực đối lập Đông - Tây. Ký ức về sự chiến bại biến thành thái độ phản chiến lan khắp toàn dân, và họ đồng lòng cương quyết lấy sự phục hưng kinh tế làm mục tiêu vươn lên. Trong quan hệ quốc tế có lúc người Nhật bị chê cười rằng họ chỉ muốn có hòa bình cho chính mình với ưu tiên hàng đầu là kinh tế. Nhưng, chính vì chỉ đặt mục tiêu vào kết quả truy cầu tài lợi để có thể thoả mãn tham vọng vô

bờ bên của con người cho nên phong trào sùng bái “tiến bộ và phồn vinh” đạt đến tột độ mà sinh ra sự mệt mỏi của hệ thống xã hội. Dần dà người ta nhận ra rằng họ đã thờ ơ đối với giá trị của đời sống nhân loại. Có thể nói đây là hậu quả của chánh sách tôn giáo thời tiền chiến, tức là sự quy định văn hóa tinh thần của Thần Đạo quốc gia làm nảy sinh bao nhiêu tệ hại. Suy tưởng về sự kiện trên đây, chúng tôi tin rằng nguyên nhân của nó là vì người ta đã khiến cho tôn giáo cách ly với sinh hoạt công cộng.

Trong hệ thống giáo dục công cộng, kiến thức về tôn giáo được giảng dạy như là một phần của lịch sử; nhưng người ta không nói tới nội dung và nguồn gốc của giáo lý, ảnh hưởng của nó đối với dân tộc, và tại sao nó đã trở thành nền tảng của nền văn hóa quốc gia. Vì thiếu kiến thức tôn giáo như vậy, nên người ta chạy theo những dục lạc thế tục. Nếu loại phồn vinh trọng vật chất có ngày bị từ bỏ - như nhiều người đã tiên đoán - thì lúc đó người ta lại sẽ tra vấn về ý nghĩa của đời sống và họ sẽ đi tìm nguồn hỗ trợ tinh thần cho cuộc nhân sanh.

Diện mạo và trạng thái của nguy cơ rất đa dạng. Khi nghĩ đến những người đang dẫy dụa trong nước xoáy khổ nạn tại các nơi trên thế giới hiện nay do chiến tranh, đói khổ, bệnh dịch, phá hoại môi sinh, v.v., chúng ta phải tận lực tiêu trừ nguyên nhân của chúng và mưu cầu sự chung sống hòa đồng giữa loài người với nhau và với tất cả muôn loài. Đối với tôi thì đề tài này quá rộng lớn nên không có khả năng đàm luận, nhưng tôi muốn nêu ra hai sự kiện lớn xảy ra gần đây nhất ở Nhật Bản, đó là : “trận động đất ở Osaka và Kobe” và “giáo phái Âu Mẫu Chân Lý” (Om Truth Cult), và tôi cũng muốn bày tỏ ý kiến của tôi về

con khủng hoảng trong nội tình nước Nhật và liên hệ của nó đối với đề tài thảo luận tại hội nghị này.

(3)

Những thiệt hại về cấu trúc do trận động đất gây ra cho thấy những khuyết điểm căn bản trong hạ tầng cơ sở của một xã hội có mức phát triển cao độ. Người ta đã tin tưởng quá lố rằng những tòa nhà ở Osaka và Kobe có thể chịu đựng nổi một trận động đất, nhưng trận động đất gần đây đã phá hủy huyền thoại về sự an toàn của kỹ thuật cao.

Những cuộc điều tra theo sau vụ động đất đã khám phá thêm các nguyên nhân làm gia tăng thiệt hại. Trong số đó, người ta phát hiện những sự thật về thất thoát công tác và chiết giảm vật liệu trong giai đoạn kiến tạo công trình, khiến cho nhà thầu xây cất lẫn cơ quan kiểm tra an toàn cùng gánh chịu trách nhiệm như nhau; đưa tới phê phán nghiêm khắc rằng giới kỹ nghệ chỉ lo truy cầu lợi nhuận. Ngoài ra, người ta cũng thấy rằng hệ thống giải quyết khủng hoảng do thiên tai gây ra cũng có nhiều thiếu sót.

Tuy nhiên, sau tai họa khủng khiếp đó, điều khiến người ta rất cảm kích là hành động của những người tình nguyện. Đưa ra bàn tay cứu tế những người thọ nạn phần lớn là nghĩa cử tích cực của những người tự động tham gia; việc này góp phần an ủi nhiều hơn đối với tâm lý nạn nhân đang gặp phải thảm trạng mất mát, so với công tác cứu trợ do chính quyền đứng ra tổ chức. Đồng thời, nó khiến cho những người Nhật Bản ích kỷ chỉ nghĩ tới dục vọng riêng

cho mình nhận thức lại ý nghĩa của sự hợp tác hỗ tương. Người ta bày tỏ sự biết ơn đối với những người tình nguyện cung cấp lương thực và nơi tá túc khẩn cấp, v.v..., và các vị Hòa Thượng tụng kinh siêu độ cho người chết ở góc đường cạnh đồng gạch vụn.

Khi những thành phố tạo dựng bởi kim khí, đất cát, bê tông, bồng dung sụp đổ hoang tàn vì thiên tai, chúng ta có thể thấy một “xã hội quan tâm tới con người” trong đó con người thân thiết với nhau nhờ tiếp xúc thân cận. Qua nhận xét trên đây, chúng ta thấy rằng một “xã hội vật chất” coi trọng hưởng thụ sanh ra từ nền văn minh cao-kỹ, đã tái sanh thành một “xã hội quan tâm với con người” giống như thời tiền hiện-đại. Điều này chẳng phải chỉ giản dị là chúng ta hãy quay về với thời tiền hiện-đại, mà là hãy kiến tạo một nền văn minh tiên tiến hơn về phương diện tâm linh, đặt cơ sở trên nền văn minh hiện thời. Những gì mà giới Phật tử nên làm là hãy noi theo chủ nghĩa thiện nguyện kiểu Tây phương phát xuất từ Cơ Đốc Giáo, để cổ xúy và thi hành ý nghĩa đích thực của “hạnh bố thí” như là nền tảng của chủ nghĩa thiện nguyện kiểu Đông phương.

Xã hội tự do cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản bỏ rơi kẻ yếu, khiến cho mức độ cách biệt giàu nghèo càng rộng lớn hơn. Để đối phó với tình trạng này, chủ nghĩa xã hội muốn thay đổi cấu trúc xã hội và sửa sai những khuyết điểm của chủ nghĩa tư bản, nhưng nó không thể chiến thắng được cái nghiệp của sự truy cầu quyền lực và dục vọng trong bản tánh nhân loại. Một yếu tố quan trọng cần có trong xã hội của thế kỷ 21 là sự xiển dương những lý tưởng tốt của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội. Nên coi sự liên hệ cá nhân và những người xung quanh cá nhân

như là đơn vị nhỏ nhất, chúng ta có thể thiết lập loại “xã hội của công dân lành mạnh và năng động” giữa tập đoàn gia tộc mà chúng ta trồng cấy để sinh sống hằng ngày, đồng thời chúng ta cũng trồng cấy vào cơ chế của quốc gia. Vậy thì, phải chăng chúng ta hãy nên đề xướng Lục Độ Ba La Mật và Bát Chánh Đạo của Phật giáo như là ưu tiên thứ nhất?

(4)

Sự phát sinh và nguyên nhân của “Âu Mẫu Chân Lý Giáo” (Om Truth Cult), phương pháp gia tăng tín đồ, và hành động khủng bố của giáo phái đó, đã trở thành đề tài bàn tán của xã hội trong thời gian qua. [*Chú thích của dịch giả chữ “Âu Mẫu” là phiên âm chữ Hán của chữ “Om”, giáo phái cuồng tín này từng đặt bom hơi độc trong các trạm xe điện ngầm ở Tokyo*]. Theo thăm dò dư luận thì hơn 70% dân chúng hoài nghi hoặc sợ sệt đối với “tôn giáo.” Điều này có thể nói rằng nguyên nhân là vì phương thức giáo dục của Nhật Bản sau chiến tranh đã thờ ơ đối với những vấn đề giáo dục căn bản, như “đạo đức luân lý” để dạy người ta về sự phán xét giữa thiện và ác, như “triết lý tôn giáo” để dạy cho người ta biết về sự toàn vẹn của cộng đồng nhân loại, và sự tôn trọng sinh mạng, v.v...Nhưng chúng ta không thể trút hết trách nhiệm cho giáo dục. Chính sách “đóng kín cửa” của các tổ chức Phật giáo Nhật Bản cũng đáng bị chỉ trích, vì họ đã làm ngơ đối với trào lưu xã hội nói trên.

Đa số các tín đồ nòng cốt của giáo phái “Âu Mẫu” là những người có học lực cao, nhất là về khoa học; và họ

đã đặc biệt gây chú ý khi trong số đó có những người phục vụ tại những viện nghiên cứu và những xí nghiệp hạng nhất. Tại sao xảy ra điều đó? Nền giáo dục hiện đại của Nhật Bản nhấn mạnh vào sự huấn luyện về tin học và các ngành kỹ nghệ kỹ thuật cao. Hậu quả là dân chúng Nhật Bản không biết cách trở thành những thành viên tốt của gia đình; trái lại họ trở thành vị kỷ và chẳng quan tâm tới tha nhân. Khi họ gặp giáo phái Âu Mâu và bị những kẻ trong giáo phái đó kiểm soát tâm lý, họ không có sự hiểu biết chính xác về tâm linh, và không biết phân biệt giữa thiện và ác. Họ tin tưởng vào giáo phái đó vì họ trải qua những kinh nghiệm “thần bí giả hiệu.” Thế rồi họ tuân theo những mệnh lệnh của giáo chủ và cán bộ của ông ta để thi hành những hành động quá khích mà bình thường chúng ta không thể tưởng tượng được.

Giáo phái đó tự nhận là một tổ chức Phật giáo. Nhưng bất cứ ai có kiến thức căn bản về tôn giáo có thể thấy rằng giáo lý của họ thật là khác thường. Nó pha trộn Phật giáo, Cơ Đốc giáo và Ấn Độ Giáo, rồi giải thích chúng theo đường lối riêng của họ. Nó tôn sùng giáo chủ tự xưng là “đấng giác ngộ cuối cùng,” và tổ chức đó đặt các giáo sĩ của họ lên trên tất cả các tín đồ khác. Họ cũng phỏng theo cơ cấu chính phủ, lập ra bộ khoa học, bộ thông tin, bộ y tế, bộ quốc phòng, v.v... Họ chế tạo vũ khí và dược phẩm, và thi hành nhiều vụ khủng bố bừa bãi. Từ những sự thật này, chúng ta thấy rõ rằng họ chỉ là một nhóm người quá khích giả mạo là một tổ chức tôn giáo.

Sự phát sanh những tà giáo khích đội lột tôn giáo chẳng phải chỉ ở Nhật Bản mà còn xảy ra tại các nước tiên tiến khác trên thế giới. Ngày nay các nhóm tôn giáo truyền

thống đã thoát khỏi sự gò bó của giáo lý. Hậu quả là bây giờ những người quá khích chủ trương duy trì giáo lý nguyên thủy đang phối hợp với chủ nghĩa quốc gia hẹp hòi để gây ra xung đột giữa các chủng tộc. Trong tình cảnh môi sinh toàn cầu hiện nay, sự hủy diệt đời sống - chẳng những của nhân loại mà của tất cả các sinh vật trên hành tinh này – là một vấn đề quan trọng đối với ngày mai. Vì vậy, tôi cho rằng phải lấy “khoan dung” làm chủ thuyết ưu tiên thứ nhất của tôn giáo.

(5)

Ở cuối thế kỷ 19 người ta dự đoán rằng thế kỷ 20 sẽ phát triển nền văn minh khoa học vô giới hạn. Bây giờ, khi thế kỷ 20 sắp chấm dứt, chúng ta quay nhìn lại và thấy rằng đây là một thế kỷ sôi động, với những trận chiến tranh và những cuộc cách mạng. Các nước Âu Mỹ, tự hào về nền văn minh tiên tiến của họ, đã kiện toàn chủ nghĩa thực dân vào cuối thế kỷ 19, và đặt nền tảng của sự phồn vinh trên sự khai thác những tài nguyên. Người Nhật gia nhập văn minh cận đại khá muộn màng, dùng khẩu hiệu “thoát Á nhập Âu,” đeo đuổi chủ nghĩa đế quốc của Âu Mỹ, và họ xâm lăng Trung Hoa, Cao Ly và các quốc gia Á Châu khác, đưa đến những cuộc chiến tranh, gây ra rất nhiều đau khổ cho dân chúng. Trong thời gian đó các tổ chức Phật giáo Nhận Bản – là thành phần của quốc gia – tán thành chủ đích của cuộc chiến chinh và cổ võ việc thành lập “đế quốc Phật giáo.” Ngày nay, đã năm mươi năm trôi qua, nhưng các Phật tử vẫn còn làm ngơ và không chịu phản tỉnh về sự kiện nói trên, và họ không lên tiếng khiển trách

gì cả. Với tư cách là một Phật Tử Nhật Bản, tôi xin thành tâm sám hối.

Trong khi phản tỉnh, tôi hy vọng rằng những người có chí hướng tôn giáo, nhất là Phật tử, hãy nên kiên trì giữ thái độ “bất tức bất ly” (không ràng buộc cũng không xa lánh) đối với hiện trạng xã hội. Trong thế giới hiện đại những người có chí hướng tôn giáo và các đoàn thể tôn giáo không thể nào hoàn toàn cách ly với xã hội và hệ thống chính trị. Ở bất cứ thời đại nào, các cá nhân sống trong xã hội đều ảnh hưởng lẫn nhau và tùy thuộc vào nhau. Tuy nhiên, ở đây tôi muốn nói rằng chúng ta đừng làm mất sự độc lập tinh thần, đừng để cho mình bị lôi cuốn và chôn vùi trong trào lưu của người đời. Vậy thì lý tưởng và hành động của Phật giáo phải như thế nào để dẫn đạo tinh thần cho thế kỷ 21?

Qua nhận xét lịch sử Phật giáo Nhật Bản, trong quá trình thành lập của nó, ngay cả Phật giáo thời đại Nại Lương bình an (còn được gọi là “Phật giáo Quý tộc”), trong khi có tác dụng truyền đạt tư tưởng và văn hóa, nó có lúc xung khắc có lúc hòa hiệp với thể chế chính trị của thời đại đó. Dần dần nó đã hội nhập với đại chúng. Các vị đại sư Phật giáo của thời Kiềm Thương đã chỉ trích tăng đoàn thiếu trong sạch và nhúng tay vào những quyền lực thế tục, và các vị đó kêu gọi hãy trở về với bốn phận của Phật tử là cứu vớt chúng sanh và hãy phục hưng Phật giáo quốc gia.

Hai thời đại chuyên tiếp trọng yếu trong lịch sử Nhật Bản, “từ thời thượng cổ tới thời trung cổ” và “từ thời trung cổ tới thời cận đại,” Phật giáo Nhật Bản đã cho thấy sự thay đổi trong quan niệm về “giới luật.” Ngài Tỏi

Trùng (Saicho), người đã thành lập Thiên Thai Tông ở Nhật Bản, đã cố xúi việc lấy “Đại Thừa Bồ Tát Giới” để thay thế cho “Tiểu Thừa Tỳ Kheo Giới” của thời Nại Lương. Ngài đề xướng dùng “thập trọng tứ thập bát kinh giới” (10 giới nặng và 48 giới nhẹ) “tam tu tịnh giới” của hạnh Bồ Tát, theo như tư tưởng của ngài Trí Giả (Chih Yi), vị tổ sư của phái Thiên Thai Trung Hoa. Và Tồi Trùng đã lập ra “đại giới chân tục nhất quán,” áp dụng cho cả tăng sĩ lẫn các Phật tử thế tục, và các vị tổ sư của một số tông phái đời sau đã lấy đó làm nền tảng cho tư tưởng họ trong việc đề xướng tụng kinh và niệm Phật

Khi hướng về tương lai, chúng ta hãy thâm nhập và hoằng dương trí huệ của Phật giáo Đại Thừa và Bồ Tát Hạnh của Đại Thừa, biểu hiện trong ‘tam tu tịnh giới’ - gồm “nhiếp luật nghi, nhiếp thiện pháp, nhiều ích chúng sanh” (giới luật về cách cư xử, tu học, về điều thiện và về cứu vớt chúng sanh), để dùng làm cột trụ tâm linh của thế giới tương lai, mà trong đó đã có sự giải thích đầy đủ và hoàn hảo.



THAM LUẬN IV PHẬT GIÁO SẼ PHÁT TRIỂN THẾ NÀO TRONG THẾ KỶ 21

Mizutani Koshō

(1)

Thế kỷ 21 sẽ biến thành thời đại như thế nào? Muốn dự đoán bằng những từ ngữ đơn giản là chuyện khó khăn. Thậm chí có người cực đoan cho rằng nhân loại sẽ diệt vong. Quay nhìn lại mười mấy năm gần đây chúng ta thấy những tiến bộ đáng kể trong khoa học, nhất là kỹ thuật cao cấp; vì vậy, sự thay đổi của diện mạo thời đại thật là chớp nhoáng vạn biến. Từ đây về sau sẽ biến thành thời đại ra sao, thật khó mà tiên đoán.

Tuy nhiên, chúng ta có thể bàn luận về đề tài này bằng hai cách: Thứ nhất là hãy nhận xét sự phát triển của Phật giáo trong sự biến chuyển của gần 100 năm qua của thế kỷ 20; thứ nhì là hãy khảo cứu xem Phật giáo nên như thế nào trong tương lai. Đây là câu hỏi mà những người làm công tác Phật giáo hãy nên thường xuyên đặt ra. Tôi cho rằng để phát triển Phật giáo ở thế kỷ 21 chúng ta phải chú trọng vào hai điểm trên đây. Nói cách khác, ở giai đoạn hiện thời chúng ta phải đặt câu hỏi cho đề tài tương lai như thế nào?

Câu hỏi này chẳng phải lúc nào cũng có cùng một câu trả lời. Thật ra, chúng ta có thể có nhiều câu trả lời, nếu chúng ta thảo luận từ những phương diện khác nhau.

Bởi vì diện mạo của các thời đại đa loại đa dạng, Phật giáo cũng đa loại đa dạng.

Tôi không có ý nói rằng sự thảo luận trừu tượng là chuyện vô nghĩa, nhưng tôi muốn đề nghị sự thảo luận cụ thể. Một mặt, tôi muốn xác nhận ý nghĩa sự hiện hữu của Phật giáo trong xã hội hiện đại; mặt khác, tôi muốn vạch ra một phương hướng thực hành cho các Phật tử làm công tác Phật sự.

Tôi muốn xét xem điều gì là nguyên tắc và chỉ đạo của hành động để xã hội hóa Phật giáo khi bước sang thế kỷ 21. Phật tử ở những quốc gia khác nhau, ở những thời đại khác nhau và thuộc những tông phái khác nhau, hẳn là phải có những ý kiến khác nhau. Do đó, tôi muốn đưa ra một nguyên tắc chung. Tôi tin rằng nguyên tắc chung đó phải là “tịnh Phật quốc độ, thành tựu chúng sanh” (“làm cho đất Phật - tức là thế gian - trở thành thanh tịnh và khiến cho chúng sanh trở thành hoàn hảo, giải thoát, giác ngộ”), và đó cũng là mục tiêu để xã hội hóa Phật giáo trong tương lai.

(2)

“Tịnh Phật quốc độ, thành tựu chúng sanh,” câu nói quan trọng này nằm trong *Đại Phẩm Bát Nhã Kinh*, là tiêu điểm của Bồ Tát Đạo. Điều này có nghĩa là sau khi Bồ Tát thành Phật họ sẽ thanh tịnh hóa vùng đất sanh sống (thế gian) và giáo hóa chúng sanh để khiến họ được thành tựu. Trong *Duy Ma Kinh*, *Hoa Nghiêm Kinh*, *Pháp Hoa Kinh* cũng có nói; đương nhiên cũng liên hệ với tư tưởng “tịnh

độ” của tông phái Tịnh Độ. Đây là biểu thị tinh thần lợi tha của Phật giáo Đại Thừa. Dem lại lợi ích, giúp đỡ, thành thực, dưỡng dục, cứu hộ chúng sanh có nghĩa là “thành tựu chúng sanh.” Giả sử áp dụng cách đảo ngữ, mang thứ tự câu nói thuận này đảo ngược lại: “Thành tựu chúng sanh, tịnh Phật quốc độ”, trong nhiều kinh sách cũng nói đảo ngược như vậy: Thanh tịnh hóa đất của Phật tức là khiến cho chúng sanh được hoàn hảo, hoặc giúp cho chúng sanh được hoàn hảo cũng chính là thanh tịnh hóa đất của Phật.

Chúng ta nên diễn dịch câu đó như thế nào trong thời hiện đại? Tôi nghĩ rằng chúng ta có thể coi “tịnh Phật quốc thổ” là phước lợi xã hội, “thành tựu chúng sanh” là giáo dục nhân loại. Vậy thì chủ đề của việc hiện đại hóa Phật giáo tức là giáo dục và phước lợi. Nhưng điều đó không nhất thiết là chỉ hạn định trong Phật giáo. Cho dù nếu không dùng những chữ “giáo dục và phước lợi,” chúng ta có thể nói rằng từ khi có nhân loại đến nay, hoặc ít nhất là từ khi có lịch sử đến nay, giáo dục và phước lợi là mục tiêu của bị đòi sống nhân loại. Kiến thức, nghệ thuật, chánh trị, kinh tế, bảo vệ môi sinh, và kỹ thuật y khoa, cùng với tất cả sinh hoạt khác của nhân loại đều được bao gồm trong giáo dục nhân loại và phước lợi xã hội, cũng tức là thành tựu chúng sanh và tịnh Phật quốc độ. Bất cứ thời đại nào cũng đều lấy thành tựu chúng sanh, tịnh Phật quốc độ làm mục tiêu. Đây chính là phước lợi nhân loại và hoà bình thế giới.

Ai cũng đều biết rằng động cơ, mục đích Đức Phật Thích Ca xuất gia là để giải quyết tứ khổ “sanh, lão, bệnh, tử”. Tứ khổ này, thậm chí ngay cả bát khổ, là những cái

khổ của đời sống nhân loại. Giải quyết những cái khổ trong cuộc nhân sinh tức là “thành tựu chúng sanh,” cũng tức là “tịnh Phật quốc độ.” Đây chính là mục đích của Phật giáo. Việc đào sâu thêm tư tưởng này về mặt lý luận tức là tư tưởng siêu hình của Phật giáo. Việc xã hội hóa Phật giáo không dựa trên lý thuyết và tư tưởng siêu hình mà là đặt cơ sở trên đời sống hằng ngày.

Tuy nhiên, để đặt lý tưởng của nó vào thế giới siêu thế tục, hoặc để đặt cơ sở của nó trên sự giác ngộ nội tâm của cá nhân, thì thế giới quan và nhân sinh quan – đã được hệ thống hóa từ nguồn gốc siêu hình của đời sống qua sự siêu việt của thời gian và không gian – đã trở thành cốt tủy của Phật giáo. Nói cách khác, những thứ có tính cách siêu việt và nội tại đã trở thành trung tâm của tư tưởng Phật giáo. Chúng ta có thể nói rằng những thứ có tính cách xã hội đã được lý tưởng hóa. Khi Phật giáo lại được xã hội hóa thì nảy sinh ra ý niệm về sự thanh tịnh hóa Phật quốc độ (tức thế gian).

Khi chúng ta nói về giáo dục và phước lợi, có vẻ như đó là sự đại cương hóa. Nhưng “tịnh Phật quốc độ” bao hàm toàn bộ tư tưởng Phật giáo. Đương nhiên điều đó cũng có nghĩa là “thành tựu chúng sanh.” Nói cách khác, hệ thống giáo lý được coi là lý tưởng của Phật giáo. Một người trở thành Phật chẳng những người đó đã khai ngộ mà còn đoạn trừ được tất cả đau khổ để đạt được hạnh phúc, ngừng làm điều ác và chỉ làm điều thiện.

(3)

Cùng là tôn giáo, nhưng so sánh với Cơ Đốc Giáo, thì việc xã hội hoá Phật giáo tiêu cực hơn; đây là điều thường bị các tín đồ Cơ Đốc giáo chỉ trích.

Như người ta thường nói, Cơ Đốc giáo coi việc thực hành những hành vi đạo đức và xã hội như là thực hành bác ái theo ý muốn của Đức Chúa Trời. Nói cách khác, những hành vi thực hành bác ái trong xã hội được coi là sứ mạng phải thực hiện để được lên thiên đàng. Họ bảo rằng, so với điều này, Phật giáo là “chủ nghĩa xuất thế” từ bỏ đời sống thế tục, và cũng tiêu cực đối với sự tham gia xã hội lịch sử, có nghĩa là phủ nhận thực tại.

Thí dụ, theo Bác Sĩ Albert Schweitzer (1875-1965) thì Phúc âm Chúa Giê-Su là *Hãy trở thành tự do đối với thế giới và chính ta để khiến ta sinh hoạt trên thế giới như là động lực của Đức Chúa Trời*. Trái lại, Đức Phật khuyên chúng ta hãy trở thành “người dập tắt lửa” lãnh đạm đối với sự vật trên thế gian và sống trong thế giới thuần túy tinh thần.

Ngoài ra, lý tưởng của Phật giáo là phủ định thế giới và nhân sinh, sống trong trạng thái lãnh đạm và vô vi, làm suy yếu công tác xã hội. Mặt khác, điều mà Cơ Đốc giáo hy vọng đạt được là nhiệt tình về luân lý cao nhất, về sự quan tâm đối với tha nhân sinh sống trong thế giới hiện tại, và về chuyện tôn giáo phục vụ nhân loại. Vì vậy, Phật giáo chỉ thích hợp với những người nào muốn xa lánh thế gian và có thể sống trong trạng thái “tự viên mãn” và vô vi. Đối với những người canh tác ngoài ruộng, hoặc làm việc

trong các cơ xưởng, Phật giáo chỉ có thể hứa hẹn và an ủi họ rằng trong những kiếp sau họ sẽ có thể đạt tới trạng thái cao hơn của tâm thức và do đó thoát ra khỏi thế gian, nơi đầy dẫy những đau khổ.

Để trả lời cho sự thẩm định Phật giáo như trên đây của Bác Sĩ Albert Schweitzer, chúng ta có thể hỏi một cách một cách không do dự: Phải chăng Phật giáo chỉ đưa ra 84,000 pháp môn mà thôi? Ông ấy đánh giá những vị hành vi lợi tha của các vị Bồ Tát Phật giáo Đại Thừa như thế nào? Dù sao, sự hiểu biết về Phật giáo của ông ấy tùy thuộc vào sự hiểu biết của những người Cơ Đốc Giáo đi trước mình. Ngày nay (ở Tây Phương) sự khảo cứu về tư tưởng Phật giáo Đại Thừa rất thịnh hành. Cho nên Phật giáo đã được lý giải như là một tôn giáo thích hợp với những người đang sống trong thế giới hiện thực, một tôn giáo thực hành công tác xã hội, thậm chí có thể nói rằng nó là tôn giáo duy nhất có thể chỉ đạo nhân loại trong thế kỷ 21.

Dù sao, nếu nhìn vào những hoạt động của những người làm công tác Phật giáo ngày nay, chúng ta không khỏi phản tỉnh về những lời phê bình rằng Phật giáo thiếu quan tâm tới xã hội và thiếu công tác xã hội; và khi quay nhìn lại lịch sử chúng ta phải công nhận rằng Cơ Đốc giáo thực sự có ưu điểm trên phương diện này.

Tuy rằng siêu việt tánh và nội tại tánh là trung tâm tư tưởng Phật giáo, mặt khác Phật giáo cũng thường được coi như là một khoa học về nhân loại. Chúng ta phải thấu hiểu rằng Phật giáo là khoa nhân loại học để thực hiện Bồ Tát Đạo. Hơn nữa, chúng ta phải thấu hiểu rằng nguyên lý

cụ thể của Phật giáo là “tịnh Phật quốc độ và thành tựu chúng sanh.” Chỉ từ khía cạnh này chúng ta mới có thể hiểu được ý nghĩa của Phật giáo như là khoa nhân loại học. Trên phương diện này chúng ta phải học hỏi thêm từ Cơ Đốc giáo.

Dĩ nhiên chúng khỏi cần phải nói rằng Phật giáo đặt căn bản trên sự tự giác nội tâm của cá nhân. Vì nhấn mạnh vào tự giác nội tâm của cá nhân cho nên người ta dễ lầm tưởng rằng trong lịch sử Phật giáo nó là một tôn giáo không quan tâm tới xã hội. Điều gọi là “tự giác nội tâm” chẳng phải là tự giác để khiến cho chính mình siêu việt mà là sự tra tấn nghiêm khắc về vấn đề đạo lý, như ý thức về tội ác, thuyết nhân quả, và coi thuyết nghiệp báo như là một nguyên tắc cho cách cư xử của mình.

Nói cách khác, những giáo lý về tội ác, nghiệp báo v.v...chẳng phải dùng để phê bình người khác mà là để nghiêm khắc phản tỉnh về bản thân mình để tạo hy vọng cho tương lai. Nếu không hiểu rõ điều trọng yếu cơ bản này mà bàn luận về thuyết nhân quả, về tư tưởng nghiệp báo, hoặc giả thuyết về địa ngục, thì sẽ sai lầm rất lớn. Chúng ta có thể nói rằng việc thực hành đạo Phật là sám hối những hành vi sai lầm của mình.

(4)

Nguyên động lực của việc xã hội hóa Phật giáo bắt đầu từ sự phản tỉnh đối với bản thân, rồi từ đó nảy sinh lòng biết ơn đối với tha nhân. Nếu chúng ta thảo luận từ lập trường của Phật giáo Tịnh Độ tông thì có những bước như sau:

1. Mỗi cá nhân phải ý thức rằng mình sống nhờ sự hỗ trợ của tất cả mọi người khác và tất cả sự vạn vật bên ngoài mình.
2. Mỗi người phải trân quý đời sống của tất cả tha nhân và sự vạn vật.
3. Chúng ta phải bảo vệ và giúp đỡ lẫn nhau.
4. Mỗi người phải luôn luôn sống với niềm vui và niềm hy vọng đối với tương lai

Theo cách này, chúng ta sẽ có thể thực hiện “tịnh Phật quốc độ và thành tựu chúng sanh.” Điều này là tinh túy của giáo dục Phật giáo và phước lợi Phật giáo.

Bài tiểu luận này là sự đóng góp khiêm tốn của tôi vào cuộc hội nghị.



THAM LUẬN V
SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHẬT GIÁO
TRONG THẾ KỶ 21
THỰC HÀNH ĐẠO BỒ TÁT

Fukagair Griko

(1)

Nhân loại đã trải qua hai cuộc thế chiến ở tiền bán thế kỷ 20. Và nguyên nhân của các cuộc chiến tranh đó là sự đối đầu về ý thức hệ giữa các cường quốc. Nhưng hình thái đối lập sau này biến đổi thành sự kinh chống nhau giữa Tây phương và khối Sô-Viêt mãi tới cuối thế kỷ này. Đến cuối thập niên 1980, khối Sô-Viêt tan rã và đưa tới sự chấm dứt Chiến Tranh Lạnh. Ngày nay người ta bắt đầu xét thấy rằng toàn thế giới là một thực thể duy nhất, và nhân loại có thể chung sống hòa bình.

Nhưng, một số vùng trên thế giới, do khác biệt về sắc tộc và tôn giáo, v.v..., còn tranh chấp không ngừng. Vẫn còn các nước lớn chi phối các nước nhỏ, và chủ nghĩa thực dân vẫn còn tồn tại. Tuy rằng thế giới đang tiến hành quy mô việc giảm thiểu vũ khí hạch tâm, ký kết những hiệp ước bất loan truyền kỹ thuật chế tạo vũ khí hạch tâm, kêu gọi cấm chỉ thí nghiệm vũ khí hạch tâm; nhưng, một số quốc gia vẫn còn tiếp tục thí nghiệm để tự vệ và để có khả năng đương đầu trong một cuộc chiến tranh hạch tâm.

Đồng thời, một số quốc gia cố gắng phát triển kinh tế với sự che chở của những cây dù vũ khí hạch tâm của nước khác. Tất cả những điều này đều đáng bị chỉ trích.

Nhưng khi xét một cách tổng quan, chúng ta thấy rằng thế giới đã trở thành một cộng đồng có cùng một vận mệnh, và bây giờ là thời gian đại cộng đồng thế giới. Đây tức là thời đại của thế kỷ 21.

(2)

Dưới trạng huống hiện nay, chủ nghĩa “siêu cường” không mưu cầu sự cộng tồn, cộng hưởng thịnh vượng và hòa bình vĩnh cửu cho nhân loại. Đó là bởi vì đây là loại chủ nghĩa vị kỷ, chỉ nhắm vào dân tộc, quốc gia, tôn giáo, v.v..., của mình. Nếu cộng thêm sự bài ngoại và tự tôn, chắc hẳn nó sẽ tái phạm những lỗi lầm giống như trong quá khứ. Điều chúng ta cần có là một xã hội dân chủ ở cấp độ toàn cầu, không còn những rào cản giữa các dân tộc, quốc gia và tôn giáo. Mặt khác, để duy trì và bảo vệ tự do và hòa bình thực sự cho toàn thể địa cầu, những chủng tộc, những quốc gia và những tôn giáo khác nhau, phải hòa thuận và khoan dung với nhau. Chỉ có cách đó thì xã hội nhân loại mới có thể được hưởng hòa bình vĩnh cửu.

(3)

Đứng trên lập trường của Phật giáo chúng ta thì, nguyện vọng của nhân loại là có thể thực hiện lý tưởng thế giới nhất thể. Như chúng ta đều biết, trong thời kỳ 2,500

năm qua Phật giáo tập trung, Phật tử ở thế kỷ 21 cần phải giác tỉnh về sứ mạng cơ bản của Phật giáo, nghĩa là hoằng dương tư tưởng Phật giáo trên khắp thế giới. Đương nhiên, các Phật tử không nên cố gắng thực hiện điều này với sự tự mãn mà hãy đề nghị một nguyên tắc chỉ đạo lý tưởng, và lý tưởng của Đức Phật Thích Ca là diệt tuyệt những hí luận vô bổ của nhân loại, nghĩa là dẫn đạo nhân loại hướng tới Niết Bàn. Niết Bàn không phải chỉ là một cảnh giới đoạn diệt phiền não, mà còn đoạn diệt những tranh luận. Đó là một cảnh giới hòa bình và giải thoát đích thực, tự do đích thực. Đó là Phật quốc độ, tịnh độ. Sự thể hiện của thế giới lý tưởng “Tịnh Phật quốc độ, thành tựu chúng sanh” là nguyện vọng thủy chung của Đức Phật Thích Ca.

Đức Phật Thích Ca ở trong tình huống “vô sự độc ngộ” (không thầy tự hiểu), tâm ngài đã đạt tới cảnh giới thanh tịnh tối thượng, và riêng ngài đã vui hưởng sự thanh tịnh cực lạc đó. Nhưng chẳng bao lâu sau, do sự cung thỉnh của đấng Phạm Thiên (chủ tể của vũ trụ), Đức Phật đại chuyển pháp luân, với hy vọng đem sự thanh tịnh cực lạc đó đến tất cả chúng sanh, những người còn vướng mắc trong khổ hải đen tối. Đức Thích Tôn từ tự giác mà trở thành một vị Phật (tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn). Tất cả Phật tử hãy noi theo con đường thành đạo của Đức Phật Thích Ca: Tự giác ngộ, và giác ngộ tha nhân. Giác hạnh viên mãn để trở thành Phật có nghĩa là đạt tới trí huệ hoàn hảo. Hai điều đó bổ túc lẫn nhau để giáo hóa chúng sanh. Phật tử nên coi Đức Phật như là vị thầy của mình và đi trên con đường mà ngài đã đi. Nghĩa là mình nên tự giác ngộ để chính mình được hưởng và giúp người khác được hưởng thanh tịnh.

(4)

Nguyện vọng của Đức Phật là giải thoát chính mình và tha nhân. Sự giải thoát không dừng lại nơi Đức Phật Thích Ca, đây là giá trị của Phật giáo.

Tinh thần tự giác và giác tha của Đức Phật, đã phát huy thành đạo Bồ Tát (con đường của Bồ Tát) của Phật Giáo Đại Thừa. Phật giáo Đại Thừa nhìn nhận sự hiện hữu của những thế giới khác trong vũ trụ, nơi có những đấng (và các vị Bồ Tát) thệ nguyện giống như Đức Phật Thích Ca đã nguyện. Một vị Bồ Tát cần phải phát nguyện tự giác và giác tha. Điều này được gọi là bản nguyện, nhân nguyện, hoặc tác nguyện. Lời nguyện này là vô hạn định, và cần thực hành từ lúc bắt đầu tuyên thệ. Phật tử cần nên phát nguyện tự giác và giác tha, và hãy giữ vững quyết tâm tiến đến sự thực hiện nguyện vọng ấy.

(5)

Nhưng nguyên nhân tranh chấp của nhân loại bao gồm hàng loạt, từ chủ nghĩa lợi kỷ nhỏ nhen giữa các cá nhân cho đến chủ nghĩa siêu cường, nói một cách đơn giản là do ngã chấp về “cái ta” “của ta” mà ra. Ngoại trừ tinh thần từ bi và trí huệ Phật giáo, không có cách nào khác để có thể phá vỡ cái thiên kiến này. Sứ mạng của Phật tử là gieo rắc lý tưởng Phật giáo khắp thế giới. Theo lối nghĩ của Phật giáo, không những các sắc tộc và quốc gia khác nhau, thậm chí các tôn giáo khác nhau đều có thể chung sống hòa bình. Không phải sao?

Tôi xin mạn phép nói thêm lần nữa: Phật tử chúng ta nên trở về với bản nguyện của Đức Phật để hướng lên phía trên tầm cầu giác ngộ, và hướng xuống phía dưới giáo hóa chúng sanh. Lời nguyện của tất cả các vị Bồ Tát là vượt qua biển luân hồi, đoạn diệt phiền não, ngộ đạo, và đạt tới Niết Bàn. Phật tử chúng ta hãy nên phát tâm lấy lời nguyện của bậc Bồ Tát lời nguyện của chính mình.

Bây giờ chúng ta thử dùng lời nguyện của Bồ Tát Pháp Tạng, tiền thân của Phật A Di Đà làm thí dụ. Bốn mươi tám lời nguyện của ngài có thể chia làm ba phần. “Nhiếp pháp thân nguyện” và “nhiếp tịnh độ nguyện” là lời nguyện đạt tới Pháp Thân và lời nguyện đạt tới Tịnh Độ, tức là nguyện đạt lợi ích cho chính mình bằng cách làm sáng giá Pháp Thân của mình và Tịnh độ của mình; “nhiếp chúng sanh nguyện” là nguyện đem lại lợi ích cho tha nhân. Bồ Tát Pháp Tạng đã thực hành hạnh Bồ Tát vô lượng để thực hiện những điều nguyện này, như trong *Kinh Vô Lượng Thọ* có thuật như sau:

Hòa nhan ái ngữ, tiên ý thừa vấn. Dũng mãnh tinh tiến, chí nguyện vô quyện, chuyên cầu thanh bạch chi pháp dĩ huệ lợi quần sanh. Cung kính tam bảo, phụng sự sư trưởng, vĩ đại trang nghiêm, cụ túc chúng hành, linh chú chúng sanh, công đức thành tựu. Trú không vô tướng vô nguyện chi pháp. Vô tác vô khởi. Quán pháp như hóa, viễn ly thô ngôn, tự hại hại bi, bi thử cụ hại, tu tập thiện ngữ, tự lợi lợi nhon, nhon ngã kiêm lợi. Hí quốc quyền vương, tuyệt khứ tài sắc, tự hành lục Ba La Mật, giáo nhon lệnh hành. Vô Lượng số kiếp, tích công lũy đức, tùy kỳ sanh xứ, tại ý sở dục, vô lượng bảo tạng, tự nhiên phát ứng,

giáo hóa an lập. Vô số chúng sanh, trú u vô thượng, chánh chân chi đạo.

Dịch nghĩa đoạn kinh trên đây là:

Với nét mặt hài hòa và lời nói từ ái, tôi đặt ra những câu hỏi. Tôi sẽ cố gắng hết sức để tinh tiến. Lời nguyện của tôi sẽ không mỗi mệch và chám dứt. Tôi sẽ chỉ tâm cầu đạo pháp thanh khiết và tôi sẽ đem lại lợi ích cho chúng sanh. Tôi sẽ cung kính tam bảo, phụng sự các bậc thầy, sử dụng những gì tôi đạt được qua sự tu hành để giúp chúng sanh thành tựu. Tôi dựa vào giáo pháp của “không,” “vô tướng,” “vô nguyện” [tức là vô tham dự], “vô tác,” “vô khởi.” Tôi coi mọi pháp như là ảo hóa. Tôi tránh xa ngôn ngữ thô tục, tránh làm hại chính mình và tha nhân, tránh hại lẫn nhau. Tôi chỉ nói những lời tốt, làm lợi cho mình và tha nhân, làm điều thiện cho tha nhân và chính mình. Tôi sẽ từ bỏ nước và gai vàng; tôi sẽ từ bỏ tiền tài và sắc đẹp; tôi sẽ thực hành sáu hạnh Ba La Mật và giáo dục tha nhân noi theo. Trong vô số kiếp, tôi sẽ tích lũy công đức. Bất kể tôi sẽ sanh ra ở đâu, kho báu vô lượng sẽ tự nhiên xuất hiện khi tôi muốn. Tôi sẽ giáo hóa vô số chúng sanh để họ được an trú nơi đạo pháp chân chánh vô thượng.

Sau khi tu hành đạo Bồ Tát như trên, Bồ Tát Pháp Tạng đã thực hiện được những lời nguyện của ngài để đạt tới tịnh độ và cứu vớt chúng sanh. Vì Kinh Vô Lượng Thọ làm sáng tỏ đạo Bồ Tát của Phật Giáo Đại Thừa từ đâu tới cuối cho nên là kinh điển rất trọng yếu để hiểu rõ đạo Bồ Tát.

Trong thế kỷ 21 mỗi Phật tử hãy nên coi như mình là một Bồ Tát Đại Thừa và cố gắng hoằng dương Phật pháp bất cứ khi nào có cơ hội. Khi điều này được thể hiện, tôi tin tưởng rằng chúng ta thực sự nói đây là “Sự phát huy Phật giáo trong thế kỷ 21.”

Dụng ý của tôi là các Phật tử hãy nên nghiên cứu sâu thêm vào Đạo Phật mà mình tin tưởng; đồng thời, họ cũng nên thử tìm hiểu những hệ tư tưởng và tôn giáo khác.



THAM LUẬN VI

PHẬT GIÁO Ở THẾ KỶ 21

*Tiến sĩ A.T. Ariyaratne
(Tích Lan)*

Đức Phật sống trong thế kỷ thứ 6 trước Tây lịch. Cho tới ngày nay, cuối thế kỷ 20, giáo lý của ngài vẫn tiếp tục ảnh hưởng từ thế hệ này sang thế hệ khác, trong những địa khu và dân tộc khác nhau, và những hoàn cảnh xã hội khác nhau. Đối với các dân tộc khác nhau này, Phật giáo không hoàn toàn giống nhau trong chi tiết và trên mọi phương diện. Vì vậy, khi chúng ta thảo luận về Phật giáo trong thế kỷ 21, đầu tiên, chúng ta phải đi tới sự đồng thuận về một số sự kiện, về tu trì, và những nguyên tắc cơ bản của Phật giáo mà tất cả các Phật tử có thể chấp nhận một cách đại cương.

Thứ nhì, chúng ta cần nhận diện những vấn đề và vấn nạn mà các xã hội nhân loại đang phải đối phó trong thế kỷ 21 sắp tới, và thảo luận những phương án và phương tiện có thể áp dụng để tìm ra những giải pháp.

Thứ ba, ngoài Phật giáo và Phật tử, còn có những hệ thống trí thức, tu trì và cấu trúc thuộc tôn giáo, phi tôn giáo, và vô thần, mà chúng ta cần phải chung sống và

tương tác với nhau. Trong những tình cảnh này, đâu là những mô thức Phật giáo có thể tiếp nhận?

Thứ tư, là người nhiệt thành tin tưởng vào cả giới luật lẫn sự tu trì của Phật giáo, tôi tin rằng chúng ta cần phải có một *Đại Hiến Chương Phổ Quát cho sự Thực Hành Phật Giáo ở Thế Kỷ 21*. Các đoàn thể Phật giáo khác nhau ở những vùng khác nhau, có thể căn cứ vào đại hiến chương này để thiết kế những phương án hành động, để có thể cùng nhau thực hiện những đóng góp đáng kể cho xã hội nhân loại trong thế kỷ 21. Bài văn này sẽ nhắm vào bốn điểm trên đây để đề ra thiện kiến cá nhân của tôi.

Tất cả Phật tử, bất kể họ thuộc tông phái nào, dù là Thượng Tọa Bộ, Đại Thừa, Kim Cang Thừa, điều tiếp nhận Đức Phật là bậc đạo sư tối cao của họ, hoặc coi ngài là hiện thân của giác ngộ tối cao mà chính họ có thể đạt tới bằng cách đi theo những con đường khác nhau như đã được chỉ dẫn trong đạo pháp. Các Phật tử thuộc phái Thượng Tọa Bộ (Theravada), ngay từ thời thơ ấu đã xướng tụng những câu kinh Pa-li ngữ như sau:

“Con sẽ trọn đời quy y Đức Phật, con lễ bái tất cả chư Phật trong quá khứ, hiện tại, và vị lai. Ngoại trừ quy y Đức Phật, con không quy y ai khác. Con cầu xin Đức Phật tha thứ những ô trược của con”

Kể đó, chúng tôi xướng niệm danh hiệu của 28 vị Phật trong quá khứ gần nhất, và cũng lễ bái các vị Phật tương lai, như Phật Di Lặc. Theo thiện ý, việc tôn sùng Tất Đạt Đa Cồ Đàm, ra đời năm 624 trước Tây lịch, chứng ngộ vô thượng chánh giác năm 35 tuổi để thành Phật, trên

bản chất chính là lễ kính tất cả chư Phật của quá khứ, hiện tại, và vị lai. Mục tiêu tối cao của Phật tử chúng ta là chứng được giác ngộ ở mức thượng đẳng này. Vì thế, Đức Phật Cồ Đàm - vị Phật trong lịch sử, đáng giác ngộ gần với thời đại chúng ta nhất, tượng trưng của sự thể hiện mục tiêu tối cao của chư Phật – nên được mọi Phật tử nhất trí tôn ngưỡng, không cho phép có sự dị nghị hoặc tranh chấp hình thái ý thức hệ.

Tất cả Phật tử đều nên tiếp nhận Đức Phật là bậc đạo sư tối cao của chúng ta. Phật đường của Phật giáo thông tục có thể trưng bày bao nhiêu tượng Phật, nhưng điều này không làm tổn hại đối với việc thực hành đạo pháp của chúng ta.

Khi một người tự nguyện quy y Phật Pháp Tăng, là biến thành Phật tử. Đây là mô thức tiếp nhận chung của Phật tử Thượng Tọa bộ. Nếu Phật tử các tông phái khác cũng tiếp nhận mô thức Tam Quy Y Phật, Pháp, Tăng thì tôi cho rằng đó là một bước tiến lớn trong việc đoàn kết Phật tử toàn cầu. Sự đoàn kết như vậy giữa các Phật tử là điều tất yếu không thể thiếu, đối với cả việc bảo vệ lẫn việc hoằng dương Phật Pháp, và giúp cho sự đóng góp của Phật tử vào xã hội toàn cầu được dễ dàng hơn nhằm giải quyết vô số tệ trạng trên thế giới.

Chúng ta biết rằng có những khác biệt về giáo lý gây trở ngại cho sự chấp nhận Tam Quy Y như là một điều kiện chung cho một Phật tử. Nhưng không nên xem vấn đề này là một chướng ngại không thể khắc phục, bởi vì gần đây tất cả tông phái Phật giáo trên toàn thế giới đã thiết lập mối liên hệ mật thiết mà trước đây không có. Sự phát triển cao độ của các hệ thống giao thông và thông tin đã giúp

thu ngắn khoảng cách biệt này. Chúng ta cần tiến thêm bước nữa.

Đối với vấn đề Đạo Pháp (Dhamma), hay giáo lý, đương nhiên đã có những sự giải thích khác nhau từ xưa tới nay, ngay cả trong cùng một tông phái. Đối với giới định về chữ Tăng (Sangha) cũng thế, nhất là các đoàn thể Phật giáo ở ngoài Á Châu, các tông phái đều có thuyết riêng. Vấn đề này cũng có thể nhờ đối thoại để giải quyết.

Tới đây, tôi xin đưa ra một nhận xét riêng mà tôi cho rằng hết sức quan trọng. Những sai biệt về giáo lý không khiến cho các học giả Phật giáo bối rối. Họ sẽ tiếp tục duy trì những ý căn cứ vào sự hiểu biết của họ và sẽ thay đổi những ý kiến đó nếu họ nhận ra rằng cần thay đổi ý kiến của mình căn cứ vào những phát kiến mới. Ngoài ra, các học giả Phật giáo thuộc loại không tu trì, hoặc không phải là Phật tử, chẳng quan tâm về những phong tục tập quán, về cách tu trì, tính ngưỡng đơn giản mà các Phật tử bình thường coi là quan trọng để giúp cho đời sống gia đình và sinh hoạt cộng đồng của họ được thuận hòa, để được sống trong an tường và hài hoà. Nếu những sai biệt về giáo lý đi quá xa đến nỗi làm xáo trộn đến tín ngưỡng của các Phật tử bình thường thì sẽ phương hại đến cộng đồng Phật tử và xã hội nói chung.

Trong thời đại dân trí đã phát triển như ngày nay, ít nhất vì lợi ích cho giới Phật tử tại gia thông thường, chúng ta cần phải đạt tới sự đồng thuận về một số giáo nghĩa và giới luật cơ bản nào đó. Sau khi quy y Tam Bảo, chúng ta nên phát nguyện tuân thủ Ngũ Giới. Chúng ta biết rằng ngay cả sự tuân thủ hoàn toàn một giới luật mà thôi cũng

rất khó, khi chúng ta xét rằng mình phải tuân thủ thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp. Nếu chúng ta muốn tự xưng là Phật tử, thì quy y Tam Bảo và tuân thủ Ngũ Giới (không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu) giúp chúng ta có những tiêu chuẩn và mô thức để xử sự một cách chính đáng, Đạo Đức (Sila) là kiến trúc để xây dựng một đời sống tinh thần dẫn tới Đại Định (Samadhi) và Trí Huệ Bát Nhã. Vì thế, trước khi thảo luận về những ý kiến khác nhau trên giáo nghĩa, chúng ta cần phải đạt tới sự thỏa thuận về những phương diện này của Phật giáo.

Đối với Phật Tử Thượng Tọa Bộ, chữ “Tăng Già” (Sangha) này hàm ý rất đặc thù. Nó không phải chỉ có ý nghĩa là một đoàn thể tu sĩ, cũng không phải chỉ là những người xuất gia mặc áo cà sa màu cam mà thôi. Nó chính là đoàn thể tinh thần, bắt đầu từ thời đại Đức Phật và 5 môn đồ đầu tiên của ngài, kéo dài cho tới ngày nay, và sẽ tiếp tục mãi trong tương lai. Nó là Thánh Bảo thứ ba trong Tam Bảo. Vì thế, chữ “Tăng Già” này không nên sử dụng một cách hàm hồ. Theo ý tôi, chữ này phải được áp dụng cho tất cả giới tu sĩ Phật giáo thuộc tất cả các tông phái, nếu họ tuân thủ một số nguyên tắc chung nào đó đã công nhận. Phật tử tại gia không thể sử dụng danh xưng “Tăng” này, họ chỉ có thể được gọi bằng những chữ như “Ưu Bà Di” (Upasaka)

Tăng là gì? Tiến Sĩ W.G. Weeraratne, trong cuốn sách *Phật Giáo Cho Mọi Người*, có trả lời rõ ràng cho câu hỏi này như sau:

“Đoàn thể được gọi là Tăng Già gồm những môn đồ đã từ bỏ sinh hoạt tại gia để gia nhập đoàn thể tu sĩ xuất gia, sống theo giáo pháp của Đức Phật, với cuộc sống tôn giáo nghiêm khắc. Khi một người quyết định lối sống hoàn toàn tôn giáo, họ cần phải cáo biệt tất cả thân bằng quyết thuộc, từ bỏ tất cả những vật sở hữu thế tục mà họ đã có, cạo hết tóc râu tóc, mặc áo cà sa, thỉnh cầu tăng đoàn cho phép họ được trở thành một thành viên. Lúc ban đầu, chính Đức Phật xuống tóc cho các tăng lữ, nhưng về sau số tăng dần dần tăng gia, các vị trưởng lão, cùng một số tăng lữ đã chỉ định, được phép chấp hành những nghi thức cần thiết cho việc thu nhận các môn đồ mới gia nhập tăng đoàn. Một thành viên mới gia nhập tăng đoàn được dẫn dắt bởi một tôn sư và giới sư để học tập những qui luật tu hành, tự mình áp dụng đúng kỹ luật và học tập giáo pháp của Đức Phật. Tăng lữ có rất nhiều trách nhiệm, bao gồm học tập Phật Pháp, thuyết pháp cho người tại gia, luôn luôn tự khắc kỷ. Họ không được phép dính dáng vào việc thu thập tài sản. Sinh hoạt cần thiết của họ như ăn mặc, thuốc men thì do tính đồ tại gia cung dưỡng. Tăng lữ cần sống lối sống trong sạch vô nhiễm và giảng dạy Phật pháp cho các tín đồ tại gia để đáp ơn sự bố thí của họ. Tăng lữ không thể có tài vật tư hữu, chỉ có thể có những phẩm vật cần thiết cho sinh hoạt cơ bản nhất: Ba áo cà sa, một bình bát, một dao cạo, một cây kim, một sợi dây lưng, một túi lọc nước”

“Tăng lữ không có một nơi cư trú thường trực, họ có thể ở chung cùng với các tăng lữ khác trong đạo tràng, nhưng không người nào trong số đó được phép nhận rằng đạo tràng đó thuộc quyền sở hữu của mình. Trong khi tăng lữ sống trong đạo tràng và thiết bị ở đó cùng với những

người khác. Khi chúng nhân hiến tặng phẩm vật là họ cung dưỡng toàn thể quý tăng chúng, và các vị tăng này tiếp nhận cung dưỡng trên danh nghĩa của toàn thể tăng đoàn trong quá khứ, hiện tại và vị lai”

Ngày nay, ở đa số các nơi, giới tăng lữ không còn giữ nền nếp này nữa. Nhưng có những nơi mà các tăng lữ vẫn sống theo kỷ luật này và duy trì những điều kiện truyền thống mà một tăng sĩ phải tuân thủ. Vì thế, tôi cho rằng lý tưởng này cần phải bảo trì cho hậu thế, bởi vì có bao nhiêu người bất mãn với sinh hoạt thường ngày của họ, và họ muốn tìm kiếm một lối sống khác. Cả những giải thích theo khoa học lẫn những giải thích theo truyền thống Do Thái, những gì mà những người này muốn tìm hiểu. Họ tìm cầu thứ gì uyên thâm hơn, có tính cách sáng tạo và thực tiễn mà họ có thể thực nghiệm. Trong đám người này, có một số chắc hẳn muốn sống theo lối tăng đoàn trong đạo tràng để thăm dò sâu thêm mãi vào các lãnh vực tinh thần.

Một thí dụ rất tốt có thể rút tĩa từ Tích Lan, đó là sự đóng góp độc đáo vào Phật Pháp trong thế kỷ này của những tăng lữ Tây phương nổi tiếng, qua những hành vi sùng kính cao độ, qua đời sống tu trì gương mẫu, và hoàng dương đạo pháp; họ sống trong các đạo tràng trong rừng ở Dodanduwa và Kandy. Sự dẫn đạo mà Hòa Thượng Gnanatiloka, Hòa Thượng Gnanasatta, và Hòa Thượng Gnanaponika đã thi hành từ đầu thế kỷ này, ngày nay vẫn còn tiếp tục sang tới thế kỷ 21 bởi Hòa Thượng Bodhi.

Tương tự như vậy, tại một số đạo tràng trong rừng như Kanduboda và Mēthirigala ở Tích Lan, các tăng sĩ địa

phương vẫn tiếp tục duy trì những truyền thống đạo tràng, đem ích lợi cho nhiều Phật tử địa phương và ngoại quốc. Ngoài ra, các vị cao tăng vào tầm cỡ như Hòa Thượng Mahasi Siyadaw của Miến Điện và Hòa Thượng Phật Sư (Buddhadasa) của Thái Lan, và những đóng góp của họ vào sự chấn hưng Phật giáo hiện đại, đã được quốc tế biết đến.

Tôi tin rằng trong Phật giáo Đại Thừa cũng có nhiều tăng lữ và đạo tràng đã đóng góp rất nhiều vào việc hoằng dương chánh pháp của Đức Thế Tôn. Chúng ta cần phải tận lực bảo vệ phẩm chất của những đạo tràng này, và giúp cho tăng lữ giữ vững truyền thống của họ, tinh tiến tu hành để chứng ngộ, giải thoát.

Điều này không có nghĩa là chúng ta không khuyến khích cổ võ những sáng kiến và thay đổi để thích ứng với thời đại và môi trường. Mặt khác, đối với những cá nhân phát tâm tu hành chân chính, chúng ta cũng nên dành cho họ tất cả mọi cổ võ và khích lệ. Một sáng kiến như vậy đã thành công là việc thành lập *Giòng Phật Giáo Tây Phương* (Western **Buddhist** Order) và *Thân Hữu Giòng Phật Giáo Tây Phương* (Friends of the Western **Buddhist** Order) do Hòa Thượng Sangharakkita Maha Thero của Anh Quốc Thành Lập. Đây là Phong Trào Phật Giáo mới do ngài thành lập năm 1967 để đáp ứng với sự cần thiết cấp bách của Tây phương, khích lệ và giúp người ta tu trì và sống theo giáo lý của Đức Phật. Ngày nay nó đã biến thành một phong trào quốc tế để nghiên cứu Phật giáo, tọa thiền và tu trì, hỗ trợ các cá nhân đã quy y Phật Pháp Tăng.

Hòa Thượng Sangharakkhita, trong sách *Nhân Loại Giác Ngộ* của ngài, đã giải thích về công tác của một Tăng Đoàn như sau:

“...Nói một cách đại cương, thành viên của Tăng Đoàn cần làm hai việc để phụng sự thế giới. Trước hết, họ duy trì sự tồn tại của Tăng Đoàn. Chúng ta có thể nói rằng việc duy trì cho Tăng Đoàn tồn tại là điều hữu ích đối với thế giới; khi còn có người hiến thân cho sinh hoạt tinh thần, dóc sức tu tâm, là có lợi ích. Bởi vì nó giúp cho thế giới phát triển khung cảnh kiện toàn, cho nên là tốt vậy.”

“Thứ hai, các thành viên của Tăng Đoàn giúp cho thế giới bằng cách thiết lập cây cầu giữa thế giới và Tăng Đoàn - hoặc ít nhất là đặt những tảng đá để bước qua. Họ tập hợp bốn, năm đạo hữu, hoặc nhiều hơn, cùng nhau tu dưỡng tâm tánh, pháp huy tinh thần. Những hoạt động tu hành này có thể giúp cho người ta từ bình diện thế hợp, hoặc thậm chí từ bình diện hòa hợp tiến đến bình diện tinh thần...”

“Thành viên của Tăng Đoàn, hoặc những cá nhân phát nguyện đi theo lý tưởng giúp nhân loại giác ngộ - đạt tới những đẳng cấp ý thức và trí huệ cao hơn - và họ giúp người đời phát triển tư tưởng kiện toàn viên mãn, an nhiên tự tại, tình thương, và sự hiểu biết, trên thực tế làm lợi cho người là làm lợi cho chính mình. Đây tức là ý nghĩa của Tăng Đoàn.”

Nơi đây, tôi cũng cần đề cập và nhìn nhận sự cống hiến vĩ đại của Đức Đạt Lai Lạt Ma, Thiền Sư Thích Nhất Hạnh và các vị đại sư Phật giáo khác đã hoàng dương tinh

thần Phật giáo trên thế giới, đặc biệt là trong vùng Tây Bán Cầu.

Thế giới này tuy chia thành nhiều quốc gia và dân tộc khác nhau, có những tín ngưỡng khác nhau, nhưng nhờ các hệ thống giao thông và thông tin hiện đại nhanh chóng, nên đã trở thành ngày càng thu nhỏ. Phật giáo ở thế kỷ 21 cần tự điều chỉnh đối với sự phát triển tân tiến này để loan truyền thông điệp của Đức Phật đến với mọi người bằng một ngôn ngữ đơn giản mà họ đều hiểu.

Chúng ta cần nên thi hành điều đó với sự lãnh đạo của các nước như Đài Loan, Hàn quốc, Thái Lan và Nhật Bản. Những quốc gia này chiếm ưu thế đặc biệt, vì vừa là nước theo Phật giáo vừa tiên tiến về kinh tế và khoa kỹ. Những quốc gia này đều phú cường, đồng thời họ cũng bảo tồn thông điệp của Đức Phật. Phần lớn thế giới Phật giáo bao gồm những nước nghèo nàn về kinh tế. Vì thiếu sức mạnh kinh tế và chánh trị, cho nên Phật giáo và phương thức sinh hoạt Phật giáo tại những nước nghèo này không thể phát huy. Nhưng trong bốn quốc gia Phật giáo nói trên lại có nền khoa kỹ phát triển nhất, đây là nguồn tài nguyên lớn nhất để phát triển Phật giáo ở thế kỷ 21.

Trong tương lai, khái niệm và sự tu trì của Phật giáo thế giới cần được truyền bá từ những quốc gia đó. Với sự lãnh đạo của họ, họ nên thành lập “Hội Đồng Tối Cao” để truyền bá thông điệp Phật giáo đến toàn thế giới. Những Phật tử bản cùng trong các quốc gia nghèo khó cần được hội đồng này trợ giúp để khỏi thành con mồi đối với những tín đồ cuồng nhiệt của các tôn giáo đi truyền đạo, những người này dùng những số tiền lớn mà họ có để dẫn dụ

người nghèo cải đạo. Trong nước tôi (Tích Lan) đã có số lớn Phật tử nghèo khó cải đạo như vậy, vì bị những người đó khai thác cảnh nghèo và sự dốt nát của họ bằng cách ban tiền bạc, tài vật, nhà cửa và công việc làm. Đây hoàn toàn là những nguy trạng dưới hình thức phục vụ xã hội và giúp người nghèo phát triển.

Phật giáo dành cho thế giới ngày mai không cần phải bao gồm quá nhiều tiểu tiết thuộc về triết lý và tu trì, mà những người thông thường không thể hiểu. Hãy nên dành những điều đó cho những cuộc bàn cãi và đối thoại ở trình độ học giả, giữa các Phật tử với nhau hoặc với những người thuộc các tôn giáo khác. Không nên “tiếp thị” Phật giáo với những “nhãn hiệu” như Thượng Tọa Bộ, Đại Thừa, hoặc Kim Cang Thừa, v.v... Chỉ cần niềm tin đơn giản vào Phật Pháp Tăng, Ngũ Giới, Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo cũng đủ để tạo thành một mô thức Phật giáo đơn giản mà tất cả mọi người đều có thể chấp nhận. Phần thiết yếu của loại Phật giáo đại chúng đơn giản này là nội dung của những giáo lý mà tất cả mọi Phật tử nên biết để tụng niệm thuộc lòng và hiểu rõ ý nghĩa. Một mặt, mọi người có thể sử dụng ngôn ngữ nguyên thủy của Đức Phật, là Pa-Li ngữ, để tụng niệm; mặt khác, cũng có thể sử dụng ngôn ngữ của người bản xứ để tụng niệm. Một câu chuyện đơn giản về cuộc đời Đức Phật, cộng thêm một số kinh văn đơn giản và trọng yếu, rút ra từ tất cả những tông phái Phật giáo, là có thể thỏa mãn cho sự cần thiết cơ bản. Tương tự như vậy, trong địa hạt tọa thiền cũng cần phải đạt tới sự đồng thuận để cùng nhau chấp nhận khoảng hai hay ba hình thức tọa thiền căn bản. Ở địa hạt này, tôi đề nghị chúng ta hãy coi như giới Phật tử đối tượng để truyền giảng có trình độ giáo dục ở bậc trung học đệ nhất cấp.

Sau khi đã đặt nền móng vững vàng bằng cách đó, mỗi đoàn thể Phật giáo sẽ tự phát triển những trình độ học tập và tu trì cao hơn.

Sau khi thực hiện bước này, các học giả Phật giáo có thể tiến tới bước kế tiếp khó hơn để đi tới sự đồng thuận về việc truyền giảng những giáo lý cao hơn và có triết học tánh hơn, như thuyết Duyên Khởi, v.v... Đồng thời, chúng ta cũng cần khích lệ và hỗ trợ những trung tâm nghiên cứu Phật giáo cao cấp và những trung tâm tu thiền cao hơn, như Nội Quán (Vipassana) hoặc Thiền (Zen), như tôi đã nói. Lời kêu gọi của tôi là những đoàn thể Phật giáo đơn giản nhất cho tới giới học giả, hoặc các nhà lãnh đạo Phật giáo ở cấp bậc cao nhất trên thế giới, cần phải có một dây liên lạc và sự thừa nhận chung. Đây là một sợi dây kim tuyến xuyên qua họ và kết hợp họ với nhau. Chỉ bằng cách đó, ảnh hưởng Phật giáo mới có thể thi triển hữu hiệu đối với văn minh nhân loại khi bước sang thế kỷ mới.

Khi bàn đến một hình thức Phật giáo đơn giản, chúng ta không nên quên những vấn đề khẩn kịết về kinh tế, chánh trị, xã hội và môi sinh hiện nay, đồng thời đưa ra phương thức Phật giáo để giải quyết những vấn đề này. *Đại Hiến Chương Phổ Quát cho sự Thực Hành Phật Giáo* mà trên đây đã đề cập rất thích ứng với việc này. Trong hiến chương chúng ta hãy thuyết minh rõ ràng ý nghĩa của chữ “phát triển” mà Phật tử muốn nói, phương thức sinh hoạt Phật giáo mà chúng ta muốn phát triển là gì, chúng ta đang làm gì, chúng ta làm cách nào để sử dụng tài nguyên thiên nhiên và nhân lực, chỉ tiêu phát triển của Phật giáo v.v....

Chúng ta đừng bỏ qua bất cứ phương diện phát triển nào. Thí dụ như tại mỗi cuộc hội họp ở cấp độ thế giới đều sẽ bàn đến vấn đề nhân quyền. Đức Phật không những coi trọng nhân quyền và trách nhiệm của con người, ngài còn tiến xa hơn và bàn đến quyền của tất cả chúng sanh, bao gồm tất cả các loài động vật. Quan niệm từ bi của ngài vượt ra khỏi nhân loại, trải rộng khắp các loài động vật cho đến cả các loài thực vật và gồm cả các loài phi nhân. Có lẽ ở thế kỷ 21 chúng ta có thể phát hiện trong thái dương hệ có thế giới khác mà các loài phi nhân, không giống loài người, cư trú. Ở đây chúng ta không cần phải đi sâu vào vấn đề này trong tư duy Phật giáo.

Ngày nay, người ta thờ ơ đối với môi sinh của họ, cả trên phương diện vật lý lẫn phương diện xã hội.

Các tổ chức bảo vệ môi sinh trong mỗi xã hội đều đang cố gắng đẩy mạnh sự đề cao cảnh giác này, thậm chí họ còn mở những chiến dịch để tích cực tranh đấu, yêu cầu các chánh phủ để tích cực tranh đấu, yêu cầu các chánh phủ nhiều thế lực và các xí nghiệp kỹ nghệ hãy bảo vệ môi sinh. Đức Phật từng nói “*sống trong môi trường hài hòa là một trong những phúc báu trên đời.*” Theo tôi, toàn thể “Tam Bảo Kinh” (Ratana Sutra) chính là sự khai thị của Đức Phật đối với việc bảo vệ sinh thái. Ngài đã đi xa hơn môi sinh vật lý và xã hội, khi ngài còn nói tới cả phương diện tâm lý hoặc tinh thần của môi sinh.

Ngũ Pháp trong giáo pháp của Đức Phật, tức là *Chủng Nhân Pháp, Thời Tiết Pháp, Nhân Duyên Pháp, Sắc Pháp và Tâm Pháp*, bao gồm mọi phương diện của môi sinh.

Về sự xem trọng phương diện này, hạnh từ bi mà Phật tử tuân thủ là triệt để nhất. Phật giáo nhấn mạnh chúng ta phải sống như người mẹ thương yêu đứa con một của bà, chúng ta phải tập thương yêu tất cả chúng sanh, bất kể chủng tộc, tôn giáo, quốc tịch, giai cấp của họ là gì. Đây là quá trình bắt đầu từ chính mình, chúng ta thương yêu những người hàng xóm láng giềng, trong cộng đồng, trong quốc gia, thế giới, trên những hành tinh khác, cho tới vũ trụ vô biên. Bạn dâng hiến lòng từ bi hoặc tình thương yêu vào môi sinh tức là bạn khiến cho nó phong phú hơn, vượt qua tầng diệt vật lý và xã hội. Ảnh hưởng xấu của “vô từ bi” hoặc sự thù hận, thậm chí còn tai hại hơn cả ảnh hưởng do bụi phóng xạ của vũ khí hạch tâm có sức hủy diệt rất lớn gây ra.

Trong “Đại Hiến Chương” cần phải dùng phương thức quan sát và nhìn thẳng vào những vấn đề toàn cầu hiện thời, để nói lên quan hệ của Phật giáo đối với thế giới hiện đại. Sự sản xuất vũ khí không ngừng để bán bừa bãi là lòng tham kim tiền vô tận. Các quốc gia Phật giáo có thể đoàn kết lại, ít nhất là để cứu vãn được quốc gia của họ, khỏi bị bọn con buôn vũ khí quốc tế nhẫn tâm tìm cách gây ra những bất hòa đưa tới chiến tranh để chúng trục lợi. Một hội đồng Phật giáo thế giới do Đài Loan, Nhật Bản, Hàn quốc lãnh đạo, với sự hỗ trợ của sức mạnh kinh tế và khoa kỹ thông tin, có thể giúp giải quyết nan đề này một cách thực tiễn bằng cách cổ võ bất bạo động và hòa bình.

Chúng ta cần phải làm mọi cách để ngăn chặn mô thức phát triển sai lầm áp đặt lên các cộng đồng Phật giáo vẫn còn sống trong loại xã hội tiền kỹ-nghệ. Khi chúng ta vì xã hội nghèo khổ ngày nay thiết lập những kế hoạch

phát triển mới, cần phải tránh những sai lầm mà xã hội công nghiệp ngày nay phạm phải để chặn đứng những tội ác cá nhân, sự đổ vỡ của nếp sống gia đình và ý thức cộng đồng, tham nhũng hủ hóa, phí phạm những loại tài nguyên không thể thu hồi. Chúng ta nên quan tâm toàn diện tới những quốc gia như Việt Nam, Cao Miên, Lào, Miến Điện, Nepal, Bhutan, Tích Lan, v.v... là những nơi mà chúng ta có thể thực thi phương án phát triển mới, đặt cơ sở trên những giá trị xứng đáng. “Đại hiến chương” mà chúng tôi đề nghị có thể là một phương thức chỉ đạo có giá trị cho những quốc gia này, giúp họ tránh khỏi sa vào những cạm bẫy.

Vấn đề sản xuất và tiêu thụ dược chất ma túy toàn cầu là một vấn đề khác mà Phật tử phải tư khảo. Kẻ sản xuất ma túy là những người nghèo bị những người nhiều tiền nhiều thế lực khai thác. Phần lớn họ là bá tánh của các quốc gia Phật giáo, sự viện trợ kinh tế cho những người đó ít ra có thể tương đối làm giảm tệ nạn này. Phương thức Phật giáo đối với những nan đề trầm trọng, như bệnh liệt kháng AIDS, v.v..., là một đề mục khác nên liệt vào nghị trình của chúng ta.

Đề xướng một “Triết Học Kinh Tế” và sự hợp tác theo mô thức Phật giáo giữa các quốc gia Phật giáo đặt căn bản trên *Đại Hiến Chương Phổ Quát cho sự Thực Hành Phật Giáo* sẽ là điều thiết yếu cho thế kỷ 21. Việc phát triển trong tương lai của thế giới Phật giáo còn có thể bao gồm sự thống nhất kinh tế theo hình thức nào đó, với tiền tệ chung, tự do mậu dịch, tự do du lịch, hệ thống xuất nhập cảng mật thiết hơn, và một hệ thống phòng thủ chung, v.v... Tuy rằng đối với chúng ta hiện nay, điều này có vẻ

như là chuyện thiếu thực tế, nhưng với tư cách là Phật tử trong thế kỷ tới, chúng ta phải nghĩ đến những phương án và phương tiện để đáp ứng với những tiến triển như vậy. Nhưng chúng ta đừng chờ đợi tới lúc đó, mà, hãy bắt đầu ngay bây giờ!

Thông điệp của Đức Phật cần phải truyền bá đến mọi người trong mọi quốc gia trên thế giới. Như trên đây đã nói, chúng ta cần phải hoạch định một thông điệp đơn giản mà người ta có thể hiểu được, rút ra những tinh nghĩa Phật giáo, không phân biệt tông phái. Nó phải là giáo lý của Đức Thế Tôn trong bất cứ ngôn ngữ nào, do một nhóm học giả Phật giáo trên thế giới dịch sang các loại văn tự. Chúng ta hãy đến với các anh chị em không phải là Phật tử, chúng ta cần phải sống chung trong sự cảm thông, hài hòa và tôn trọng lẫn nhau.

Phật giáo luôn luôn tôn trọng những quan điểm của người khác. Vì thế, chung sống với các đoàn thể tôn giáo khác sẽ không thành vấn đề đối với Phật tử. Chúng ta nên làm sáng tỏ lập trường này của Phật pháp cho người khác thấy, để tránh sanh ra hiểu lầm. Đối với những người sống hòa bình, không những sự khác biệt tôn giáo mà kể cả những khác biệt xã hội, văn hóa, chánh trị, và ý thức hệ chẳng phải là những chướng ngại vật.

Ở điểm này, tôi xin nói sơ qua về ngót bốn thập niên mà tôi đã cùng các đạo hữu nỗ lực khiến cho Phật pháp trở thành một một thức hữu hiệu để phát triển sự tu trì ở Tích Lan. Tôi muốn nói tới phong trào “Sarvodaya Shramadana” của Tích Lan. Chữ Sarvodaya có nghĩa là “đánh thức chúng sanh qua sự chia sẻ.” Ở Tích Lan,

Sarvodaya xuất phát từ hứng khởi của Phật giáo và khai triển cho phù hợp với hoàn cảnh. Tuy chúng tôi chịu ơn rất lớn từ Thánh Gandhi và môn đồ của ông là Acharya Vinoba Bhave, vì tấm gương mà họ đã nêu ra khi cố gắng xây dựng một xã hội bất bạo động và tự túc ở Ấn Độ, với sự hưởng ứng của dân chúng. “Sarvodaya” ở Tích Lan theo kinh nghiệm của chúng tôi. Tinh túy của Phật giáo mà Sarvodaya thi hành đã được những người không phải tín đồ Phật giáo ở Tích Lan chấp nhận, và ngay cả Phật tử lần phi Phật tử ở Tích Lan và ở nước ngoài vẫn cố gắng thực hành theo triết lý này. Với tư cách cá nhân, tôi xin mời tất cả những ai quan tâm và muốn làm những việc để tạo một trật tự mới trên thế giới, đặt cơ sở trên triết lý và những giá trị Phật giáo mà những người phi Phật tử cũng có thể chấp nhận, hãy tới Tích Lan để quan sát trực tiếp những gì mà Phong Trào Sarvodaya Shramadana đã cố gắng thực hiện trong gần 40 năm qua.

Tích Lan là một quốc gia vùng Nam Á Châu, nơi mà hàng ngàn năm qua hai truyền thống tôn giáo đã phát triển và đã đan kết những người thuộc sắc dân đa số Sinhala theo Phật giáo với những người thuộc sắc dân thiểu số Tamil theo Ấn Độ giáo. Những mô thức phát triển khởi sự tận gốc rễ của xã hội, để giải quyết sự mất niềm tin và lo âu của nhân loại, cần có những cái nhìn sáng suốt để khai triển và động viên tới gia đình và các cộng đồng, làng mạc. Nói cách khác, cần đạt tới tận gốc rễ của nền văn hóa địa phương, cũng như trí huệ và nếp sống tinh thần của bất cứ tôn giáo và tín ngưỡng nào trong nền văn hoá Phật giáo và Ấn Độ của chúng tôi.

Đây là con đường chúng tôi đã đi, một con đường mà chúng tôi đi vì lý do cần thiết và tín ngưỡng thân thiết. Con đường này chứng tỏ nó rất thành công, dưới sự cố gắng suốt 40 năm nay, xã khu, hương thôn đã từ cảnh nghèo xơ xác tiến bộ đến cá nhân giác tỉnh, có tôn nghiêm, tự tin và sức sống dồi dào. Trong thời gian này, chúng tôi đã cố gắng hết sức để vượt qua thiên nan vạn nan, để đạt thành công trong việc giúp đỡ và truyền bá thông điệp đến gần 10,000 cộng đồng xã thôn trong tổng số 24,000 thôn làng ở Tích Lan, để họ có thể thăng tiến trên một con đường tự phát triển đặt căn bản trên sự tự túc và tham gia cộng đồng.

Trong một khu vực mà những cách biệt về xã hội, kinh tế và khoa kỹ cách nhau rất lớn, những cộng đồng đó cần có trợ giúp từ bên ngoài để bổ sung cho sự tự trợ của họ. Trước tiên, loại viện trợ này tuy không nhiều, chủ yếu là đến từ các cơ quan từ thiện Tây phương. Lúc đầu, họ không có ý mang giá trị hoặc phương pháp phát triển áp đặt lên chúng tôi, và chúng tôi có thể đề ra các chương trình cho mọi phương diện phát triển, cho phúc lợi cũng như tuyên truyền, và chứng tỏ những hệ thống văn hóa và giá trị tinh thần trong xã hội truyền thông của chúng tôi có thể bảo tồn trong khi chúng tôi cải thiện kinh tế. Nói cách khác, chúng tôi thấy rằng triết lý Phật giáo có thể hội nhập vào hành động phát triển hiện đại. Chúng tôi thấy có những đường lối bất bạo động và xây dựng, theo như Phật Pháp, để chuyển hóa xã hội.

Tuy nhiên, chúng tôi đã gặp khó khăn khi những cơ quan viện trợ quan trọng nhất cắt bỏ những khoản viện trợ, vì họ nêu những lý do như cắt giảm ngân sách và sự viện

trợ của họ chuyển hướng sang Phi Châu và Đông Âu. Nhưng chúng tôi tin rằng lý do đích thực sâu xa hơn thế. Có lẽ chúng tôi đã có những xung khắc với những người viện trợ về các hệ thống giá trị.

Một điều bất hạnh đối với chúng ta - những người sống trong những vùng nghèo khó ở Á Châu - là các cơ quan viện trợ Tây phương không ý thức được rằng những chiều hướng văn hóa và tinh thần sâu đậm là cần thiết để thực sự phát triển, và chúng có ý nghĩa đối với chúng ta như thế nào. Trên cơ bản, những người Tây phương ban viện trợ không cho phép đối tượng nhận viện trợ xa lìa hẳn cái gọi là mô thức phát triển theo chủ nghĩa vật chất; họ cho rằng như vậy là không xứng đáng để họ viện trợ. Và lại, có nhiều ngân khoản viện trợ đi kèm với những động cơ tiềm ẩn, mà tôi đã đề cập ở phần trên, ban cho những cộng đồng nghèo khó với ẩn ý làm lũng đoạn văn hóa và giá trị truyền thống của họ. Đó là sự kiện đáng buồn mà chúng tôi đã gặp.

Vì vậy, chúng tôi cần phải quay về Đông phương, chuyển hướng về mô thức văn hóa mà chúng tôi hiểu biết và được người ta hiểu biết. Thật vậy, chúng tôi muốn quay về Đông phương, hướng về những nước Đông phương đã phát triển và giàu hơn, mời họ đến xem Mô Hình Sarvodaya xây dựng trên truyền thống và giáo lý Phật giáo, và trên văn hóa bản thổ. Có lẽ những bài học từ Sarvodaya sẽ rất hữu ích cho việc chấn hưng vùng Á Châu Phật giáo.

Trong Phật giáo, chúng ta coi trọng sự rộng lượng, coi hạnh bố thí (Dana) như là pháp môn tu trì chủ yếu và tích cực. Bố Thí có nghĩa là ban cho tha nhân sự trợ giúp

về vật chất, tinh thần, tâm lý, văn hóa, xã hội. Chúng ta có thể diễn dịch đúng nghĩa chữ Bồ thí là “chia sẻ những tài nguyên,” từ tài nguyên kinh tế đến xã hội, giáo dục, văn hoá, tinh thần và bất cứ tài nguyên nào khác của nhân loại. Khi bạn giáo dục người khác, đây là một loại Bồ thí phẩm chất cao nhất. Khi bạn cố vấn cho người nào đó, tức là Bồ thí. Phật tử ở thế kỷ 21 cần phải tái giải thích những giá trị tích cực của Phật giáo trong khung cảnh hiện đại, hữu dụng ngay lúc này, và dễ dàng thích ứng với đời sống nhân loại trong thời đại này.

Ngày nay, chúng ta nhận thấy thế giới đang đi tìm lý thuyết và sự thực hành để phát triển một cách có ý nghĩa. Sự phát triển hoàn toàn dựa theo những đường hướng kinh tế, đã không thể thanh toán được những vùng nghèo khó thê thảm nhất ở khắp nơi trên thế giới

Những cơ cấu quốc tế như Ngân Hàng Thế Giới, Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế, Chương Trình Phát Triển Liên Hiệp Quốc, đã thất bại thảm thương. Sau khi Liên Xô sụp đổ, bộ mặt chủ nghĩa xã hội đã hầu như tan rã cùng với nó. Thế giới tự bản do các cường quốc Tây phương lãnh đạo đang dần dần tiến tới bản chất mâu thuẫn của chính lý thuyết phát triển của họ. Thiếu số người Tây phương biết suy tư đang hoài nghi và đặt câu hỏi rằng lý thuyết phát triển của chính họ có đúng hay không.

Ở phương diện này, Phật tử chúng ta cần phải đưa ra luận thuyết phát triển thế giới của Phật giáo. Vì Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản là những quốc gia này nên quay nhìn lại và phê phán kinh nghiệm quá khứ của họ, rút tỉa những điều tốt đẹp, và cố gắng toạ lợi ích cho các quốc

gia Phật giáo khác qua kinh nghiệm của họ. Sự lãnh đạo của các bạn trong lãnh vực này, với tư cách như học giả, xí nghiệp gia, kỹ thuật gia, v.v..., đều sẽ nhận được sự tri ân của thế giới Phật giáo. Ở buổi bình minh của thế kỷ 21, các bạn là những ngọn đèn dẫn đạo đối với các nước kinh tế lạc hậu ở Á Châu chúng tôi. Quyết định của các bạn không những sẽ ảnh hưởng đến các Phật tử, mà sẽ ảnh hưởng tới tất cả mọi người khác trên hành tinh nhỏ bé này của chúng ta, và không chừng còn ảnh hưởng đến cả chúng sanh trên các hành tinh khác.

Để kết luận và tóm lược, tôi xin đề nghị rằng nghị trình của Phật giáo cho thế kỷ 21 cần bao gồm những điểm sau đây:

- 1- Vì tất cả Phật tử trên thế giới, hãy kiến tập một sự thừa nhận Phật giáo phổ quát, với sự Bản Tuyên Ngôn chung về luận thuyết và tu trì cơ bản của Phật giáo mà tất cả Phật tử đều có thể tiếp nhận.
- 2- Khích lệ những cơ quan nghiên cứu Phật giáo hiện hữu của các học giả, của các trường đại học, các trung tâm tu thiền, và thúc đẩy việc thành lập những cơ cấu mới
- 3- Thảo hoạch và tiếp nhận một Đại Hiến Chương Phổ Quát cho Phật tử, bao gồm tất cả mọi phương diện và hãy phổ biến nó một cách sâu rộng nhất.

- 4- Khởi thảo Luận Thuyết của Phật Giáo về Phát Triển và Kế Hoạch Hành Động, và tích cực vận động để cho nó được thực thi tại các nước Phật giáo, để đương đầu với nạn nghèo khó, mất quyền lực, bệnh tật, bạo hành cá nhân và xã hội, chủ nghĩa khủng bố, ma túy, nội chiến, những xung đột đẫm máu trên thế giới, sự bại hoại của những tiêu chuẩn tinh thần và đạo đức trong xã hội nói chung.
- 5- Kêu gọi các quốc gia Phật giáo mới trở thành thịnh vượng của Đông phương hãy dẫn đạo để thực thi những chính sách này, có thể là tiến tới sự thiết lập một Hội Đồng Phật Giáo Tối Cao, để nhắm tới Sự Chân Hưng Phật Giáo Thế Giới.

Chúng ta đang đứng trên ngưỡng cửa của những phát kiến vĩ đại. Trong số những phát kiến này, sự “tái phát kiến” tín ngưỡng của chúng ta (tức là giáo lý nhà Phật) để áp ứng với những cao vọng và những thực tế của một thế giới mới, sẽ là thử thách cam go nhất. Chúng ta hãy chấp nhận sự thử thách này! Chúng ta có thể tạo một khối sức mạnh tâm thức cần thiết để xây dựng một trật tự thế giới mới trong thế kỷ 21, bằng cách vận động, tổ chức, và làm thức tỉnh các cộng đồng Phật giáo trên thế giới. Vậy chúng ta hãy lên đường thi hành sứ mạng với sự quyết tâm và hy sinh.

* * *

THAM LUẬN VII

PHÁT HUY PHẬT GIÁO TRONG THẾ KỶ 21

Hamada Kashin

(Thứ Trưởng Sự Vụ, Hiệp Hội Phật Tử Nhật Bản Thế Giới)

Trước khi đi sâu vào chi tiết về chủ đề của cuộc Hội Nghị “Phật Giáo Hướng Về Thế Kỳ 21” chúng ta cần quay nhìn lại thế kỷ 20 sắp chấm dứt.

Thế kỷ 20 là một nhân chứng đáng thương đã phải chứng kiến hai trận thế chiến và những cuộc cách mạng liên tiếp. Trước khi người ta có thể nguôi đi cái kinh nghiệm đau đớn của hai trận thế chiến khốc liệt thì liền xảy ra cuộc Chiến Tranh Lạnh. Trong suốt 50 năm của “chiến tranh lạnh” sự thực là thế giới luôn luôn “nóng,” với những trận chiến tranh: nội chiến ở Trung Hoa, chiến tranh giữa Nam và Bắc Hàn, chiến tranh ở Trung Đông, chiến tranh ở Việt Nam, và chiến tranh ở A Phú Hãn. Tuy không xảy ra chiến tranh trực tiếp giữa Hoa Kỳ và Liên Bang Sô-Viêt, nhưng thật ra sự kình chống nhau giữa họ đã hiện diện ở khắp nơi, trong hình thức can thiệp quân sự, hoặc viện trợ quân sự và tài chánh. Ngay cả khi chiến tranh lạnh đã chấm dứt, những trận chiến tranh vì tranh chấp sắc tộc hoặc tôn giáo vẫn còn xảy ra.

Những cuộc chiến tranh giữa các nước Âu Châu vì tranh giành thuộc địa, kể từ thế kỷ 17, đã kéo dài hơn 350 năm và lên tới cực điểm vào lúc sắp xảy ra Thế Chiến I. Sau đó, quốc gia Hoa Kỳ còn trẻ trung và quốc gia cộng sản đầu tiên, Liên Bang Sô-Viét, đã trở thành hai cường quốc cầm đầu các nước Châu Âu đồng minh với họ. Người ta cho rằng Thế Chiến II là sự đương đầu giữa một phe là Hội Quốc Liên - gồm hai cường quốc nói trên và các đồng minh Âu Châu của họ - và phe Trục gồm các nước Đức, Ý và Nhật, nhưng sự thực nó không phải chỉ là cuộc xung đột giữa chủ nghĩa tự do chống lại chủ nghĩa độc tài, với chiến thắng của chủ nghĩa tự do. Liên Bang Sô Viét là một nước cộng sản độc tài trong Hội Quốc Liên (league of Nations), trong khi đó Đức Quốc Xã trở thành một nước độc tài sau khi Cộng Hòa Weimar của Đức đã có một thể chế dân chủ nhất vào thời bấy giờ ở Âu Châu. Vì vậy, nếu nói rằng Thế Chiến II là một cuộc chiến tranh ý thức hệ chính trị phát xuất từ những diễn biến phức tạp của nền văn minh Âu Châu hiện đại thì đúng hơn.

Thế chiến II kết thúc giữa thế kỷ 20 thì Chiến Tranh Lạnh liền xảy ra ngay sau đó, giữa Hoa Kỳ và Liên Bang Sô viết. Đồng thời, nhiều nước Á Châu và Phi Châu đã liên tiếp dành được độc lập. Vào gần cuối thế kỷ này Liên Bang Sô Viét tan rã, trong khi Hoa Kỳ cũng không thể duy trì sức mạnh siêu cường như trước. Nói tóm lại, văn minh Âu Châu hiện đại, sau 5 thế kỷ cực thịnh, từ thời Phục Hưng và Cải Cách Tôn Giáo trong hai thế kỷ 15 và 16, đã không thể tránh được sự xuống dốc với những mâu thuẫn ngày càng gia tăng trong thế kỷ 20.

Bất cứ nền văn minh nào cũng có phương diện sáng sủa và phương diện tăm tối. Những cuộc cách mạng kỹ nghệ ở Âu Châu cận đại giúp phát triển khoa học và kỹ thuật, nhờ đó đem lại tiện nghi, phong phú, tự do và bình đẳng cho thế giới. Nhưng đáng buồn rằng người ta đã phải trả giá rất đắt cho những ân huệ đó. Sự thực là hai trận thế chiến và nhiều cuộc chiến tranh khác gây bao nhiêu tang tóc đã nhờ cậy vào các phương tiện của kỹ thuật hiện đại. Hai thành Phố Hiroshima và Nagasaki là những bằng chứng hiển nhiên: Hơn 200,000 người đã là nạn nhân của bom hạt nhân. Mọi quan tâm của thế kỷ 21 còn khẩn thiết hơn nữa: sự cách biệt giữa các nước giàu phía bắc địa cầu và các nước nghèo phía nam, dân số gia tăng nhanh chóng, tài nguyên thiên nhiên ngày càng khô cạn, và ô nhiễm môi sinh – hai vấn nạn sau cùng này thường là những hậu quả trong tiến trình hiện đại hóa của các nước đang mở mang để giải quyết nạn nghèo khó.

Những biến chuyển chánh trị cũng cho thấy mặt phải và mặt trái của chúng, cuộc cách mạng Pháp ở cuối thế kỷ 18 dùng tự do, bình đẳng, bác ái làm khẩu hiệu; chủ nghĩa Cộng Sản lúc đầu cũng chủ trương tự do, nhưng cả hai đều đã biến thành những quốc gia độc tài do một đảng duy nhất cai trị, mất hết những lý tưởng mà trước đó họ đã hứa hẹn. Sự tan rã của Liên Bang Sô Viết chấm dứt chế độ độc tài đã kéo dài 74 năm. Chủ nghĩa tự do, với sự hứa hẹn đem lại nhiều tự do hơn, cũng biến thành hỗn loạn, sự ổn định của xã hội nhường chỗ cho sự xáo trộn bất trắc. Cuộc cách mạng tin học toàn cầu đã giúp nhân loại gia tăng rất nhiều kiến thức và mở rộng nhãn quan thêm mãi; tuy nhiên, nó cũng đã gây ra những hỗn loạn tinh thần, làm giảm sự chú tâm của con người và đạo đức của thế giới.

Âu Châu cận đại đã trải qua sự chuyển đổi từ thần quyền và chủ nghĩa phong kiến của thời trung cổ sang chủ nghĩa nhân bản lấy con người làm trung tâm. Sự chuyển đổi này chẳng phải là hoàn toàn phủ nhận sự hiện hữu của Thượng Đế; thật ra hình ảnh của Thượng Đế đã được biến đổi thành thuyết không tưởng, thành tư tưởng giác ngộ và nhiều trào lưu ý thức hệ khác, giống như chí nguyện cao cả của Mục Sư Martin Luther King đã bị người ta dùng để phục vụ sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Ngay cả chủ nghĩa Mác-xít, đặt căn bản trên sự phủ nhận Thượng Đế, đã lấy sự sản xuất để thay thế cho Thượng Đế Toàn Năng, với giấc mơ thiên đàng Cộng Sản thay thế cho Vườn Địa Đàng của Kinh Thánh. Vì vậy chủ nghĩa Mác-xít đã được người ta coi như là một thứ tôn giáo trong thời đại vô thần.

Thế kỷ 20 rất quý trọng giá trị của chủ nghĩa nhân bản – là chủ nghĩa đề cao sự tôn trọng nhân loại nói chung. Vậy mà chính trong thế kỷ này con người đã bị thờ ơ thậm tệ, đã bị sát hại tập thể, bị khai thác và lợi dụng. Chính trong thế kỷ này con người đã bị cơ giới hóa, bị tiêu chuẩn hóa và thương mại hóa tới độ làm mất cá tính. Khi chủ nghĩa nhân bản chỉ nhấn mạnh vào sự sinh tồn của con người và coi thường tiềm năng siêu việt của họ, thì chủ nghĩa đó đáng bị từ bỏ; bởi vì con người xứng đáng là con người là tùy thuộc phần lớn và siêu việt tánh của họ.

Tôi đã nhấn mạnh vào phương diện thoái hóa của nền văn minh Âu Châu hiện đại - nền văn minh đã chi phối thế giới suốt 500 năm qua. Mọi phần của nó, dù là xấu hay tốt. Có thể nói là bắt nguồn từ sự hiện đại hóa của văn minh Cơ Đốc Giáo. Triết gia Đức Frederick Nietzsche của hậu bán thế kỷ 19 từng nói “*Thượng Đế đã chết,*” với hy vọng

là để phục hồi quyền lực toàn năng cho con người. Nhà tâm lý và xã hội học Erich Fromm (1900 –1980) nói rằng “*vấn đề đối với thế kỷ 19 là Thượng Đế đã chết, còn vấn đề đối với thế kỷ 20 là nhân loại đã chết*”, vì ông thấy nhân loại đã bị các hệ thống kỹ nghệ khổng lồ và chủ nghĩa cơ giới làm đôi trụy.

Vậy thì thế giới phải làm sao để không còn coi trọng thể xác hơn tinh thần, và coi trọng tiến bộ hơn thiên nhiên, làm sao để không còn tin tưởng vào sự kiêu ngạo này nữa?

Ngày nay tin thần tôn giáo Đông phương đang được nhiều người quan tâm tới hơn trước. Tôn giáo và tinh thần Đông phương luôn luôn coi trọng môi sinh thiên nhiên. Phật giáo tin rằng “*tất cả chúng sanh đều có Phật tánh*” và “*mọi vật, kể cả cỏ cây và đất, đều có mầm mống của Phật,*” Thần đạo Nhật Bản chủ trương con người và thiên nhiên chung sống hài hòa với nhau, thay vì cách biệt nhau. Tuy tôi không hiểu rõ những giáo lý của Khổng giáo, nhưng có một điều chắc chắn là trong cấu trúc gia tộc củ Nho giáo con người được đề cao về đạo đức hơn. Thánh Gandhi, lấy tinh thần Ấn Độ giáo làm cơ sở, đã chỉ trích những bất lợi tai hại của nền văn minh cơ giới hiện đại của Tây phương. Tư tưởng và tôn giáo Đông phương coi mọi thứ trong thiên nhiên đều là sự biểu hiện bình đẳng của sức sống vạn năng trong vũ trụ. Theo ý tôi thì quan điểm này hợp lý hơn là chủ trương của văn minh Tây phương hiện đại coi con người là trung tâm. Một đặc tính khác của tư tưởng và tôn giáo Đông phương là tinh thần khoan dung. Văn minh Tây phương hiện đại, vì tiến hóa từ những cuộc thánh chiến lâu dài của Thập Tự quân vào đầu thời kỳ cải

cách tôn giáo - mạnh về đặc tánh xung động. So với điều đó, Khổng giáo, Phật giáo và Thần đạo Nhật Bản có thể chung sống hài hòa qua sự ảnh hưởng lẫn nhau, tuy có những tranh chấp không đáng kể giữa tôn giáo này. Sử gia người Anh Arnold Joseph Toynbêe (1889 – 1975) đã chú trọng tới tính cách đa dạng của văn minh. Gần đây, nhà chánh trị học người Mỹ Samuel Philip Huntington (1927 -) đã gây nhiều chú ý khi ông nói rằng tính cách đồng nhất của văn minh sẽ dần dần trở thành quan trọng, và trên tổng thể rộng lớn hơn, thế giới sẽ qui tụ còn khoảng bảy hoặc tám tôn giáo có liên hệ với nhau.

Từ hai mặt tương phản nói trên của thế kỷ 20, chúng ta có thể kết luận rằng thế kỷ 21 sẽ là thời đại của ganh đua, ảnh hưởng lẫn nhau; nhưng một điều quan trọng hơn là nó cũng sẽ là thời đại của cộng tồn và hợp tác, giữa các nền văn minh khác nhau, để vượt qua phương diện đen tối của văn hóa. Do đó, tinh thần khoan dung mà tôi nói ở đây không giống như một số người nghĩ rằng đó cung cách khiêm tốn tuyệt đối để nhượng bộ cho sự bất khoan dung. Tôi muốn dùng chữ khoan dung như là sự phủ định những giáo điều và những uy quyền. Đó là thái độ tự chế để đừng đưa ra những phán xét tuyệt đối về những ý kiến trái ngược nhau. Nói một cách khái quát, chúng ta hy vọng sự kết hợp giữa các tôn giáo Đông và Tây phương, đặt trên cơ sở của sự tương lập và tương sanh, sẽ là một phương thuốc chống độc hữu hiệu nhất đối với những lo ngại về nền văn minh hiện thời của chúng ta.

Sau cùng, tôi xin nói vài lời giới thiệu về Phong Trào Liên Bang Thế Giới mà chúng tôi đã thúc đẩy. Sau khi trận Thế Chiến II kết thúc, thì Chiến Tranh Lạnh giữa

hai khối Đông và Tây liền theo sau, khiến cho thế giới bị đe dọa xảy ra chiến tranh hạch tâm. Nhà bác học Albert Einstein (1879-1955), một trong số ít khoa học gia thấy rõ sự khủng khiếp của chiến tranh hạch tâm, nên đã kêu gọi

rằng ưu tiên thứ nhất là phải tránh sự hủy diệt toàn thể thế giới. Sử gia Toynbê đã đề xướng rằng chỉ có một chánh phủ mới của thế giới mới có thể cứu được nhân loại. Phật tử Nhật Bản chúng tôi đã nỗ lực cổ xúy việc thành lập Phong Trào Liên Bang Thế Giới mà chúng tôi tin rằng giống như Phật Quốc Tịnh Độ. Một Chánh phủ thế giới, xa lìa bất cứ nguy cơ chiến tranh nào, có thể là một cơ chế chánh trị, nhưng thật ra nó cần tới tâm thức nhiều hơn; do đó nó chỉ có thể được thực hiện qua sự cộng tác giữa các tôn giáo khác nhau, như Phật Giáo, và Ấn Độ giáo, v.v... Chúng ta vẫn còn bị đe dọa bởi chiến tranh hạch tâm, ô nhiễm môi sinh, và các tranh chấp chủng tộc và tôn giáo. Tuy nhiên, chúng ta không tuyệt vọng. Chúng ta vẫn đang cố gắng hết sức để thúc đẩy sự chuyển đổi giá trị và ý niệm về sự tương-lập, tùy thuộc lẫn nhau, để hướng tới việc sáng tạo một nền văn minh mới trong thế kỷ 21.

* * *

THAM LUẬN VIII

TRUYỀN BÁ THIỀN NỘI QUÁN TẠI ÁN ĐỘ VÀ CÁC QUỐC GIA TÂY PHƯƠNG

Bác Sĩ Geo Poland

Nhân Duyên Học Phật Của Tôi

Trước tiên, tôi cần phải rất thành thật với quý vị. Tôi chưa từng nghiên cứu Phật giáo hoặc triết lý Phật giáo tại bất cứ học viện hoặc trường học nào, tôi là một bác sĩ y khoa đã được huấn luyện theo những phương pháp khoa học Tây phương. Nhân duyên khiến tôi tiếp xúc giáo lý của Đức Phật rất giống như những người ở vào thời đại của ngài. Hồi đó tôi đang chịu đựng những căng thẳng tinh thần và những nỗi khổ tâm, cho nên tôi đã tìm cầu phương pháp giải thoát đau khổ. Trong khi tôi chưa từng đọc sách về Phật giáo, và trong khi du lịch ở Ấn Độ, tôi tiếp xúc với phương pháp thiền Nội Quán (Vipassana) theo như Đức Phật đã thực hành và truyền dạy. Dưới sự chỉ đạo của ân sư Sri S.N. Goenka, tôi tham gia một lớp học thiền kéo dài 10 ngày. Với sự thành tâm và tấm lòng cởi mở, tôi đã chuyên cần học tập trong 10 ngày một cách tự nhiên, tôi thể nghiệm những lời ích của quá trình thanh lọc tâm thức.

Như Đức Phật đã dạy, một đặc điểm của Đạo Pháp thuần túy là những hiệu ứng phải được thể nghiệm tức khắc lúc này và nơi này, ngay trong cuộc đời này – trong Pa-li ngữ gọi sự kiện đó là “akaliko.” Chính nhờ sự thể nghiệm này mà tôi đã phát sanh tín ngưỡng đối với giáo lý của Đức Phật. Dưới sự chỉ đạo của thầy tôi, trong 23 năm qua tôi đã tiếp tục tu trì thiền Nội Quán, đồng thời nghiên cứu Phật Pháp liên quan trực tiếp tới sự tu hành. Trong số những nghiên cứu này có Thập Nhị Nhân Duyên, Chánh Niệm Xứ Kinh, Tứ Niệm Xứ, và đọc những sách nói về cuộc đời Đức Phật.

Cách đây khoảng 10 hay 11 năm, với sự chấp thuận của thầy tôi, tôi bắt đầu đại diện ông chủ trì các khóa trình tu thiền. Hôm nay tôi thấy bối cảnh này đàm thoại với chư vị. Do ở kinh nghiệm này, tôi tự nhiên tin tưởng mạnh mẽ rằng nếu Phật pháp phát huy bất cứ ảnh hưởng lâu dài nào đối với xã hội ở thế kỷ thứ 21, thì cần phải đem ra thực hành. Tức là, yếu nghĩa của Phật Pháp cần phải được mỗi phần tử của xã hội thực hành và chấp nhận, ở giai tầng thực nghiệm, giống như trong thời của Đức Phật.

Tiến Trình Thanh Tịch của Thiền Nội Quán

Tất cả thánh hiền trên thế giới đều khuyên chúng ta phải “hiểu rõ chính mình.” Điều đó có nghĩa là hiểu rõ chính mình ở giai tầng trí nghiệm, chứ không phải là ở giai tầng trí thức mà thôi. Chỉ khi nào chúng ta thấy rõ thực tướng của mình, trong chân tánh của mình, thì chúng ta mới thực sự nhận thức được chân lý trong tất cả mọi chiều

hướng và hiểu rõ chân lý này trong nội tâm thâm sâu của mình. Loại hiểu biết này sẽ thay đổi chúng ta và thanh tịnh hóa tâm thức chúng ta. Trong Cơ Đốc giáo có nói: “Hãy chứng kiến chân lý, rồi chân lý sẽ thanh tịnh hóa bạn.”

Đây chính là tác dụng của thiền Nội Quán. Nhờ thiền Nội Quán, chúng ta chứng kiến chân lý, hay chân như, ngay chính trong bản thân. Loại chân lý thực tướng này cần phải được trải qua trong thân xác ở giai tầng thực nghiệm.

Chúng ta kinh nghiệm đời sống qua những cảm quan, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và ý. Khi những cảm quan này tiếp xúc với lục trần, trên thân thể liền sanh ra thọ. Thập nhị nhân duyên miêu thuật loại quá trình này như sau “*Xúc duyên thọ, thọ duyên ái.*” Sau khi lục trần và lục căn tiếp xúc, thì sanh ra “thọ,” mà loại thọ này chỉ có thể kinh nghiệm trên thân thể. Chúng ta chỉ cần quan sát những thọ này thì có thể trực tiếp kinh nghiệm về Tam Pháp Ấn: Vô Thường, Khổ, Vô Ngã. Loại quá trình kiến chứng chân lý này, giống như khoa học gia, chỉ quan sát một cách khách quan, tiếp nhận thực thể vốn có của sự thật, không có những ý niệm tiên khởi nào, nhờ đó có thể thanh tịnh hóa tâm thức của chúng ta. Chúng ta chỉ cần tiếp tục tu trì thiền Nội Quán, thì lòng càng ngày càng thanh tịnh. Nhờ loại phương pháp quan sát giác thọ này, chúng ta có thể đạt đến chân lý tối thượng và Niết Bàn tịnh tịch. Đức Phật dạy rõ ràng về điều đó: Như Lai chỉ là người vạch ra con đường giải thoát, chứ không phải là người mang chúng sanh tới mục tiêu tối cao; mỗi con người đều cần phải tự mình gắng công mới có thể tự giải thoát.

Thiền Nội Quán Không Bao Hàm Màu Sắc Tôn Giáo

Loại tu trì quan sát chính mình, quan sát thực tướng trong thân thể mình và pháp môn tịnh tâm, mỗi con người, bất kể địa vị xã hội, giai cấp, tôn giáo hoặc màu da của mình, đều có thể thực hành. Người ta không cần phải tự xưng Phật tử mới có thể tu tập Phật Pháp, cho dù hành giả là tín đồ Ấn Độ giáo, Cơ Đốc Giáo, Hồi Giáo, hoặc người vô thần, đều không khác biệt.

Đức Phật dạy: *“Ta không có ý bảo người lìa thầy, người cần nên tiếp tục tôn kính họ và hỗ trợ họ. Người đang chịu khổ, ta đã tìm thấy con đường thoát khổ. Ta muốn dạy người làm sao để giải thoát đau khổ.”* Đây là điều ngài đã dạy và đã tu trì. Lối tu hành và giáo pháp của ngài hoàn toàn không mang màu sắc giáo phái.

Ngài đã dạy những gì? Ngài dạy Bát Chánh Đạo. Ngài dạy Giới, ngài dạy Định, ngài dạy Huệ. Qua “Giới” chúng ta biết ngài dạy đạo đức – không dùng ngôn ngữ hoặc động tác làm phương hại người khác. Đạo Đức không phân biệt giáo phái, nó là cơ sở của tất cả tôn giáo. Ngài dạy “Định,” dùng đối tượng không mang màu sắc tôn giáo, heo dõi hơi thở của mình để kiểm soát tâm, Pa-li ngữ gọi là “Anapanasati.” Bằng cách theo dõi hơi thở vào và hơi thở ra của mình, người ta có thể huấn luyện tâm, kiểm soát tâm. Với một cái tâm được kiểm soát, người ta có thể kiểm soát những hành vi và ngôn ngữ của mình, không làm phương hại người khác, cũng không làm hại chính mình nữa. Điều này cũng không mang màu sắc giáo phái, người

ta không cần tự xưng Phật tử mới có thể tu “Anapanasati.” Hô hấp là hô hấp. Chúng ta quan sát hơi thở vào và hơi thở ra. Khi tâm tản mạn, chúng ta liền mang nó trở lại với sự giác tỉnh của hô hấp. Dùng phương pháp này chúng ta phát triển “Định” -- tức là “*sự chuyên nhất bất động của tâm.*” Kế đó, Đức Phật lại dạy trí huệ Bát Nhã, dùng “Quán” để định tâm.

Hiểu Rõ Vô Thường, Khổ và Vô Ngã

Thầy của đại sư Goenka là Sayagi U Ba Khin, người Ngưỡng Quang, Miến Điện, vị thầy thiền Nội Quán rất nổi tiếng và rất được tôn kính. Ông bảo với học sinh Tây phương rằng: “Vô Thường, Khổ, Vô Ngã là ba đặc tánh cốt yếu trong giáo lý của Đức Phật. Nếu bạn hiểu đúng nghĩa Vô Thường, tự nhiên có thể hiểu rõ Khổ và Vô Ngã, chúng được Chân Lý Tối Cao. Cần phải trải qua một thời gian mới có thể hiểu rõ Tam Pháp Ấn này cùng một lượt.

Vô thường là sự kiện cốt yếu, cần phải tu tập để thể nghiệm và hiểu rõ thêm. Nếu chỉ gặt được trí thức Phật pháp trên sách vở, và thiếu giai tầng kinh nghiệm, thì vẫn không đủ để hiểu rõ vô thường một cách chính xác. Kiến thức qua sách vở về Phật pháp sẽ không đủ để giúp người ta hiểu đúng nghĩa Vô Thường, như là tiến trình biến đổi không ngừng trong chúng ta, thì bạn mới có thể hiểu được Vô Thường theo như Đức Phật muốn bạn hiểu nó. Ở thời đại Đức Phật, đối với những người không biết gì về Phật pháp cũng có thể hiểu rõ vô thường này, ngày nay cũng

vậy. Nếu muốn hiểu rõ vô thường, và tiến tới hiểu rõ khổ và vô ngã, cần phải nghiêm chỉnh và tinh tiến thực hành Bát Chánh Đạo và Giới Định Huệ. Giới (cách sống đạo đức) là cơ sở của Định (kiểm soát và an định tâm ý); và Định là điều kiện để phát triển Huệ. Vì thế, Giới và Định là điều kiện tiên quyết của Huệ. Vậy thì Huệ có nghĩa là hiểu rõ Vô Thường, Khổ, Vô Ngã qua sự thực hành thiền Nội Quán. Mục tiêu trước tiên của thiền Nội Quán là thể nghiệm Vô Thường trong chính bản thân mình, sau cùng đạt đến yên tịnh và quân bình cả bên trong và bên ngoài.”

Khóa Trình Thiền Nội Quán 10 Ngày

Kỹ thuật thiền Nội quán do Đại Sư S.N Goenka dạy theo truyền thống của Sayagi U Ba Khin, được thiết kế thành khóa trình kéo dài 10 ngày. Khóa sinh tuân theo ngũ giới, ba ngày đầu tu theo “Anapanasati.” Khi đến ngày thứ ba, không những có thể rõ ràng cảm nhận hơi thở ra vào mà còn có thể cảm thấy những cảm giác phát sinh ở giữa khu vực ba góc của hai lỗ mũi và môi trên, không liên quan tới hơi thở. Đó là những cảm giác tự nhiên bình thường, giống như cảm giác tê tê, toát mồ hôi, sức ép hồi hộp, đau mỏi, siết chặt, nở rộng, co rút v.v... Thật ra thì những cảm giác này luôn luôn có ở nơi đó; nhưng vì tâm chúng ta tán loạn cho nên lúc bình thường chúng ta không cảm thấy. Tương tự như vậy, những cảm giác này cũng luôn luôn hiện diện trên toàn thân chúng ta.

Một khi tâm có cảm giác cảm thọ ở môi trên thì khóa sinh có thể luyện tập thiền Nội Quán. Phương pháp ấy sẽ được truyền dạy vào ngày thứ tư. Khóa sinh sẽ luyện tập di chuyển sự chú tâm đi khắp thân thể, bắt đầu từ đỉnh đầu, và dần dần chuyển xuống từng mỗi phần khắp toàn thân, cảm nhận những cảm giác này, và hiểu rõ chúng, qua chính kinh nghiệm của mình, rằng những cảm giác này đang thay đổi. Trong sáu ngày còn lại, khóa sinh quan sát những cảm giác trong toàn thân, hiểu rõ những cảm thọ này không ngừng thay đổi và mình không thể kiểm soát chúng, và tập giữ cho tâm mình bình thản trong khi có những kinh nghiệm này.

Trong khóa trình 10 ngày, có một sự thật càng ngày càng rõ rệt: mỗi khi ta cảm thấy cảm giác lạc thú thì sẽ sanh ra phản ứng tham dục, ta muốn kéo nó dài bất tận. Tương tự như vậy, mỗi khi cảm thấy cảm giác khó chịu, ta sẽ sanh ra phản ứng ghét nó (sân) – “Ta không thích nó, ta phải khử trừ nó.” Ta cố gắng đẩy nó ra. Loại đẩy ra và níu kéo này, tức là nguyên nhân cơ bản của tất cả những căng thẳng trong nội tâm chúng ta.

Khi tiếp tục thực hành nội quán, ta thấy rõ rằng khi ta cắt đứt phản ứng đó bằng cách quan sát những cảm giác của mình và giữ cho tâm bình thản thì ta bắt đầu thoát ra khỏi sự khó chịu là phản ứng đối với cảm giác của ta. Nó là sự khác biệt giữa tình huống thực tế và tình huống mà ta mong đợi ở bất cứ thời khắc nào đó. Tình huống thực tế là như vậy, nhưng bạn lại mong rằng nó nhiều hơn thế hoặc ít hơn thế. Vì vậy ta thấy khổ. Xuyên qua thiền Nội Quán, có thể biết trên thân ta luôn luôn có những cảm thọ này, ta cảm nhận ra chúng bằng tiềm ý thức và ta phản ứng đối với

nó bằng tiềm ý thức. Bây giờ tiềm ý thức này trở thành ý thức nhờ thực hành thiền Nội Quán, và ta bắt đầu kinh nghiệm đến cái khổ bên trong mình. “Ô! Đây là khổ! Cả đời tôi là sống như vậy đó! Vậy mà tôi và ý thức của tôi đều không biết, tôi cứ mãi mãi cảm thọ và phản ứng, cảm thọ và phản ứng.”

Vì thế, trong thiền Nội Quán, khi hành giả bắt đầu phát triển sự bình thản trong tâm qua sự ý thức về những cảm thọ và hiểu được Vô Thường, họ bắt đầu kinh nghiệm được sự an tường và hòa hài nội tâm. Những tầng lớp của tham và sân cũ dần dần trôi lên trên bề mặt và tan biến đi. Sau khi thiêu rụi tham và sân tồi rữ trong quá khứ, ngọn lửa phiền não của chúng ta dần dần giảm bớt, cho tới khi không còn nhiên liệu để đốt nữa. Cảnh giới này gọi là Niết Bàn. Niết Bàn có nghĩa là không đốt cháy nữa. Cháy đã ngưng rồi. Ngọn lửa tham sân si dập tắt rồi. Chỉ cần không phản ứng, những phiền não cũ liền trôi lên bề mặt, biểu hiện thành các cảm giác và tan biến đi, vì lòng chúng ta bình thản. Chúng đến để mà biến đi. Đây là thiền Nội Quán.

Vào ngày thứ 10 trong khóa trình, khóa sinh học tập thiền Metta Bhavana, chữ ngày có nghĩa là Từ-Ái (từ bi và yêu thương). Trong cách thiền này hành giả chia sẻ an lạc và hài hòa với tất cả mọi chúng sanh. “Nguyện tất cả chúng sanh đều đạt được cát tường hạnh phúc.” Bây giờ lòng Từ-Ái phát ra từ nơi sâu thẳm của tâm với sự ý thức về những cảm giác. Vào ngày thứ 10, sau 9 ngày đã Tịnh Khẩu, khóa sinh được phép nói chuyện với nhau, thảo luận về những kinh nghiệm của mình, chuẩn bị về nhà làm việc và học hành. Nhiều trường hợp cho ta thấy rằng kinh

nghiệm gặt được trong 10 ngày của khóa sinh giúp họ có lòng tự tin để tiếp tục thiền quán hằng ngày ở nhà mình.

Truyền Bá Thiền Nội Quán

Vào thời của Đức Phật, loại pháp môn Nội Quán này truyền bá khắp Ấn Độ. Rồi tới thời của Vua A Dục (Asoka), nó được truyền bá từ Ấn Độ sang các nước lân cận, trong số đó có Miến Điện. Tại Miến Điện pháp môn này đã được bảo tồn đúng như phương pháp thực hành nguyên thủy, qua sự tiếp nối liên tục do các vị tăng lữ truyền dạy trong hơn 2000 năm qua.

Bốn đời gần đây, sự tiếp nối của các vị thầy là từ Hòa Thượng Ledi Sayadaw ở Miến Điện. Ông sanh năm 1846 ở phía bắc Miến Điện, và đã du hành khắp Miến Điện để dạy cả pháp môn thiền này và kinh điển. Ông xuất sắc cả hai môn. Ông viết khá nhiều và những bài viết đó đã được tập hợp trong nhiều cuốn sách. Năm 1911, chính phủ Anh Quốc tặng cho ông danh hiệu “Aga Maha Pandita,” Có nghĩa là “Thượng Đẳng Đại Sư.” Ngoài ra, ông cũng được đại học Ngưỡng Quang tặng cho học vị Tiến Sĩ Văn Học. Hòa Thượng Ledi Sayadaw đã chọn một cư sĩ nông gia tên là U-Thet làm một trong các truyền nhân của ngài. U-Thet đã tu theo phương pháp Anapanasati 7 năm, trước khi gặp vị hoà thượng này. Và sau khi nhận Hòa Thượng Ledi Sayadaw làm thầy, ông lại trải qua bảy năm tu trì thiền Nội Quán rồi mới được phép dạy pháp môn này.

Hòa Thượng Ledi Sayadaw khuyến khích một số đệ tử xuất gia của ông hãy học thiền từ U-Thet. Và ông này đã thành lập trung tâm tu thiền gần Ngưỡng Quang, và chính tại đây một kế toán viên thuộc Phòng Tổng Kế Toán tên là U Ba Khin đã tới học thiền Nội Quán. Sau khi tu học mấy năm dưới sự chỉ đạo của U-Thet, U Ba Khin bắt đầu dạy thiền tọa và thành một bậc thầy nổi tiếng. Sayagi U Ba Khin tiếp tục đời sống tại gia, ông có gia đình, và sau này khi Miến Điện được Anh Quốc trao trả độc lập ông trở thành Trưởng Phòng Tổng Kế Toán của chính phủ Miến Điện. Và ông bắt đầu dạy thiền Nội Quán cho các công chức dưới quyền, khiến cho hiệu năng công tác của cơ quan trọng yếu này trở thành cao hơn trước rất nhiều.

Cuối thập niên 1950, S.N. Goenka gặp gỡ Sayagi U Ba Khin khi ông tham dự một khóa thiền 10 ngày ở trung tâm tu thiền của vị đại sư này. Rồi ông ở lại để tiếp tục học thêm 14 năm dưới sự chỉ đạo của U Ba Khin, cho đến khi trở về quê hương ở Bombay, Ấn Độ. Năm 1969, tại Bombay ông dạy khóa trình Nội Quán thứ nhất cho một nhóm gồm 14 khóa sinh. Sau khi khóa trình kết thúc, 14 người này yêu cầu ông dạy thêm khóa nữa cho các thân hữu và quyến thuộc của họ, rồi cứ thế hết khóa này tới khóa khác được tổ chức khắp nơi ở Ấn Độ. Vậy là Bánh xe Pháp Luân lại được chuyển lần nữa sau 2000 năm vắng bóng ở Ấn Độ.

Những khóa trình này được tổ chức trong những ngôi đền, nhà thờ và đền Hồi giáo của tất cả những tôn giáo chủ yếu ở Ấn Độ: Ấn giáo, Hồi giáo, Cơ Đốc giáo, Kỳ Na giáo (Jainism). Hiển nhiên rằng đây là một kỹ thuật tu tập phi giáo phái mà mọi người đều có thể tu và tiếp

nhận lợi ích. Một số người Tây phương tới viếng Ấn Độ cũng bắt đầu theo học với đại sư Goenka, và sau khi ở lại Ấn Độ thêm thời gian, họ trở về Tây phương, sau khi trở về các nước Tây Phương, trông thấy người chung quanh họ quá đau khổ, nên họ đã thuyết phục đại sư Goenka sang Tây phương để dạy Đạo Phật. Năm 1979, đại sư đến nước Pháp và Canada để mở những khóa trình thiền Nội Quán đầu tiên ở Tây phương.

Cứ như thế, đại sư Goenka tiếp tục quay trở lại Tây phương để dạy thiền Nội Quán. Năm này qua năm khác, lời truyền tụng đã được người ta loan đi: “Hãy đến để xem, hãy đến và thử phương pháp thiền Nội Quán này.” Đây tức là phẩm chất của “Ehipassiko,” chữ Pa-li có nghĩa là đến để niếm thử Đạo Pháp. Các khóa sinh cũ mách bảo với bạn hữu của họ, và những người đó đến học. Rất nhanh, đại sư thấy rằng mình không đủ sức làm việc này một mình. Khi các môn sinh Ấn Độ và Tây phương càng ngày tiến triển công phu tu thiền, ông liền chỉ định một số môn sinh đó làm Thầy Phụ Tá để thay ông giáo thụ tu thiền. Tôi là một trong những Thầy Phụ Tá đó. Các khóa trình của chúng tôi dạy theo một đường lối mà tất cả những huấn thị chính thức đều do đại sư Goenka thu thanh vào những cuộn băng rồi được pháp thanh ra. Vào những buổi tối có những bài Thuyết Pháp của đại sư phát ra từ băng thu thanh hoặc băng video. Vai trò của Thầy Phụ Tá là hướng dẫn khóa sinh suốt thời gian tu tập 10 ngày, trả lời bất cứ các câu hỏi nào của khóa sinh liên quan phương pháp tu tập, và giải quyết bất cứ vấn đề gì có thể xảy ra trong khóa trình tu thiền. hệ thống tổ chức theo lối này giúp đại sư có thể mở nhiều khóa trình khắp thế giới. Những khóa trình này đã trở thành rất nổi tiếng, cho nên

các trung tâm thiền Nội Quán đã được thành lập thêm khắp nơi ở Ấn Độ và Tây phương.

Năm 1976, đại sư Goenka thành lập trung tâm thứ nhất, đặt tên là “Đạo Pháp Chi Cương,” tọa lạc ở thị trấn Igatpuri, các thành phố Bombay khoảng bốn tiếng đồng hồ xe chạy. Ngày nay đây là trung tâm thiền Nội Quán lớn nhất thế giới. Trên toàn cầu bây giờ (năm 1995) có 40 trung tâm, và đã mua đất đai để thiết lập những trung tâm ở các nơi tôn nghiêm của Phật giáo, như Sarnath (nơi có Vườn Lộc Uyển), Bồ Đề Đạo Tràng, và Lâm-Tì-Ni (Lumbini).

Thiền Nội Quán Làm Cách Nào Để Giúp Nhân Thế Ở Thế Kỳ 21

Trong khi đang bước sang thế kỷ 21, chúng ta thấy sự đau khổ hiện diện khắp mọi nơi. Lối sống cạnh tranh hiện đại chuyển động rất nhanh, nhưng các khoa kỹ mới mẻ không đem lại hạnh phúc. Các hệ thống kinh tế của chúng ta giải quyết được bao nhiêu vấn đề thì đồng thời chúng cũng tạo ra thêm bấy nhiêu vấn nạn! Trong những quốc gia đã mở mang, chúng ta thấy rõ ràng bất kể những tiến bộ về y tế, giáo dục và kỹ thuật, những trường hợp bệnh tâm thần, thanh thiếu niên phạm pháp, nạn ghiền rượu, ma túy, li dị, phạm tội, tự sát, v.v., vẫn gia tăng nhiều. Mức độ điện toán hóa rộng rãi bắt đầu làm tăng thêm nạn thất nghiệp. Hồ cách biệt giữa quốc gia nghèo và

giàu ngày càng lớn hơn. Trong quá trình phát triển của những nước nghèo khổ, cũng gặp những vấn đề giống như trong các xã hội Tây phương nói trên. Ngoài ra, phần lớn dân số của họ vẫn ở trong cảnh nghèo khó, vì tài phú vẫn ở trong tay của một số ít người. Vì thế, chúng ta thấy rằng người giàu đau khổ, người nghèo cũng đau khổ.

Làm sao giải quyết khốn khổ này? Mỗi xã hội đều do các cá nhân hợp thành. Con người biến thành nô lệ cho khát vọng, tham vọng, mục tiêu và lý tưởng của họ. Những dục vọng này rất ít khi có thể được thỏa mãn hoàn toàn, gây ra lo lắng nóng nảy và bất thỏa mãn. Đây là vấn nạn chung của tất cả nhân loại. Vì nó là tật bệnh phổ biến, cho nên phương thuốc chữa trị cũng cần phải phổ biến. Cơ sở của bất cứ xã hội lành mạnh nào luôn luôn phải là sự lành mạnh của các thành viên sống trong xã hội đó. Chỉ khi nào mỗi cá nhân đều có cái tâm thanh tịnh, an lạc, thì chúng ta mới có thể kỳ vọng xã hội có an tường và hài hoà. Lời giới thiệu về UNESCO (Tổ Chức Giáo Dục Khoa Học và Văn Hóa Liên Hiệp Quốc) viết rằng: “Chiến tranh khởi nguyên ở trong lòng người, vì thế công trình bảo vệ hòa bình cần phải thiết lập trong lòng người.” Bất cứ pháp môn tu hành nào có thể tạo an tịnh và thanh tịnh hóa lòng người, chẳng hạn như thiền Nội Quán, hiển nhiên đáng để chúng ta thăm dò thảo luận. Nếu các phần tử ưu tú và các cấp công nhân trong xã hội – dù là thuộc các xí nghiệp hay thuộc cơ quan chính phủ -- có thể tận dụng những lợi ích của thiền Nội Quán, thì bao nhiêu vấn đề ngăn trở những ý nguyện truy cầu hòa bình và hạnh phúc trên thế giới sẽ tức khắc giải quyết được ngay. Dù sao chẳng nữa, cơn tức giận của tín đồ Ấn Độ giáo đầu có khác gì với cơn tức giận của một tín đồ Do Thái giáo, hoặc Cô Đốc giáo, hoặc Hồi

giáo. Tức giận là tức giận. Ngược lại, hạnh phúc và sự hài hòa trong lòng của tín đồ Ấn Độ giáo, Hồi giáo, Phật giáo hoặc một người vô thần cũng đều như nhau. Hạnh phúc là hạnh phúc, hài hòa là hài hoà. Nếu thiên Nội Quán muốn được các dân tộc khắp nơi trên thế giới tiếp nhận thì nó phải được công hiến cho họ như là một phương pháp phi giáo phái. Nếu coi nó là một pháp môn tu hành của một tôn giáo, thì giáo đồ tôn giáo khác sẽ cảm thấy e ngại và không muốn thực hành phương pháp đó, và họ không được hưởng lợi ích.

Tiến Triển của Thiên Nội Quán tại Ấn Độ

Nếu muốn cho việc thực hành Phật pháp đạt được hiệu quả đích thực, thì cần phải đi sâu vào mọi tầng lớp xã hội. Ở phương diện này, Ấn Độ đã khởi sự tốt đẹp. Năm 1985, Viện Nghiên Cứu Nội Quán (VRI) thành lập tại “Phật Pháp Chi Cương” để nghiên cứu những vấn đề tương quan với thiên Nội Quán. Trung tâm ấy có hai nhiệm vụ:

- (1) Phiên dịch và xuất bản Tạng Kinh Pa-li Văn
- (2) Nghiên cứu để tìm cách áp dụng thiên Nội Quán trong đời sống hằng ngày

Viện VRI đã gách vác trọng trách xuất bản toàn bộ Tạng Kinh Pa-li văn và những phân chú giải tương quan. Các học giả Pa-li văn đến từ Ấn Độ và các nước khác, trong số đó có nhiều vị tỷ-kheo thông tuệ đến từ Miến Điện, đều hiệp trợ công tác này. Giai đoạn thứ nhất là cung

cấp một phiên bản chính xác về Tam Tạng Kinh và những lời chú giải viết bằng thể văn tự Thiên Thành (Devanagari) của Ấn Độ. Công tác này sẽ có thể bổ sung cho những nỗ lực của chùa Na Lan Đà (Nalanda Mahavihara), chùa này đầu tiên xuất bản Tam Tạng Kinh bằng thể văn tự Thiên Thành, nhưng nay đã tuyệt bản. Kết quả là bộ kinh “Trường Ni Kha Gia” (Digha Nikaya) gồm 11 quyển đã xuất bản. Bộ “Trung Ni Kha Gia” đã được ấn loát. Kỳ dư, phần lớn những kinh điển còn lại đã viết vào máy điện tử. Đồng thời, việc xuất bản kinh điển bằng văn tự La-tinh hóa cũng đã bắt đầu. Trước tiên, Viện Nghiên Cứu Nội Quán sẽ xuất bản những kinh điển mà Học Hội Pa-li Thánh Điển chưa xuất bản. Học giả Tây phương và học sinh Nội Quán hiện đã có thể tiếp cận được toàn bộ kinh điển. Vì thế, kế hoạch xuất bản bằng văn tự La-tinh hóa của Viện Nghiên Cứu Nội Quán là bổ túc cho công tác vị đại mà Học Hội Pa-li Thánh Điển đã hoàn thành.

Sứ mạng thứ hai của Viện Nghiên Cứu Nội Quán là nghiên cứu cách áp dụng phương pháp khoa học cho thiền Nội Quán ứng dụng trong các địa hạt như giáo dục, y tế, biến thiên xã hội, và chính phủ, như sau:

Giáo Dục

Đầu tiên, chúng ta hãy xét thiền Nội Quán và giáo dục. Các nhà giáo dục hiện đại tựa hồ thờ ơ với việc thăm dò thể giới tình tự và tinh thần của tâm thức. Học hỏi về thể giới bên ngoài giúp học sinh thu nhập những kỹ năng

để mưu sinh. Nhưng, giáo dục về thế giới nội tâm của chúng ta dạy cho học sinh nghệ thuật sống - nhờ đó họ phát sanh sự an tường và hài hòa cho chính mình và cho tha nhân.

Năm 1993, ở Ấn Độ đã tổ chức hơn 30 khóa trình nội quán dành cho thiếu nhi, với khoảng 5,000 em thuộc những lứa tuổi khác nhau đã tham gia. Viện Nghiên Cứu Nội Quán đã khai triển những bài học về Giới, Định, Huệ thích hợp với trình độ thiếu nhi, để sử dụng song song với những thời kỳ thực hành tu thiền “Anapanastati” trong ba ngày. Các em tham gia những trò chơi, tập hội họa, và cùng với các Thầy Phụ Tá tham dự các nhóm thảo luận. Các em nói chuyện về những vấn đề trong đời sống của chúng và về sự cần thiết phải thực hành Giới, những khóa trình này tiếp tục được tổ chức khắp nước Ấn Độ.

Những cuộc nghiên cứu về lãnh vực này cho thấy rằng các thiếu nhi này sau đó đã làm bài giới hơn trong kỳ thi và ít gây rắc rối tại trường hơn các trẻ em khác. Các thầy giáo nào đã tham gia khóa trình thiền Nội Quán 10 ngày cũng được khích lệ hãy cho các học sinh của họ thực hành “Anapanasati.” Chúng tôi đề nghị trước khi lớp học bắt đầu, giữa giờ học và khi lớp học kết thúc, thầy giáo và học trò cần thực hành vài phút “Anapanasati.”

Dạy trẻ em nhận thức Phật pháp tức là bạn huấn luyện cho chúng sống đời an trường và hạnh phúc.

Y Tế

Tương tự như trên, những nghiên cứu về thiền Nội Quán trong lãnh vực y tế cũng đang tiến hành. Thiền Nội Quán không phải chỉ dùng để chữa trị tật bệnh cơ thể; nếu làm như vậy nó sẽ mất đi giá trị chân chính. Nhưng, các cuộc nghiên cứu cho thấy rằng những người thực hành thiền Nội Quán thường thuyên giảm các chứng bệnh tâm thần. Điều này cho thấy một phản ứng phụ của sự thanh tịnh tâm trí là sức khỏe cơ thể cũng được hưởng lợi ích.

Cai Ma Túy

Một bản phúc trình trong thời kỳ hai năm của nhân viên thuộc cơ quan Kripa Foundation ở Bombay, một viện cai ma túy hàng đầu, đã kết luận rằng thiền Nội Quán rất có hiệu quả để cai ma túy. Tương tự như vậy, những viện cai ma túy khác ở Đức và Úc cũng thấy rằng nếu trong khóa trình cai độc của họ có thêm vào thiền Nội Quán thì phần đông những người được chữa trị sẽ không trở lại với ma túy nữa.

Biến Thiên Xã Hội

Nhiều công tác trong các nhà tù ở Ấn Độ đang được đẩy mạnh. Trong khám đường Tihar ở ngoại ô Tân Đề Li,

là nhà tù lớn nhất Á Châu với số người thọ hình gồm hơn 9,000 người, những khóa thiền Nội Quán 10 ngày đang được tổ chức liên tục. Vị Tổng Thanh Tra Khám Đường ở Ấn Độ đã nói: “khi tôi đang tìm kiếm một phương pháp có thể giúp cải hóa người thọ hình trong ngục tù thì tôi đã tìm được thiền Nội Quán.”

Mấy năm trước đây hai nhà tù Amadbad và Baroda đã mở những lớp thiền Nội Quán, nghiên cứu kết quả cho thấy thái độ người tham gia thay đổi rất lớn, không khí nhà tù cũng biến thành an tường hòa khí. Tháng Tư năm 1994, đại sư Goenka đã chủ trì một khóa học thiền Nội Quán tại nhà tù Tihar, với trên 1,000 tù nhân và nhân viên nhà tù tham gia. Ông nói: “Những nhà tù này nhắm tới việc giúp cho người ta thoát ra khỏi đau khổ, ra khỏi những sai lầm. Thiền Nội Quán là công cụ rất tốt cho họ. Tôi rất vui mừng khi thấy điều đó đã bắt đầu có hiệu quả. Trong tương lai chắc chắn nó sẽ trở thành tấm gương sáng cho toàn thế giới. Nhà tù phải nên quản lý như thế nào? Người thọ hình phải được cải thiện như thế nào, để sau này khi ra tù họ sẽ biến thành hữu ích cho xã hội chứ không phải là gánh nặng. Thiền Nội Quán chắc chắn giúp được như vậy.”

Những cuộc nghiên cứu để xác định ảnh hưởng của thiền Nội Quán đối với tù nhân cho thấy rằng phần đông đã có thể kiềm chế cơn nóng giận của họ dễ hơn trước, một số người nói rằng tuy mức độ nóng giận của họ vẫn như trước, nhưng sự nóng giận ít khi xảy ra hơn. Người thọ hình cũng cảm thấy họ đạt được yên tịnh về tâm thần. Tất cả tù nhân đều nói rằng họ đã cải thiện lòng thương và từ bi đối với người khác, đối với cả các tù nhân khác lẫn nhân

viên nhà tù. Nhiều người cảm thấy rằng họ muốn giúp đỡ các tù nhân khác. Nhiều người đã bỏ hút thuốc lá. Tại nhà tù Tihar họ đã thành lập một trung tâm tọa thiền thường trực và đặt tên là “Tihar Đạo Pháp.”

Thiền Nội Quán và Trẻ Em Vô Gia Cư

Trong các vùng khác ở Ấn Độ, những khóa trình thiền Nội Quán đã được tổ chức cho giới trẻ em vô gia cư. Theo tài liệu của Chương Trình Phát Triển Liên Hiệp Quốc, Ấn Độ có con số nhi đồng lang thang đầu đường xó chợ nhiều nhất thế giới.

Tháng 10 và tháng 12 năm 1994, hai khóa học Anapanasati đã được tổ chức cho giới trẻ em vô gia cư ở Bombay, với hơn 100 em tham gia. Khóa thứ nhất được tổ chức qua cơ quan từ thiện của Mẹ Theresa cho các trẻ em sống ngoài đường. Khóa thứ nhì thì được tổ chức bởi Ruman House, một cơ quan từ thiện chuyên giúp đỡ các thiếu nhi phạm pháp và những đứa trẻ bỏ nhà ra đi. Những khóa học này được hướng dẫn bởi các thầy phụ tá sơ cấp, và hàng tháng họ trở lại để tọa thiền cùng với các trẻ em và trả lời những câu hỏi của chúng. Các thầy phụ tá này thấy rằng các em sốt sắng tham gia, một cách đáng ngạc nhiên, trong những buổi tọa thiền tập thể, dù các em phải bỏ lỡ những giờ chơi đùa của chúng để tọa thiền với nhau! Người ta đang mở thêm những khóa học Anapanasati qua những cơ quan phi chính phủ chuyên giúp trẻ em vô gia cư ở Bombay.

Thiền Nội Quán và Chánh Phủ

Thiền Nội Quán có thể trợ giúp mọi giai tầng của xã hội, kể cả chánh phủ. Các cơ cấu chánh phủ, như Bộ Gia Cư và Phát Triển của tiểu bang Maharashtra, Hội Đồng Dầu Hỏa và Khí Đốt Thiên Nhiên, v,v..., đã bắt đầu chính thức phái các viên chức cao cấp và sơ cấp tham gia các khóa học thiền Nội Quán tại Phật Pháp Chi Cương. Gần đây, Hội Đồng Lao Động của tiểu bang Maharashtra đã gửi một văn thư cho chánh phủ và các xí nghiệp tư nhân, yêu cầu phái nhân viên tham gia các khóa học thiền Nội Quán. Công việc nghiên cứu có tính cách khoa học đang được tiến hành để thăm dò ảnh hưởng của thiền Nội Quán trong địa hạt này.

Cơ Kim Hội Phục Hưng Phật Pháp ở Ấn Độ

Gần đây, Viện Nghiên Cứu Nội Quán (VRI) đã thành lập một cơ kim hội (foundation) để phục hưng Phật Pháp ở Ấn Độ. Một trong những kế hoạch của cơ kim hội này là kiến tạo một ngôi chùa tại Tân Đề Li. Ngôi chùa này sẽ kính cẩn tàng trữ di tích của Đức Phật, thay vì cất chúng ở các viện bảo tàng khác nhau. Kiến trúc của ngôi chùa này sẽ phỏng theo ngôi chùa Shwedagon nổi tiếng ở Ngưỡng Quang, Miến Điện.

Hội Cơ Kim Phục Hưng Phật Pháp Ấn Độ cũng sẽ thi hành những công tác để đĩnh chánh những sai lầm và

ngộ nhận đã ăn sâu trong tam trí dân chúng Ấn Độ về cuộc đời và giáo lý của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Một phần trong công trình này sẽ là công việc phân phát triển miễn phí những kinh điển Pa-li văn viết bằng thể văn tự hiện đại của ngôn ngữ Hindi. Viện nghiên Cứu Nội Quán vững tin rằng công cuộc quảng bá này sẽ giúp các học giả, các khoa học hỏi và nghiên cứu các loại công tác phước lợi khác nhau ở Ấn Độ.

Phát Triển Thiền Nội Quán Trên Thế Giới

Hiện nay thế giới Tây Phương có 12 Trung Tâm Nội Quán, Mỹ và Úc Châu đều có 4 trung tâm, Đức, Pháp, Anh, và Tân Tây Lan mỗi nước có 1 trung tâm. Ở các nước Nhật Bản, Thái Lan, Miến Điện, Tích Lan, Cam Bốt và Nepal cũng có những trung tâm Nội Quán. Ngoài ra, ở các nước Bỉ, Ý, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Do Thái và Nam Mỹ đều thường xuyên tổ chức những khóa trình thiền Nội Quán 10 ngày. Những tư liệu về thiền Nội Quán đã được phiên dịch sang các ngôn ngữ Ý, Pháp, Tây Ban Nha, Đức, Do Thái, Nam Tư. Công tác phiên dịch Nga vẫn đang tiến hành. Trung tâm chính yếu ở Tây phương là ở Shelburne Falls, Massachusetts, Hoa Kỳ. Tại đây đang kiến tạo một ngôi chùa có những thiền phòng cá nhân, thiền phòng đang sử dụng thì đã vượt quá 100 gian. Các trung tâm này cũng thành lập “Nhà Mở Ngõ” để tiếp những người địa phương chưa theo học những khóa trình thiền Nội Quán 10 ngày. Người ta đến đây để nghe những bài thuyết giảng nhập môn về thiền Nội Quán và Phật pháp.

Những trung tâm này cũng tổ chức những buổi tối thuyết giảng nhập môn tại các thư viện, trường đại học và trường học trong các thị xã lân cận. Những công tác trong các nhà tù đã được xúc tiến, đồng thời mở các khóa dạy Anapanasati cho các em học sinh. Ngày nay mỗi thị trấn đều có những trường học, hội quán thể dục, sân vận động, để phát triển trí thức và thân thể, hy vọng có ngày mỗi thị trấn cũng sẽ có một Trung Tâm Nội Quán, để phát triển cuộc sống an tường hài hòa. Vì thế, chúng tôi đang nghiên cứu để tìm cách đem thiền Nội Quán vào các xã hội khác nhau, để dẫn tới sự thay đổi tốt đẹp cho tất cả mọi người.

Kết Luận

Sau cùng, tôi xin kết luận bằng cách trích dẫn từ bài diễn văn khai mạc của đại sư Goenka đọc tại một cuộc hội thảo quốc tế có chủ đề là “Thiền Nội Quán và Sự Thiết Yếu của Nó Đối Với Thế Giới Ngày Nay.” Cuộc hội thảo đó triệu tập ở Tân Đề Li vào tháng 4 năm 1994. *“Các bạn thân mến, mỗi buổi sáng ánh mặt trời xua đuổi bóng tối của ban đêm. Ánh sáng chiếu rọi tới bất cứ một góc nào của thế giới, hoặc bất cứ mùa nào trong năm, cũng đều giống như thế. Dù là quá khứ, hiện tại hoặc vị lai, mỗi khi mặt trời mọc lên thì bóng tối tự nhiên biến mất. Tương tự như vậy, ánh sáng của Nội Quán xua đuổi bóng tối của vô minh và đau khổ, bất kể thời gian hay không gian. Trên khắp thế giới ngày nay bóng tối của đau khổ đang lan tràn. Dân chúng khắp nơi mong mỏi tìm được một cách giải pháp cho những đau khổ trong đời họ. Vì thế, chẳng đáng ngạc nhiên rằng ánh sáng của Nội Quán, tức là ánh sáng*

của trí huệ, đã chứng tỏ rằng nó rất thiết yếu trong thế giới hiện đại.” Xin cảm ơn các bạn đã lắng nghe.

- **CHÚ THÍCH:** Tác giả bài diễn văn này, Bác Sĩ Geo W. Poland, là một bác sĩ y khoa người Canada, ông tham dự cuộc hội nghị này trong khi đang ở Đài Loan để chủ trì những khóa trình thiền Nội Quán 10 ngày.



THAM LUẬN IX

PHẬT GIÁO HƯỚNG TỚI THẾ KỶ 21

Hong Jun Sik

1. Chủ đề “Phật Giáo Hướng Tới Thế Kỳ 21” này có thể được thảo luận từ khía cạnh “Phật giáo nên ứng xử với xã hội nhân loại trong thế kỷ 21 như thế nào? Hoặc từ khía cạnh “trong thế kỷ 21 xã hội nhân loại nên áp dụng lối sống Phật giáo như thế nào?”

Vì thế, tôi cho rằng việc thảo luận về chủ đề này nên được đặt cơ sở trên một tiền đề cụ thể hơn, tức là “mục tiêu của xã hội trong thế kỷ 21 là gì?” Hoặc chúng ta có thể khảo sát xem giáo lý, hay sự thực hành Phật giáo, nên thích ứng với loại xã hội đó như thế nào. Tuy nhiên, việc bàn luận về sự liên hệ giữa hai vấn đề đó không phải là dễ dàng. Vì vậy, tôi xin khảo sát về vấn đề thứ nhì trên đây.

2. Đầu tiên, chúng ta có thể mong đợi xã hội loài người trong thế kỷ 21 sẽ như thế nào? Nếu chúng ta lấy khởi điểm là ngày nay để xét thì chúng ta có thể tưởng tượng những điểm sau đây:

- Xã hội nặng về tin học sẽ xuất hiện một cách cụ thể
- Xã hội toàn cầu hóa và quốc tế hóa sẽ dần dần thực hiện.

Cách suy tư và lối sống của một xã hội như vậy sẽ dẫn tới những thay đổi quan trọng. Về cách suy tư, trong xã hội hiện nay hoặc trong thời của xã hội tiền kỹ nghệ hóa, người ta cần tới lối suy nghĩ phân tích và hợp lý. Nhưng trong tương lai người ta sẽ cần tới lối suy nghĩ tổng hợp hoặc bằng trực giác. Về vấn đề lối sống, chúng ta có nên thay đổi lối sống cạnh tranh nhau hiện nay sang lối sống hợp tác với nhau hay không?

Và Phật giáo nên thích ứng như thế nào với một xã hội như vậy trong thế kỷ 21? Hoặc là Phật giáo phải như thế nào để có thể dẫn dắt một xã hội như vậy? Trước khi bàn về vấn đề này, tôi xin xét xem lập trường của Phật giáo trong thế kỷ 20 này là gì?

Chúng ta hiểu rằng cho tới ngày nay, trong quá trình phát triển Phật giáo đã phân chia thành nhiều tông phái. Hiện tượng điển hình xuất hiện ở Nhật Bản, nhưng ở Trung Hoa và Hàn Quốc cũng có những phát triển như vậy.

Mặt khác, loại Phật giáo trí thức cũng đã phát triển. Thời xưa ở Trung Hoa, Hàn Quốc và Nhật Bản, Phật giáo trí thức là nền móng của Phật học. Nói cách khác, nhờ đặt căn bản vào đó mà Phật giáo trí thức hiện đại đã đạt được rất nhiều công trình.

Phật giáo mô tả như trên đây là gì? Dường như nó đặt cơ sở trên lối suy nghĩ phân tích và thái độ ganh đua.

Như đã đề cập, Phật giáo đạt được những công trình trong lối suy tư hợp lý, đặt cơ sở trên thành quả của Phật

giáo trí thức. Nhưng chúng ta hoài nghi rằng với tính cách là một tôn giáo hiện đại, Phật giáo có được trang bị đúng cách hay không.

Một mặt, Phật giáo đã sanh ra một chủ nghĩa hình thức, tiêu biểu là những nghi thức Phật giáo trong nghi lễ tống táng, và cũng sanh ra loại Phật giáo của kỹ nghệ du lịch. Mặt khác, có rất nhiều nan đề trong xã hội hiện đại. Có lẽ Phật giáo không thể đối phó với những nan đề đó, với bản chất là một tôn giáo.

Vì thế, Phật giáo trong thế kỷ 20 đã trở thành đối tượng của sự phê phán từ mọi mặt. Bây giờ đã đến lúc chúng ta phải xác định một hướng đi mới cho Phật giáo.

3. Vậy thì, chúng ta nên phát triển Phật giáo như thế nào trong thế kỷ 21?

Tôi cho rằng chủ đề này không phải là tiên đoán những gì mà Phật giáo sẽ ứng xử với những hiện tượng xã hội có thể sẽ xảy ra trong thế kỷ 21, mà là Phật giáo hãy đảm nhiệm vai trò chủ đạo trong việc hướng dẫn xã hội loài người trong thế kỷ 21. Đây là một chủ đề có tính cách tích cực hơn để chúng ta xét tới

Trước tiên, nhìn từ góc cạnh của xã hội mạnh về thông tin, Phật giáo đã có sẵn nhiều loại thông tin và có những nguyên tắc đối ứng. Nói cách khác, Phật giáo đã có 84,000 pháp môn, tức là đã có nhiều loại thông tin khác nhau. Mặt khác, vì Phật giáo có thể dùng thuyết Duyên Khởi để đối ứng với các vấn đề, cho nên Phật giáo đã có sẵn nguyên tắc để dẫn đạo cho nguyên tắc thông tin

Nguyên tắc này của Phật giáo chắc chắn sẽ đủ sức để chỉ đạo cho một xã hội quốc tế hóa và toàn cầu hóa.

Như đã nói trên đây, thuyết Duyên Khởi không những sẽ trở thành nền tảng của tư tưởng Phật giáo mà còn là nền tảng của chính Phật giáo. Tuy nhiên, tại sao Phật giáo hiện đại chân chính của nó, một cách sâu xa vào xã hội hiện đại? Phải chăng vì Phật giáo đã mất đi nguyên lý căn bản của nó trong cách suy tư phân biệt và hợp lý? Vì vậy, tôi cho rằng điều gọi là sự phát triển của Phật giáo trong thế kỷ 21 nên đặt căn bản trên Phật giáo trí thức - được coi là một sản phẩm của thời hiện đại và tinh thần căn bản của Phật giáo.

4. Về phương diện này chúng ta nên xét tới những điểm sau đây:

- i. Thay đổi từ xu hướng phân tích sang chủ nghĩa tổng hợp,
- ii. Thay đổi từ chủ nghĩa duy lý sang xu hướng trực giác,
- iii. Thay đổi từ xu hướng đối nghịch và cạch tranh sang xu hướng hòa đồng và cộng tác.

Nếu không xác quyết ba điểm này thì có lẽ Phật giáo sẽ không thể phát triển trong thế kỷ 21. Chúng ta có thể xét tới việc ứng dụng Phật giáo Thiên tông hoặc Phật giáo Mật tông để đối phó với những vấn đề của thế kỷ 21, vì hai tông phái này hiện nay đã được nhiều người trong những xã hội Mỹ Châu và Âu Châu biết đến. Tôi tin rằng đây là sự kiện không thể làm ngơ, vì Thiên tông và Mật tông đã đi tiên phong trong việc định hướng cho tương lai

Tuy nhiên, nếu những tông phái đó mất đi tinh thần căn bản của Phật giáo thì sẽ trở thành vô bổ.

Tôi tin rằng Phật giáo trong thế kỷ 21 nên chú tâm vào những vấn đề thuộc về kinh tế hơn là những vấn đề thuộc về tư tưởng. Vì vậy, tôi nghĩ rằng Phật giáo trong thế kỷ 21 nên cứu xét phương cách để đối phó với những vấn đề kinh tế.

* * *

THAM LUẬN X

MỘT VIỄN KIẾN CỦA PHẬT GIÁO HƯỚNG VỀ THẾ KỶ 21 CỦA THỜI ĐẠI CƠ ĐỐC GIÁO

Sulak Sivaraksa

Trong khi chúng ta đang bước sang thế kỷ 21 của thời đại Cơ Đốc giáo, hồn ma của chiến tranh vẫn còn bao trùm cái bóng của nó lên thế giới. Người ta chỉ cần nhìn vào vụ khủng bố đánh bom ở Oklahoma City, vụ khủng bố bằng hơi độc Sarin ở Nhật Bản, thực trạng đáng buồn về những vụ giết chóc tàn bạo giữa các bộ lạc ở Rwanda hoặc giữa các sắc dân khác nhau ở Tích Lan và ở Bosnia-Herzegovina, để thấy sự thực của vấn đề này. Đối diện với những vấn đề này, nhân loại cần phải nhấn mạnh vào hòa bình và công lý, chẳng những như là một nghĩa vụ lịch sử mà còn là một sự cần thiết đối với tương lai nhân loại.

Từ khi bắt đầu Thế Chiến II, với cuộc xâm lăng Ba Lan năm 1939 của Đức Quốc Xã, cho tới khi nó chấm dứt với sự hủy diệt thành phố Trường Kỳ (Nagasaki), Nhật Bản, ngày 9 tháng 8 năm 1945 do bom nguyên tử của Hoa Kỳ, đã có tới khoảng 51 triệu người chết, trong số đó 34 triệu là thường dân.

Từ khi Thế Chiến II kết thúc đến năm 1990, đã xảy ra khoảng 127 trận chiến tranh lớn hay nhỏ, lại đoạt mất thêm 20 triệu sinh mạng nữa. Các nhà nghiên cứu hòa bình ước tính rằng cũng trong vòng 45 năm đó, kể từ sau Thế Chiến II đến nay, khoảng 865 triệu người, trong số đó có nhiều trẻ em, đã chết một cách oan uổng, do hậu quả của bạo lực trực tiếp như chiến tranh, hoặc do các loại “bạo lực gián tiếp” như thiếu dinh dưỡng và các bệnh tật có thể chữa trị và có thể ngăn ngừa.

Chúng ta cần phải ý thức rằng con số 865 triệu này không phải chỉ là một con số mà là tượng trưng cho những sanh mạng đã mất, gồm nam phụ lão ấu. Những người thiệt mạng này đã từng là những con người có cảm xúc và họ bỏ lại những người thân yêu đau buồn. Có lẽ điều quan trọng hơn nữa là những cái chết đó thực ra “không cần thiết,” nghĩa là họ đã chết oan uổng. Những cái chết đó đã xảy ra do vô minh. Vô minh khiến cho một số người trong chúng ta tin rằng văn minh đang tiến tới cùng với sự kỳ diệu của khoa kỹ. Loại “tiến bộ” này thường cắt lia nhân loại ra khỏi quá khứ của chúng ta: tước đoạt lòng từ bi và thường thức (common sense) của chúng ta. Vì vô minh nên thế giới đã tích lũy nhiều vũ khí đáng sợ, nhất là vũ khí hạch tâm, đến nỗi chúng có thể huỷ diệt địa cầu này 12 lần. Trong khi đó, chúng ta không thể nào chế tạo nổi một địa cầu, hoặc một khu rừng có sinh thái đầu đủ, hoặc phục hồi một loài động vật nào đã tuyệt chủng. Vậy mà vẫn có những có những cường quốc tiếp tục thử nghiệm những kho vũ khí hạch tâm của họ cả ở phía mặt đất lẫn ngoài đại dương - những hành động đó bất chấp sự phản đối của cộng đồng thế giới.

Tỳ-Kheo P.A Payutto - vị cao tăng hàng đầu của Thái Lan sau khi Tỳ-Kheo Buddhadasa (Phật Sư) viên tịch – đã nói trong bài diễn văn tại Hội Nghị Tôn Giáo Thế Giới ở Chicago năm 1993 rằng: *“Chúng ta phải coi nhân loại như là những người láng giềng, những người cùng sống chung trên thế giới. Chúng ta đều bình đẳng trong con mắt của luật thiên nhiên, đều bình đẳng đối với sự chi phối của luật thiên nhiên.”*

Chúng ta cần phải phát triển ý nghĩ coi nhân loại vừa bình đẳng vừa đoàn kết. Nếu không làm như vậy, khái niệm về bình đẳng có thể dẫn tới một hình thức cạnh tranh không lành mạnh đối với những quyền bình đẳng. Nhằm tránh cho sự tranh đấu cho bình đẳng khỏi gây chia rẽ, chúng ta phải có sự đoàn kết. Chữ đoàn kết tôi muốn nói ở đây là dục nguyện và khuynh hướng muốn chung sống với nhau. Đó là thái độ dẫn tới sự gắn bó và liên minh. Đoàn kết không phải chỉ là một thỏa hiệp, nó không phải là một thỏa hiệp về sự cạnh tranh, mà là phát huy sự hợp tác để nó trở thành sự hoà đồng.

Cạnh tranh cần phải được hợp tác mà cho quân bình. Nó cần phải được hỗ trợ bởi điều mà Phật giáo gọi là “metta,” tức là từ tâm hay thiện chí. Loại từ tâm này cần phải vô giới hạn, vô điều kiện và không phân biệt giáo phái. Người đời thường gặp những trở ngại liên quan tới từ tâm hoặc tình thương yêu. Có thể họ có tình thương yêu, nhưng nó chia rẽ rời rạc, nó có điều kiện, nó kén chọn, và nó kỳ thị. Người ta có tình thương yêu dành cho người thân cận với họ, nhưng không dành cho người khác. Tình thương yêu, hoặc metta, phải được trải rộng khắp nơi,

không có biên giới, hướng về tất cả chúng sanh trong vũ trụ.

Điều này không có nghĩa rằng nhân loại sẽ không còn có thể bảo tồn những truyền thống và văn hóa riêng của họ. Sự bảo tồn truyền thống và văn hóa riêng vẫn có thể tiếp tục, vì người ta có những bối cảnh khác nhau và nơi sanh khác nhau. Nhờ điều chỉnh và thích nghi với môi trường nơi họ sanh ra cho nên người ta sống hòa hợp và lành mạnh trong những môi sinh đặc thù của họ. Văn hóa sắc tộc có thể bảo tồn, và cũng nên bảo tồn, giúp chúng ta trở thành đa dạng trong sự đoàn kết. Nhưng chúng ta hãy nên bảo tồn những truyền thống của mình chứ không phải chỉ bám víu vào chúng, hãy nên sử dụng trí huệ và sự hiểu biết thay vì ảo tưởng hoặc vô minh.

Nếu chúng ta thực hành đúng cách để phát triển tình nhân loại, dân chúng thế giới sẽ tăng từ những nhóm nhỏ thành một cộng đồng toàn cầu, một cộng đồng hài hòa cả trên tầng diện cộng đồng địa phương lẫn trên tầng diện toàn cầu. Khi nhân loại phát triển nhân cách cao độ thì sẽ không còn 5 loại tham dục, hoặc sự mong muốn chiếm hữu, mà Phật giáo gọi là “macchriya”:

- (1) Tham dục đối với một địa khu hoặc quốc gia.
- (2) Tham dục đối với đoàn thể hoặc gia đình, gồm cả các đoàn thể sắc tộc và tôn giáo.
- (3) Tham dục đối với tài vật.
- (4) Tham dục đối với giai cấp, gồm cả địa vị xã hội, màu da, v.v...
- (5) Tham dục đối với kiến thức và học vấn, gồm cả những thành tựu trí thức.

Đặc điểm của sự phát triển nhân cách chân chính là sẽ không còn 5 loại tham dục này nữa, khi đạt tới mức cao nhất thì hoàn toàn hết sạch những tham dục đó. Khi chúng ta đánh giá sự phát triển nhân cách, cần phải xét xem 5 loại tham dục này đã diệt trừ được hay là vẫn còn. Để cứu vãn địa cầu khỏi lâm vào chiến tranh và hủy diệt, chúng ta nên kịp thời dùng toàn sức để đoạn diệt 5 loại tham dục này. Nhưng, hiện nay thì thế giới dường như đang đi ngược lại chiều hướng đó. Sự tiến triển trong ngành truyền thông và sự tương lập lẫn nhau – là yếu tố đáng kể trong sự phát triển khoa kỹ - vẫn chưa giúp được gì nhiều trong sự tương giao của nhân loại và sự phát triển đạo đức.

Thái độ tinh thần cơ bản của con người thời nay là cạnh tranh để lấn át nhau, là tự bảo tồn một cách hẹp hòi, tích lũy lợi ích cá nhân, và quan niệm về cái ta một cách hẹp hòi. Những điều này giới lắm thì chỉ có tác dụng giữ cho thế giới tiếp tục sinh tồn, trong khi đó nhân loại sống dưới sự khống chế của lối suy tư chia rẽ.

Nếu Phật tử muốn đóng góp một cách có ý nghĩa vào hòa bình của thế giới hoặc để giải thoát thế giới hiện đại khỏi bạo lực và áp bức thì cần phải đương đầu với ba nguyên nhân căn bản của đau khổ: Tham, sân, si. Và Phật tử phải đương đầu với chúng bất cứ nơi đâu khi thấy chúng: chẳng những ở trong các cá nhân mà còn ở trong các cấu trúc xã hội. Các giới luật đạo đức chẳng phải chỉ dành cho các nhóm người đặt biệt nào đó, tất cả các Phật tử hành đạo đều phải phát triển chánh niệm.

Chánh niệm (samma samadhi) tức là không còn tham sân si, những thứ khiến cho tâm người ta bại hoại và khiến người ta phạm đủ thứ tội ác. Thay vào đó, chúng ta có thể trồng trong tâm những hạt giống của hòa bình. Đây là sự thực hành chánh niệm trong sinh hoạt hằng ngày. Và chúng ta có thể thực hành mỗi thời khắc trong đời mình, khi chúng ta thở, ăn, uống, rửa chén, làm vườn hoặc lái xe. Một khi tu tập chánh niệm, nội tâm chúng ta sẽ được an tường và hạnh phúc, đồng thời chúng ta còn có thể chia sẻ lối sống này với người khác. Thời khắc hiện tại trở thành thời khắc tuyệt diệu.

Theo truyền thống, bước đầu tiên huấn luyện tâm trí là đạt tới định, tức là thanh tịnh. Điều này giúp chúng ta gieo hạt giống hòa bình trong nội tâm. Bước huấn luyện thứ nhì căn cứ vào một kỹ thuật để hiểu được thực tướng của thân tâm ta và chân tánh thế giới. Điều này được gọi thiền Nội Quán (Vipassana), là phương pháp phân tích để tâm dò những quan hệ nhân duyên và giải quyết vấn đề. Nội quán lại phát triển thành một yếu tố nội tại của trí huệ hoặc chánh kiến bằng cách khuyến khích vô chấp. Trong Pa-li văn, điều này được gọi là yonisomanasikàra, tức là sự thức tỉnh nội tâm cao độ, nó dẫn tới vô-ngã-tánh. Sự duy trì yonisomanasikàra giúp chúng ta nhiệt thành trong những nỗ lực của mình. Nó giúp phát sanh chánh tinh tiến và làm giảm dục vọng ích kỷ. Đức Phật nói rằng nền tảng của trí huệ Bát Nhã là sự thanh tịnh để phát triển trau dồi bản thân và thức tỉnh nội tâm cao độ.

Trí huệ Bát Nhã, hay chánh tri, khác với loại trí thức thông thường, bởi vì nó đồng thời phát xuất từ trí óc và tâm linh. Nó giúp chúng ta có ý thức, khiêm tốn và biết

những hạn hữu của mình. Đồng thời, nó cũng phát triển lòng từ bi, để chúng ta chia sẻ đau khổ của người khác và cố gắng đoạn trừ nguyên nhân của đau khổ. Khi chúng ta tìm cách giải quyết những căn nguyên của đau khổ, nhất là trong một hệ thống xã hội áp bức, chúng ta thường gặp khó khăn với những người muốn duy trì hiện trạng có sẵn. Lúc đó chánh niệm giúp chúng ta hiểu rõ những cảm xúc của mình và tha thứ cho địch nhân của chúng ta. Điều quan trọng yếu trong những hoàn cảnh như vậy là hãy phát triển ý thức của chúng ta về sự phẫn nộ, để chúng ta có thể phong tỏa nó bằng chánh niệm. Lúc đó sự phẫn nộ của chúng ta chuyển biến thành lòng từ bi.

Thầy Thích Nhất Hạnh - một người đã gây kích lệ cho nhiều Phật tử, phi Phật tử và những người vận động hòa bình ở khắp nơi - nói rằng phẫn nộ giống như một đóa hoa khép kín. Khi ánh sáng mặt trời xuyên vào trong đóa hoa, nó sẽ nở ra. Nếu chúng ta tiếp tục hô hấp và chú tâm vào sự phẫn nộ, chánh niệm sẽ thẩm thấu vào sự phẫn nộ. Khi ánh sáng mặt trời xuyên vào trong một đóa hoa, đóa hoa ấy sẽ không sao chống cự nổi: Tất nhiên nó phải tự nở ra và phô bày cái tâm của nó cho mặt trời. Nếu chúng ta cứ tiếp tục hô hấp vào sự phẫn nộ của mình, và chiếu rọi từ bi và chánh tri vào đó, thì nộ khí của chúng ta sẽ mở tung ra, lúc đó chúng ta có thể nhìn vào những chỗ thâm sâu của nó để thấy những gốc rễ của nó.

Chúng ta cũng có thể dùng phương pháp giống như vậy để đối trị lòng tham, dục niệm và u mê. Chánh niệm là công cụ mạnh mẽ để đối kháng với chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa tiêu thụ, sự kỳ thị giới tính, chủ nghĩa quân sự, và những hình thức bạo lực khác.

Chúng ta cũng có thể vận dụng thức tỉnh nội tâm cao độ để nhận định xã hội, quốc gia, văn hóa của chúng ta và ngay cả tới truyền thống Phật giáo của mình. Với thái độ này, chúng ta sẽ không thù hận kẻ áp bức, kẻ theo chủ nghĩa tư bản hoặc kẻ độc tài. Điều này sẽ vẫn còn đúng dù chúng ta sử dụng chánh tri của mình phá bỏ hệ thống áp bức và bạo lực cố hữu của nó.

Chúng ta có những tấm gương ngay trước mắt về điều này. Đức Đạt Lai Lạt Ma làm gương khiến cho nhiều người trong chúng ta thương yêu kẻ địch của mình bằng cách gieo trồng những hạt giống hòa bình. Tôi tin chắc rằng một ngày kia Tây Tạng sẽ thoát khỏi sự thống trị và hủy hoại của Trung Cộng. Có lẽ người Tây Tạng sẽ kiến lập một nền dân chủ Phật giáo hoặc thi hành một định chế xã hội dựa theo Phật pháp, và cống hiến cho chúng ta một tương lai mới mẻ. Quân phiệt Miến Điện đã giam lỏng bà Aung San Suu Kyi lâu đến 6 năm, Gần đây họ đã bị thúc đẩy giải phóng thích bà. Tôi tin rằng dũng khí đạo đức phi phạm của bà rất cuộc có ngày sẽ giải phóng nhân dân Miến Điện.

Sau hai mươi mấy năm chiến tranh và giết chóc tàn bạo, không ai tin rằng Cam Bốt sẽ tái lập hòa bình. Lần đầu tiên khi tôi ở trại tị nạn Cam Bốt trợ giúp Đại Sư Maha Ghosananda, đó là việc rất gian khổ. Nhưng ông có quyết tâm rất lớn muốn dùng Thân, Khẩu, Ý của ông để gieo hạt giống hòa bình. Ông yêu cầu chúng tôi phải thực hành hòa giải và tọa thiền để cầu nguyện cho các tăng sĩ đối nghịch và dân chúng Cam Bốt. Ông từng cầm đầu hai chuyến đi bộ cho hòa bình băng qua những chiến khu. Ông đã góp công vào Chuyến Đi Bộ Hòa Bình Từ Auschwitz Tới

Hiroshima, từ ngày 8-12-1994 đến ngày 15-8-1995. Những nỗ lực dũng cảm này cần nên được ghi nhận.

Bản thân tôi đã hân hạnh phục vụ cho hòa bình ở Thái Lan, đồng thời được cộng tác với những người bạn tốt thuộc Tổ Chức Phật Tử Quốc Tế Dân Thân (INEB: The International Network of Engaged Buddhists). Tổ chức này có quan hệ với “Hội Hữu Nghị Phật Giáo Hòa Bình” (Buddhist Peace Fellowship) ở Hoa Kỳ và với những tổ chức tương tự ở Âu Châu và Nhật Bản. Chúng tôi phụng sự để giải thoát chính mình khỏi những căn nguyên của đau khổ và để thách thức những hệ thống áp bức con người.

Tuy ở Á Châu có áp bức xã hội và chánh trị, cùng với vấn đề phá hoại môi sinh, nhưng tôi cho rằng nơi đây có triển vọng thực hiện được đổi mới xã hội và giải phóng con người, vì chúng ta có nhiều người cộng tác với nhau như là những “những người bạn tốt” (kalayanamitta)

Đức Phật dạy rằng những người kalayanamitta thật là quan trọng đối với mọi người. Chúng ta cần có những người bạn tốt, người đồng hành tốt và tình bạn tốt. Chúng ta có thể học từ tha nhân cách phát triển chính mình và các tự giúp mình và giúp xã hội của chúng ta trở thành an lạc và công bằng. Một khi chúng ta biến cải ý thức mình để trở thành ít vị kỷ hơn, kể đó chúng ta lại có sự trợ giúp của những người bạn tốt, thì chúng ta có thể biến cải xã hội để thoát khỏi sự áp bức và lợi dụng con người. Điều đó chẳng phải là chuyện dễ dàng, nhưng có thể thực hiện.

Những người trong chúng tôi thuộc Tổ Chức Phật Tử Quốc Tế Dẫn Thân (INEB) đang cố gắng. Đương nhiên là chúng tôi cần có thêm nhiều người bạn tốt (kalayanamitta), để họ phê bình và hợp tác với chúng tôi, để chúng tôi sớm giải thoát chính mình và đồng loại ra khỏi đau khổ. Tôi tin chắc rằng với hạt giống hòa bình và cách vun trồng thích đáng thì triển vọng này của Phật giáo trong thế kỷ 21 sẽ thành sự thật.

Hòa Thượng P.A. Payutto nhắc nhở chúng tôi rằng muốn cho nhân loại được hạnh phúc cần phải có tự do trên ba giai tầng:

Loại tự do thứ nhất là được tự do sống với thiên nhiên. Chúng ta có thể gọi điều này là tự do sinh lý. Đây là tự do khỏi bị thiếu thốn và nghèo túng: có đủ tiếp liệu cho bốn nhu cầu cơ bản của đời sống: thực phẩm, y phục, chỗ ở và thuốc men. Điều này cũng gồm cả tự do đối với những nguy hiểm thiên nhiên, và có khả năng đối phó với những nguy hiểm đó khi xảy ra.

Loại tự do thứ nhì nằm trong sự liên hệ giữa chúng ta và tha nhân. Chúng ta cần có tự do xã hội để chúng ta có thể chung sống an toàn mà không bị người khác bóc lột.

Nhưng hai loại tự do nêu trên sẽ không có hiệu lực đích thực nếu chúng ta không được liên kết với loại tự do thứ ba. Đây là tự do nội tâm, tức là tự do ở giai tầng cá nhân. Tự do nội tâm là gì? Khi đã có do sinh lý và tự do xã hội, người ta cần phải học cách sống độc lập, cảm thấy an vui và hài lòng trong thân tâm mình. Loại phát triển

quan trọng nhất là phát triển con người trên giai tầng cá nhân, dẫn tới tự do nội tâm.

Đây là thứ hạnh phúc độc lập hơn đối với những ngoại cảnh, nhờ nó chúng ta sẽ không còn phải lệ thuộc vào chuyện khai thác thiên nhiên hoặc đồng loại của mình. Chúng ta ngày càng giàu khả năng tìm thấy sự hài lòng trong tâm mình và qua trí huệ mình. Có thể cảm thấy hài lòng tự mãn mà không cần phải khai thác thiên nhiên hoặc đồng loại tức là có thể hài lòng tự mãn một cách độc lập đối với những điều kiện tự nhiên và xã hội. Khi đã có loại hạnh phúc độc lập hơn, thì tự do xã hội và tự do sinh lý sẽ được bảo đảm và vững mạnh hơn. Lúc đó nhân loại sẽ có mối liên hệ tốt đẹp nhất với cả môi sinh thiên nhiên lẫn xã hội loài người.

Ngày nay, và nhất là ở Tây phương, đường lối thông thường để chữa những chứng bệnh xã hội và vận dụng sự sửa chữa xã hội; hình thức nguy khoa học này vận dụng trên một căn bản hoàn toàn lý trí. Trái lại, chúng ta vận dụng trên căn bản Phật giáo để hòa hợp giữa đầu óc và trái tim, chúng ta phát triển an lạc nội tâm và gieo hạt giống hòa bình, chúng ta dùng thức tỉnh nội tâm cao độ để giải quyết những vấn đề xã hội một cách bất bạo động. Phật giáo, vốn nhấn mạnh sự tương quan giữa tất cả mọi thứ trên đời, với giáo lý từ bi đối với tất cả chúng sanh và chủ trương bất bạo động, và với sự quan hoài đối với mọi sự sống, đã giúp cho một số người Tây Phương có những cái nhìn sâu rộng hơn về sự liên hệ giữa hòa bình và công lý của xã hội, môi sinh, chủng tộc, và giới tính.

Hòa Thượng Buddhadasa, một nhân vật lãnh đạo của Phật giáo Thái Lan, đã hình dung ra một xã hội tốt đẹp và công bằng phù hợp với nhãn quan của ông về một trạng thái thiên nhiên vốn có, hoặc cảnh huống tương lập sống chung giữa nhân loại, trong hòa hợp và quân bình. Trong bản chất của nó, một trạng thái thiên nhiên như vậy là vô ngã; các cá thể không vì lý do tự ngã mà chấp trước chính mình. Nhưng một khi mất đi trạng thái thuần chân này, cá nhân sẽ chịu không chế bởi chấp thủ và dục vọng không bờ bến. Do đó, chúng sanh cần phải tìm đủ phương cách để trở về với lối chung sống hài hòa, thương yêu và tôn trọng lẫn nhau. Trên giai tầng cá nhân, một người đạt được trí huệ Bát Nhã nhờ gia tăng chánh niệm, trì tụng chuyên chú, và nhờ Định, để vượt ra khỏi tham sân si. Trên giai tầng xã hội, những người cầm quyền cần nên nâng cao những chính sách kinh tế, xã hội và chánh trị để đáp ứng với những nhu cầu vật chất căn bản, và kế đó đưa ra một chính sách phát triển quân bình trong đó những vấn đề tinh thần được đặt vào đúng vị trí quan trọng của chúng.

Viễn kiến của Tỳ-Kheo Buddhadasa về một thế giới hài hòa sống theo Phật pháp có thể được mô tả theo ba nguyên tắc cơ bản: *Lợi ích cho toàn thể, tự chế và rộng lượng, tôn kính và từ bi*

Nguyên tắc “lợi ích cho toàn thể” đặc căn bản trên thế giới quan của Phật giáo Nam tông về duyên khởi. Theo quan điểm này, không có thứ gì hiện hữu độc lập; mọi thứ đều cộng tồn tương lập với nhau như là thành phần của một tổng thể. Điều này đều đúng ở bất cứ giai tầng nào: từ những phân tử hóa học, cho tới con người, xã hội và vũ trụ. Toàn thể vũ trụ hiện hữu trong sự tương quan

lẫn nhau. Vô số các ngôi sao trên trời cùng hiện hữu với nhau là nhờ hệ thống tương quan này. Nhờ đó mà mặt trời, các hành tinh, kể cả địa cầu, có thể tồn tại và không đụng vào nhau.

Để mưu cầu lợi ích cho toàn thể, chúng ta một mặt phải hạn chế dục vọng tự ngã, mặt khác phải tích cực rộng lượng đối với tha nhân. Tỳ-Kheo Phật Sư noi gương Đức Phật và tăng đoàn, nhưng ông cũng tìm kiếm những tấm gương đơn giản hơn trong quá khứ về những đức hạnh này. Ông nói: “Tổ tiên chúng ta dạy rằng chúng ta nên tận lực xúc tiến tương y cộng tồn của tất cả chúng sanh. Tất cả chúng sanh đều có thể sinh tồn để tổ chức thành xã hội, một tập thể cùng nhau hưởng lợi. Đây là tác phẩm của thiên nhiên. Nếu thiên nhiên thiếu vắng đặc tính này, tất cả chúng ta sẽ diệt vong.” Những người hiểu biết nguyên lý này đều cố gắng chia sẻ với tất cả các loài sinh vật những gì mà họ có, thậm chí họ coi ruộng nương của mình là để cho cả những loài thú vật sống ngoài đồng ruộng được hưởng thực phẩm cùng với chính họ.

Vũ trụ mà chúng ta cùng nhau cư trú kêu gọi chúng ta phải sống theo những nguyên tắc tôn trọng tha nhân và tích cực truy cầu hạnh phúc cho họ; đây tức là biểu hiện lòng từ bi. Trên phương diện này, Tỳ-Kheo Phật Sư trở thành người thúc đẩy hòa bình, khiển trách chiến tranh và tất cả hình thức bạo lực đối với nhân loại và môi sinh.

Thầy Thích Nhất Hạnh đặc biệt nhấn mạnh bất nhị luận trong giáo lý của ông. Ông nói rằng trong sinh hoạt hằng ngày các cá nhân nên tâm niệm hòa bình, như vậy tức là góp phần tranh thủ hòa bình cho thế giới. Ông nhấn

mạnh sự liên tục giữa nội tại và ngoại tại, ông gọi thế giới là “Đại Ngã” của chúng ta, đồng thời kêu gọi chúng ta tích cực trở thành đại ngã này và săn sóc nó. Trong thời kỳ chiến tranh Việt Nam, Chúng Tiếp Hiện do ông thành lập là truyền nhân của tông phái thiền Lâm Tế. “Tiếp Hiện” là một hình thức của Phật giáo dẫn thân vào sinh hoạt hằng ngày và xã hội. Căn cứ vào chủ trương của Thầy Nhất Hạnh đối với giáo đoàn Tiếp Hiện thì chữ “tiếp hiện” có thể dịch sang Anh ngữ là “interbeing” tức là “Cộng sanh.” Ông giải thích thế này: “Ở trong một tờ giấy, chúng ta có thể trông thấy mọi vật khác, như đám mây, rừng cây, người đốn cây. Tôi hiện hữu, cho nên bạn hiện hữu. Bạn hiện hữu, cho nên tôi hiện hữu. Đây là ý nghĩa của chữ *Cộng sanh* này. Chúng ta sống liên đới với nhau.”

Ông nói tiếp: “Tôi biết đời trước chúng ta từng là những cái cây, thậm chí đời này chúng ta vẫn tiếp tục là cây. Nếu không có cây, thì không thể có nhân loại; cho nên cây và nhân loại là cộng sanh vậy. Chúng ta là cây, không khí, bụi cỏ và đám mây. Nếu cây không thể sinh tồn, thì nhân loại cũng không thể sinh tồn. Chúng ta sinh bệnh, bởi vì chúng ta đã làm hư hại chính môi sinh của mình; tâm thần chúng ta đau khổ cực độ, bởi vì chúng ta đã xa lìa mẹ đích thực của chúng ta, Mẹ Thiên Nhiên.”

Chúng Tiếp Hiện đặc căn bản trên 14 nguyên tắc của Thầy, căn cứ vào ngũ giới Phật giáo mà biến chế nên; mục đích là để đáp ứng với những vấn đề xã hội và hòa bình, để người tham gia khi đối diện với nhu cầu của cộng đồng lớn có thể kiểm nghiệm hành vi của mình, đồng thời cũng để họ có thể thoát ra khỏi sự bó buộc của những qui

tắc cũ. Những giới điều này đều nhằm vào Thân, Khẩu, Ý của chúng ta.

Điều thứ nhất của họ là: “Đừng tôn thờ hoặc buộc chặt vào bất cứ giáo điều, lý thuyết hoặc ý thức hệ nào, ngay cả những lý thuyết Phật giáo. Mọi hệ thống tư tưởng đều chỉ là phương tiện dẫn đường: Chúng không phải là chân lý tuyệt đối.”

Khi thảo luận về giới điều này, Thầy Nhất Hạnh viết: “Nếu trên tay bạn có một khẩu súng, bạn có thể giết chết 1, 2, 3, 4, 5 người; nhưng nếu bạn có một ý thức hệ và cố chấp nó, cho rằng nó là chân lý tuyệt đối, thì bạn có thể giết chết hàng triệu người.” Ông còn nói: “Hòa bình chỉ có thể đạt được khi chúng ta không cố chấp ý kiến, khi chúng ta không cuồng tín. Khi bạn càng quyết tâm thực hành giáo điều này, thì bạn càng đi sâu vào thực tại và càng hiểu rõ Phật pháp.”

Một giới điều khác khích lệ chúng ta không nên trốn tránh tiếp xúc với đau khổ, mà hãy nên tìm cách gần gũi những người đang đau khổ. Một giới điều khác kêu gọi chúng ta đừng tích lũy tài sản, trong khi hàng triệu người trên thế giới đang đói khát.

Những điều này tạo nên những chỉ đạo và một ý thức về chính nghĩa xã hội và công tác hòa bình. Ý thức này đặt nền móng vững chắc trong những nguyên tắc Phật giáo, trong cá nhân và trong sự tu tập chánh niệm của chúng ta.

Điều thứ bảy, có lẽ là giới trọng yếu nhất, và cũng là trụ cột của các điều khác: Đừng để mình lạc vào sự tán loạn hoặc lạc vào cảnh vật xung quanh mình. Hãy học để thực hành Quán Hô Hấp, để thân tâm được thanh tịnh, hãy tu tập sự giác tỉnh, phát triển chánh niệm và chánh tri.

Những nguyên tắc chỉ đạo này là sự kết hợp từ Ngũ Giới với những yếu tố trong Bát Chánh Đạo. Tôi tin rằng Thầy Nhất Hạnh muốn phát huy ngũ giới truyền thống là vì ông thấy rằng chúng có thể - và đã từng - bị giải thích theo cách khuyến khích người ta xa lánh thế gian khiến người ta thụ động khi đối diện với chiến tranh và bất công trong xã hội, và tự tách mình ra khỏi vận mệnh chung của nhân loại.

Khi viết lại những giới điều của Phật giáo, ông phản bác xu hướng đó. Để hướng dẫn chúng ta chú tâm vào sự liên hệ mật thiết giữa chúng ta và chúng sanh, ông kêu gọi chúng ta thể nghiệm tính cách liên tục giữa thế giới nội tại và thế giới ngoại tại; kêu gọi chúng ta phải hợp tác với nhau trong nỗ lực tìm ra cái chân lý nuôi dưỡng chánh nghĩa và tạo hòa bình.

Tôi hy vọng rằng những điều tôi đã nói trên đây sẽ hữu ích đối với các đạo hữu Phật tử, và đối với tất cả những ai thực sự quan tâm tới sự phát triển của Phật giáo khi chúng ta đối diện với thế kỷ thứ 21 của thời đại Cơ Đốc giáo.



THAM LUẬN XI

PHÁ THAI VÀ PHẬT GIÁO Ở ĐẠI HÀN

TỪ BI VÀ CHÍNH SÁCH KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH TRONG THẾ KỶ 21

*Frank M. Tedesco,
Đại học Sejong, Hán Thành, Đại Hàn*

Vấn đề phá thai đã gây ra những bất đồng sâu xa về xã hội và chính trị ở Đông cũng như Tây Phương. Phật tử ở mọi nơi đều có bốn phần đưa ra sự chỉ đạo khôn ngoan cho những người gặp phải vấn đề nhức nhối này. Nhiều Phật tử Á Châu lại ngại ngùng trong việc thảo luận thẳng thắn vấn đề này. Nghiên cứu của tôi về đề tài này căn cứ vào kinh nghiệm của tôi tại Đại Hàn, nước Á Châu mà tôi quen thuộc nhất.

Cho tới nay, Phật giáo là một lãnh vực bị thờ ơ trong những cuộc nghiên cứu về Đại Hàn, và tập tục của Đại Hàn đã bị thờ ơ trong những cuộc nghiên cứu về Phật giáo. Những vấn đề xã hội gây tranh luận như phá thai và những vấn đề về địa vị của phụ nữ và kế hoạch hóa gia đình trong xã hội Đại Hàn hầu như vẫn hoàn toàn chưa được khảo sát, dưới một cái nhìn của người theo đạo Phật. Tài liệu này là một sự khai thác đầu tiên các nhân tố văn hóa xã hội phức tạp, chung quanh vấn đề phá thai và Phật

giáo tại Đại Hàn. Dĩ nhiên những kết luận được đưa ra ở đây chỉ có tính cách tạm thời, nhưng tác giả mong rằng đây sẽ là một công hiến nhỏ đối với các hoạt động của Phật giáo trên phương diện xã hội trong tương lai. Thái độ hiện nay đối với vấn đề phá thai tại Đại Hàn là sản phẩm của những ảnh hưởng về văn hóa, tôn giáo và ý thức hệ. Việc chính phủ Đại Hàn đẩy mạnh hiện đại hóa bằng công nghiệp hóa và kiểm soát dân số là nhân tố chủ yếu. Khổng giáo cũng đưa tới sự áp chế phụ nữ cả về kinh tế lẫn xã hội. Quan niệm trọng nam khinh nữ rất mạnh, và vì kỹ thuật y học hiện đại dễ dàng nhận biết giới tính của thai nhi, đưa tới tình trạng mất quân bình trong dân số về giới tính vì sự phá thai có lọc lựa. Mô thức đại gia đình của Khổng giáo cũng ảnh hưởng đến thái độ về kế hoạch hóa gia đình. Những nhân tố này, cộng với những giá trị Phật giáo truyền thống, như không sát sanh, có nghĩa rằng có một tâm trạng tội lỗi và giấu giếm đi cùng với sự phá thai trong quá khứ. Nhưng hành vi này ngày càng được chấp nhận khi những giá trị truyền thống lu mờ dần và gia đình hạt nhân chỉ còn là mô thức lý tưởng.

Chính sách phát triển tiền quốc gia này của chính phủ Đại Hàn được phản ánh trên những điều khoản bảo thủ của bộ hình luật của Cộng Hòa Đại Hàn liên quan đến vấn đề phá thai. Phá thai hoàn toàn bất hợp pháp chỉ trừ phi là cưỡng dâm, loạn luân, nguy hiểm cho sức khỏe người mẹ, và thai nhi phát triển dị thường. Điều này có nghĩa là chánh phủ không có những con số thống kê chắc chắn về những vụ phá thai được thực hiện. Tuy nhiên, lập trường chính thức của chánh phủ, hoàn toàn trái ngược với tỉ lệ cao những vụ phá thai bất hợp pháp: một viên chức cao

cấp của Bộ Y Tế và Xã Hội đã thú nhận rằng hàng năm có khoảng một triệu tới một triệu rưỡi vụ phá thai tại Đại Hàn.

Vì thế, Đại Hàn đã được chính dân chúng của họ là “thiên đường phá thai.” Luật pháp đã không được thực thi. Tựa hồ bất cứ phụ nữ nào cũng có thể yêu cầu thực hiện phá thai tại phòng mạch phụ sản phổ thông, không sợ cảnh sát làm khó dễ, vừa an toàn vệ sinh, không tốn kém vừa không để lại hồ sơ gì. Chỉ có tín đồ Thiên Chúa giáo và tín đồ Tin Lành bảo thủ mới phản đối loại tự do này. Chỉ có họ mới biểu tình để luật lệ nghiêm ngặt chống phá thai được duy trì trong bộ luật. Cho đến gần đây, Phật tử Hàn Quốc đều hầu như câm lặng, cũng không công khai bày tỏ lập trường. Tuy nhiên, một vài tín đồ bắt đầu tự đứng ra đánh thức lương tri của Phật Tử về tình hình phá thai này.

Tại sao luật pháp hạn chế phá thai của Hàn Quốc không được thi hành? Phụ nữ Phật giáo Hàn Quốc bình thường tại sao đi tới phá thai? Trong quá khứ họ đã làm những gì? Vị lai sẽ làm những gì? Gia tăng lãnh đạo Phật giáo Đại Hàn làm thế nào để hướng dẫn một số tín đồ nhiều hơn sống một đời sống hạnh phúc hơn trong thế kỷ 21? Vấn đề kế hoạch gia đình của Phật giáo Đại Hàn sẽ được hướng dẫn ra sao trong tương lai? Chúng ta có thể rút ra những kinh nghiệm gì của Đại Hàn cho những quốc theo Phật giáo khác và cho Phật tử Tây phương? Tài liệu này sẽ khảo sát sự khác biệt giữa chính sách công cộng và hành vi của người dân. Tài liệu cũng sẽ khai thác những vấn đề như khi nào một bào thai được coi như thành người, căn cứ vào cả pháp luật Đại Hàn lẫn quan niệm Phật giáo về thụ thai và sanh sản; con trai và con gái; nghiệp báo; nghi thức làm tang lễ cho những đứa trẻ bị phá thai; một sự

so sánh ngắn gọn giữa các “thủy nhi” của giáo phái địa tạng ở Nhật Bản, và các tập tục gần đây của Đại Hàn như lễ cầu siêu cho các bào thai bị phá.

Lời Nói Đầu

Trong lịch sử nhân loại, ở đâu và vào thời nào cũng có việc phá thai – hành vi cố ý huỷ diệt đời sống trong bụng một người mẹ. Y học hiện đại, cũng như nền khoa học và kỹ thuật đi kèm với nó, đã khiến cho việc phá thai trở thành một công việc nhanh chóng và thông thường, nhất là ở vào những giai đoạn đầu của bào thai. Và cũng là một việc khá rẻ tiền. Tại nhiều nơi trên thế giới, phá thai đã biến thành đơn giản giống như cắt ruột dư hoặc nhổ răng, không cần lo lắng các biến chứng. Tại nhiều nơi, số bào thai bị phá gấp đôi số trẻ em sinh ra. Tại bệnh viện và dưỡng đường ở Ấn Độ chẳng hạn, mọi bào thai gái đều bị làm sẩy thai - bị giết trong bụng mẹ. Tại Đại Hàn, số con trai vượt hẳn số con gái trong các lớp mẫu giáo và trường tiểu học, thậm chí vài trường, một đứa con gái cũng không có. Cũng quái gở không kém là cái nghiệm quả của tư tưởng Không giáo cổ truyền trọng nam khinh nữ và muốn có con trai nối dòng.

Trong khi Phật tử chuẩn bị “phát huy tinh thần Phật Đà” và gánh trách nhiệm chỉ đạo nhân loại trong thế kỷ 21, chúng ta cần phải nhìn sâu hơn vào những gì thực sự xảy ra sau vườn nhà chúng ta, chúng ta cần phải thẳng thắn ghi nhận những gì xảy ra bên trong nhà và gia đình mình. Chúng ta nên thành sự thật tự hỏi chúng ta có đáng làm

gương để các thế hệ mai sau noi theo hay không. Hãy nên hành động thì tốt hơn là chỉ nói suông. Hành động hôm nay sẽ quyết định những gì chúng ta trải qua ngày mai. Nêu tinh thần trí huệ và từ bi có thể chỉ đạo hành vi hôm nay của mọi người chúng ta, phù hợp với chính sách xã hội ảnh hưởng tới con cháu chúng ta và trẻ em sẽ sinh ra, đó chính là chúng ta đang trên con đường đi dần tới Tịnh Độ, cả trong nội tâm lẫn thế giới xã hội chúng ta đang sống. Với tư cách Phật tử, chúng ta có trách nhiệm và sứ mệnh cố gắng sáng tạo thế giới trong tương lai. Chúng ta không có cách gì khác.

Tôi mong rằng việc nghiên cứu về phá thai và Phật giáo tại Đại Hàn có thể giúp cho chúng ta càng nghiêm túc xem xét trách nhiệm của chúng ta đối với đời sống con người, và hậu quả nghiêm trọng mà cá nhân chúng ta phải gánh chịu vì vi phạm đệ nhất giới luật của Phật giáo. Nhiều Phật tử ở các quốc gia Á Châu đã ủng hộ chính sách phát triển kinh tế quốc gia, và những chỉ thị kiểm soát sinh sản đi kèm theo, không chút do dự. Những lợi ích cá nhân của việc hạn chế số người trong gia đình với bất cứ giá nào – cái giá của sinh mạng con người -- làm giảm tư cách con người của chúng ta. Tước bỏ cơ hội của con cái chúng ta -- những kẻ có những quan hệ nghiệp duyên mật thiết như vậy - được mở mắt sinh ra làm người trong thế giới loài người, quả thực là một sự việc rất đáng bi thương. Biện pháp thay thế cho việc phá thai không phải không có. Tại sao chúng ta không cố gắng theo đuổi?

Bối Cảnh Nghiên Cứu

Cuộc nghiên cứu này là cuộc khảo sát đầu tiên về vấn đề phá thai và Phật giáo tại Nam Hàn ngày nay. Vấn đề phá thai tại Đại Hàn đã được nghiên cứu như một yếu tố trong chính sách kế hoạch hoá gia đình và kiểm soát dân số, với tính cách một vấn đề pháp lý và một vấn đề tình dục và giới tính. Nhưng người ta rất ít chú trọng tới phương diện tôn giáo và hầu như không lưu ý gì tới Phật giáo, mặc dù sự kiện Phật giáo chiếm đa số trong số dân chúng có đạo ở Đại Hàn.

Tình huống này, chính các Phật tử có lẽ phải gánh một phần trách nhiệm. Họ đã không lên tiếng trong những cuộc tranh luận công khai đôi khi diễn ra. Không có một nhân vật nào của Phật giáo đã nổi bật trên toàn quốc về một lập trường đối với vấn đề phá thai. Tuyệt đại đa số người Đại Hàn, bao gồm cả Phật tử lẫn không phải Phật tử, đều cho là Phật giáo không có quan điểm hay ý kiến rõ rệt nào về vấn đề này. Mặc dù như thế, có một mối quan tâm ngày càng lớn trong giới truyền thông Đại Hàn về sự thịnh hành của phá thai. Một vài tu sĩ Phật giáo và lãnh tụ thế tục đã đáp ứng vấn đề phức tạp này trong các cuốn sách, các tạp chí định kỳ và ấn phẩm của Phật giáo.

Độc giả của các loại ấn phẩm này khá ít ỏi, nhưng sự xuất hiện những tài liệu này phản ánh sự chuyên hướng của cộng đồng Phật giáo đối với mối ràng buộc xã hội trong đời sống công chúng Đại Hàn trong những năm gần đây, dù nhỏ nhoi, so với tỉ lệ nhân số theo đạo Phật tại Đại Hàn. Những hoạt động an sinh xã hội của Phật tử, một

phong trào bảo vệ môi sinh của Phật tử, việc vận động hóa táng thay vì chôn cất theo tập quán Không giáo cổ truyền, mối quan tâm tới quyền lợi của các công nhân ngoại quốc, nằm trong số những vấn đề chứng tỏ sự chuyển biến của Phật giáo Đại Hàn trong thập niên 90. Năm 1993, phong trào cải cách tong nội bộ quản lý tông phái Tào Khê, đã đưa tới một giới lãnh đạo tăng già tiến bộ, qua phương thức tuyển cử. Họ đã đi tiên phong dùng ảnh hưởng của tông phái Tào Khê trong lãnh vực công cộng.

Tuy nhiên, những hoạt động “tham gia xã hội” không được ủng hộ hoàn toàn bởi tất cả giới tu sĩ Đại Hàn. Vẫn có nhiều nhất quyết theo đuổi giác ngộ bằng tu hành khổ hạnh (chủ yếu là thiền tọa và nghiên cứu), bổn phận của giới tăng già như vậy là đủ. Những phần tử bảo thủ này cảnh cáo rằng những người xuất gia không nên xem nhẹ mục đích của họ, và phân tán tinh lực của mình vào công việc thế tục hỗn mang trước khi giác ngộ thành Phật. “Thành Phật trước rồi mới độ tất cả chúng sanh,” là khẩu hiệu thường thấy. Vấn đề phá thai cũng quan hệ đến dục vọng và sinh lý, đây, chính là đối tượng mà người xuất gia phát nguyện từ bỏ. (và có thể không muốn được nhắc nhở tới). Họ dẫn chứng đời sống gương mẫu các cao tăng đời xưa để bênh vực luận điểm của họ.

Nhiều người thế tục cũng tin rằng nơi duy nhất dành cho tăng chúng là chôn sơn lâm. Họ khó chịu khi thấy người xuất gia mặc tăng bào màu xám lái xe đắt tiền, sống lối sống xa hoa, với sự chấp nhận của giới tín đồ thế tục tại địa phương là những người cung dưỡng họ.

Đối với những người chủ trương giữ đúng truyền thống, mọi liên tục, cho rằng giúp đỡ người khác trong công tác phúc lợi xã hội, đều đưa tới một kết quả: xa rời chánh đạo. Họ chống lại những lời kêu gọi tham gia hoạt động xã hội. Để đáp lại, một số những người tích cực và Phật tử trẻ có học vấn đã phát động một phong trào “Phật giáo quần chúng” vào năm 1980, tương tự phong trào giải phóng thần học ở Châu Mỹ La Tinh, nhằm dùng hệ thống giá trị của Phật giáo để đối phó với vấn đề hiện đại hóa Đại Hàn. Tuy đây chỉ là một phong trào rất nhỏ, nhưng tư tưởng của nó lại ảnh hưởng đến các nhà lãnh đạo cải cách vào giữa thập niên 90.

Trong 10 năm vừa qua, các trung tâm truyền giáo của tầng già Phật giáo đã tăng lên nhanh chóng cùng với việc dân chúng nông thôn di cư ồ ạt tới các trung tâm thành thị. Ngay cả nhiều thành thị, như Hán Thành, đã mở rộng đến các vùng quê lân cận, và bao gồm cả các chùa chiền Phật giáo từ lâu ẩn dật tại vùng đồi núi. Nên nhớ rằng dân số thành thị của Đại Hàn đã tăng vọt từ 28% năm 1960 lên gần 75% dân số toàn quốc năm 1990. Tiếp xúc nhiều hơn người thế tục đương nhiên khiến cho những mối quan tâm của họ được nêu lên, và bởi vì đa số các khách viếng thăm và những người giúp đỡ chùa chiền là phụ nữ, các vấn đề của phụ nữ và quan tâm gia đình không tránh khỏi trở thành ưu tiên hàng đầu. Các buổi lễ cầu siêu cho tổ tiên trong gia đình, các cuộc cầu nguyện may mắn cho con cái vào thời gian thi tuyển đại học hằng năm, các tang lễ, lễ cầu an, thuyết giảng, v.v..., và những hoạt động khác, hiện chiếm hết ngày giờ của các tăng sĩ tại thành thị.

Ngay cả mấy năm gần đây, mối quan tâm cá nhân về các bào thai bị hủy và việc làm lễ cầu siêu cho chúng mới bắt đầu được công khai đề cập tới, khi phụ nữ cởi mở hơn trong việc kể về những thăng trầm trong cuộc đời họ. Trong khi nhiều phụ nữ Đại Hàn lãnh đạm trước đòi hỏi của những thai nhi bị phá hủy, đó vẫn là một vấn đề được quan tâm sâu xa và là điều nhức nhối đối với nhiều phụ nữ có tín ngưỡng. Tuy nhiên, phụ nữ Đại Hàn vẫn không thích nói một cách lộ liễu về thân thể mình và các chức năng sinh sản như phụ nữ các quốc gia khác. Trong khi phụ nữ có chồng có con được nhiều cơ hội để diễn tả những dè dặt và quan tâm riêng tư của họ với những người cùng giới trong nhiều cơ hội gặp gỡ xã giao, long trọng hay thân mật, và trong các đoàn thể, những phụ nữ độc thân thì đặc biệt khép kín và e sợ bị hoen ố hình ảnh trinh trắng của họ trước và ngay cả sau khi kết hôn. Nhưng trong 5 năm gần đây, tỉ lệ phá thai của phụ nữ độc thân nhanh chóng tăng cao; và do đó, chúng ta có thể suy đoán họ cũng có những thắc mắc và lo lắng về những quyết định của họ cũng như những cách giải quyết có thể có tính cách tôn giáo.

Phật Giáo Trong Những Cuộc Nghiên Cứu Về Đại Hàn

Mặc dù Phật giáo là tôn giáo lớn nhất của Hàn Quốc ngày nay, và đã là một phần không thể thiếu của lịch sử và văn hóa Đại Hàn từ hơn 1,600 năm qua, nó cũng hầu như bị thờ ơ bởi các học giả về tôn giáo và xã hội học. Con số các chuyên gia về Phật giáo có rất ít trong các cuộc nghiên

cứu về Đại Hàn, và công việc của họ thường chú vào truyền thống đạo tràng và các kinh điển Phật giáo. Văn chương bằng tiếng Đại Hàn và tiếng Anh đề cập rất ít về Phật giáo hiện đại, và hầu như không nói gì tới các sinh hoạt Phật giáo đương thời trong dân gian, ngoại trừ lễ hoa đăng ngày Phật Đản và những thông tin cho khách du lịch.

Sinh hoạt hàng ngày của Phật tử trong xã hội thế tục đã không được ghi lại. Chẳng hạn việc đi chùa thường xuyên đã không ngừng gia tăng, chẳng hạn các nhóm thanh niên Phật tử và các hoạt động gồm cả các tổ chức hoạt động xã hội đang trở nên lớn mạnh, chẳng hạn nhiều chùa chiền lại thành thị và những tu viện vùng núi mới đây đã được tu sửa hoặc thực tế đang được xây cất lại, chẳng hạn kết quả của những cuộc bầu cử các viên chức địa phương trên toàn quốc mới đây hình như đã bị ảnh hưởng bởi sự bất mãn của các cử tri Phật giáo đối với chiến thuật mạnh tay của đảng cầm quyền về một vấn đề nội bộ của tông phái Tào Khê. Chẳng hạn pháp sư Tống Ngô Như, tôn trưởng tông pháp Tào Khê Tôn, hiện nằm trong số các lãnh tụ các phong trào cải cách xã hội và các biến cố khác trên toàn quốc có hình ảnh trên các nhật báo lớn và các tạp chí tin tức. Điều đó cho thấy rằng Phật giáo hiện sống động và là một lực lượng hiện hữu trong đời sống của người Đại Hàn ngày nay, và rằng nó cần được các học giả và các nhà bình luận xã hội, cả trong lẫn ngoài Châu Á, nghiêm chỉnh theo dõi.

Như vậy, tại sao đa số học giả Đại Hàn lại thờ ơ trước hiện tượng xã hội của Phật giáo? Sự thờ ơ này hình như phản ảnh quá khứ xáo trộn của bán đảo Triều Tiên bị mắc kẹt giữa các thế lực chánh trị lớn, những căng thẳng vì

quốc gia chia rẽ và sách lược địa dư chánh trị, sự đón nhận các giá trị của chủ nghĩa tư bản mạnh bạo và lối sống Tây phương sung túc và đường lối phát triển kinh tế gia tốc đầy nguy hiểm của chính phủ. Ít ai có thể phủ nhận rằng gia nhập Cơ Đốc giáo mang lại những lợi ích xã hội và vật chất lớn lao, cộng thêm những trợ giúp hào phóng của các tổ chức truyền giáo Tây phương, các truyền thống Phật giáo Đại Hàn.

Kiểm Thảo Về Hành Vi Phá Thai Trong Văn Hóa Xã Hội Đại Hàn.

Chúng ta biết rất ít về hành vi phá thai trong thời kỳ đầu của lịch sử Đại Hàn. Cũng như những nền kinh tế nông nghiệp định cư truyền thống trên khắp thế giới, chúng ta có thể phỏng đoán đại gia đình được đánh giá cao như một lực lượng lao động để chia xẻ công tác lao lực ruộng đồng. Ngày nay, nhận xét như vậy là không biết tới các nghiên cứu dân số ở Đại Hàn, cho thấy phá thai hoặc giết trẻ em đã từng được thực hiện có hệ thống hoặc phổ biến bởi mọi khu vực xã hội Đại Hàn trong mọi giai đoạn lịch sử (ngoại trừ hiện nay), để giới hạn số người trong gia đình một cách có lựa chọn, như đang thảo luận tại Nhật Bản liên quan đến thời Đại Chánh. Tuy nhiên, các nhà nhân chủng học đã ghi nhận rằng nạn giết trẻ em gái không phải không có trong quá khứ gần đây. Những vụ thụ thai ngoài hôn nhân hoặc mang thai ngoài ý muốn trong hôn nhân thường được giải quyết bằng các dược thảo Trung Quốc, xâm phạm cơ thể và những phương thuốc gia đình.

Những tin tưởng dân gian bản thổ Hàn Quốc và học thuyết phong thủy địa lý, liên quan mật thiết với khả năng sinh sản. Lâu nay, phụ nữ không sinh sản đều đến chùa chiền Phật giáo để cầu có con. Ở cuối thời nhà Lý, xã hội thịnh hành tư tưởng Nho giáo mới và quan niệm trọng nam, vì thế sanh con trai trở thành một chuyện trọng đại. Ngoại trừ trong gia đình phụ nữ bị coi là phụ thuộc trong mọi lãnh vực của đời sống. Nhiệm vụ quan trọng nhất mà một người vợ phải hoàn thành là sinh con trai đầu lòng để nối dõi và tôn vinh tổ tiên người chồng. Nếu đứa con đầu lòng là con trai, thì địa vị của bà ta có thể được bảo đảm. Gia đình phụ hệ lớn là điều lý tưởng trong thời đại trào Lý, thời thực dân Nhật Bản (1910 – 1945) là thời kỳ sinh sản nhiều sau cuộc chiến Hàn Quốc (1950 -1953).

Phá thai bị nghiêm cấm trong thời kỳ Nhật Bản chiếm cứ Đại Hàn, giống như tại Nhật Bản. Trong thời kỳ này, đôi khi có những vụ truy tố vì phá thai, với những hình phạt cho cả người đàn bà được giải phẫu lẫn người thực hiện việc phá thai bất hợp pháp. Tuy nhiên, pháp luật Nhật Bản lại cho phép chấm dứt việc thai nghén nếu do hiếp dâm hoặc “lâm lẫn.”

Đại Hàn là nước thứ ba trên thế giới, sau Pakistan (1953) và Ấn Độ (1958), áp dụng một chính sách kiểm soát dân số rõ rệt. Năm 1962, một chương trình kế hoạch hóa gia đình toàn quốc được thiết lập, nằm trong Kế Hoạch Phát Triển Kinh Tế Ngũ Niên lần nhất của chính phủ Phác Chánh Hy, và đó vẫn là một phần trong chính sách kiểm soát dân số trong các kế hoạch kế tiếp cho đến bây giờ. Chính phủ tin rằng nếu không có một chính sách kiểm soát dân số đúng đắn thì họ không thể hoàn thành việc phát

triển kinh tế (gia tăng lợi tức theo đầu người và loại bỏ nghèo đói) trong một thời gian ngắn. Sự mong muốn của quảng đại quần chúng về một gia đình nhỏ hơn đã nổi lên cùng với chiến dịch kế hoạch hóa gia đình của chính phủ. Chương trình của chính phủ cùng với sự tuân hành của dân chúng đã giảm thiểu nhanh chóng số con cái trung bình trong mỗi gia đình tại Nam Hàn, từ trên dưới 6 đứa con trong năm 1960 giảm còn không tới 2 đứa con trong năm 1990. Như vậy coi như giảm trung bình 2 người mỗi gia đình trong một thế hệ. Sinh suất hơn 40 mỗi 1000 người dân năm 1960 đã giảm đều đặn trong 30 năm qua còn 16,2 trong năm 1990 và đã đạt dưới mức tử suất trong thập niên vừa qua. Ngoài sự gia tăng tuổi kết hôn trung bình do việc kéo dài thời gian đi học đối với phụ nữ và sự tham gia nhiều hơn của phụ nữ trẻ vào thị trường lao động, phương tiện ngừa thai được truyền bá rộng rãi và được cung cấp miễn phí hoặc rẻ tiền trong thời kỳ này cũng nhưng những tưởng thưởng cho việc cắt ống dẫn trứng và ống dẫn tinh. Phụ nữ đặc biệt cộng tác trong phong trào kế hoạch hóa gia đình và hầu như luôn luôn dùng đến phá thai khi ngừa thai thất bại. Phá thai gia tăng nhanh chóng nhờ tổ chức Y Sĩ Tham Gia và nhân viên của họ và sự thiếu theo dõi về pháp lý đối với sự cấm đoán của Bộ Hình Luật Đại Hàn.

Theo điều 269 và 270 Bộ Hình Luật Đại Hàn, phá thai là phạm pháp. Chính phủ đã không đặt ra luật lệ tự do hơn liên quan đến phá thai ngay khi họ bắt đầu chiến dịch kế hoạch hóa gia đình. Đã có 2 cố gắng hợp pháp hóa việc phá thai dưới áp lực của các nhóm Tin Lành và các chính trị gia vào năm 1966 và 1970 nhưng đều thất bại. Tuy nhiên, đạo luật bảo vệ Sức Khỏe Người Mẹ và Trẻ Em được thông qua năm 1973 bởi hội đồng quốc gia đặc biệt

(thẩm quyền quân luật) đã đặt ra những điều kiện trong đó những vụ phá thai có thể thực hiện. Theo đạo luật này, một y sĩ được phép thực hiện phá thai với sự đồng ý của người đàn bà và người chồng, trong trường hợp bào thai có khiếm khuyết di truyền và một số bệnh truyền nhiễm, khi thụ thai vì bị hiếp dâm hoặc do hành vi loạn luân, và khi theo quan điểm y khoa, việc tiếp tục mang thai sẽ có hại cho sức khoẻ người mẹ. Luật không cho phép phá thai trên căn bản kinh tế xã hội mặc dù chính phủ muốn như vậy trong giai đoạn dụ thảo luật. Chính phủ đã không làm như vậy bởi vì có sự phản đối có tính cách tôn giáo của Thiên Chúa Giáo và một vài chính trị gia.

Hội Đồng Giám Mục Thiên Chúa giáo Đại Hàn đã phản đối đạo luật Sức Khỏe Bà Mẹ và Trẻ Em năm 1973 mà không có kết quả -- Nhưng giáo hội Tin Lành Đại Hàn đã nhóm họp và chính thức chấp nhận đạo luật đó vào năm 1974.

Chúng ta không biết quan điểm của Phật Tử vào lúc đó như thế nào, bởi vì không có tài liệu nào ghi lại về lập trường của họ. Theo những người hiểu biết, cả giới tăng già lẫn các nhóm thế tục đều không có tiếng nói nào. Giáo hội Thiên Chúa La Mã đã tiếp tục phản đối mọi luật lệ tiến xa hơn trong việc tự do hoá phá thai trong suốt thập niên vừa qua. Giáo hội Tin Lành, đại diện một nhóm các quan điểm về phá thai, ủng hộ luật phá thai một cách thận trọng.

Cho dù vấn đề phá thai chủ yếu là vấn đề của phụ nữ, đa số các tổ chức phụ nữ Đại Hàn đã không phản ứng trước vấn đề đó, theo Sung Bong Hong, một nhà nghiên cứu về vấn đề phá thai tại Đại Hàn vào thời đó. Phụ nữ

Đại Hàn thực ra không có những lý do mạnh mẽ để chống đối sự cấm đoán của Bộ Hình Luật hoặc sự khuyến khích của đạo luật Sức Khỏe Bà Mẹ và Trẻ Em, bởi vì việc thiếu cường chế đã khiến chúng trở thành vô nghĩa. Thái độ của quần chúng thờ ơ đến nỗi quá nửa những người trả lời một cuộc khảo sát tại Hán Thành năm 1991 về phá thai đã không biết gì về luật lệ chi phối việc phá thai và chưa tới 1 phần tư những người từng phá thai biết chuyện đó là bất hợp pháp vào lúc họ thực hiện. Và nhiều trong số những người đã trải qua một cuộc phá thai trong quá khứ đã không “cảm thấy ân hận hoặc hối tiếc,” 49 phần trăm “cảm thấy hài lòng vì đã làm như vậy” hoặc “không có cảm nghĩ đặc biệt nào về chuyện đó,” 26 phần trăm.

Không phải là một vấn đề gây ồn ào và nhiều tranh cãi như ở Tây phương, phá thai tại Đại Hàn coi như không có gì quan trọng và được thực hiện như một vấn đề bình thường không cần suy nghĩ (ngoại trừ trong số những người rất sùng đạo) mặc dù tính chất bất hợp pháp của nó. Người ta có thể thực hiện việc phá thai thật dễ dàng tại bất cứ nơi nào trong nước, tại các đường đường phụ sản kho tư nhân hoặc bệnh viện lớn. Một vài câu hỏi về cá nhân được hỏi sơ qua cho có lệ. Sau khi được xác định có thai, cuộc giải phẫu có thể được thực hiện một cách vệ sinh và hiệu quả với phí tổn tương đối thấp, ngay vào lần khám đầu tiên. Vì đại đa số các vụ phá thai đều không rơi vào các trường hợp được luật pháp cho phép để được bảo hiểm sức khỏe toàn quốc trả tiền, các y sĩ không cần phải giữ hồ sơ để đóng thuế - các giao dịch đều bằng tiền mặt, không phải đóng thuế và còn được khách hàng cầu cạnh mang ơn. Công việc làm ăn này rất béo bở cho các chuyên viên phụ sản khoa, một số hầu như trông cậy vào các khách hàng phá thai đối với phần lớn lợi tức của họ. Theo những

người hiểu biết đáng tin cậy, từ 30 đến 80 phần trăm lợi tức của các đường phụ sản tư tùy thuộc vào những vụ phá thai. Một người nhận xét rằng tại đường đường của chính ông ta thì tỉ lệ trung bình là 2 vụ phá thai đối với một vụ sinh nở đưa trẻ còn sống. Như vậy đại gì các y sĩ phụ sản khoa Đại Hàn còn phải cố võ hợp pháp hóa tình trạng rộng rãi hơn nữa?

Đại Hàn đôi khi được vài nhà bình luận xã hội gọi là “thiên đường phá thai vì những lý do kể trên. Do phá thai là hành vi phạm pháp, không có những con số thống kê thật chính xác về những vụ phá thai trên toàn quốc. Theo một ước đoán thông thường của báo chí và các nhà bình luận xã hội, mỗi năm Đại Hàn có từ 1 triệu đến 1 triệu rưỡi vụ phá thai; những người ước đoán nhiều hơn (từ 2 đến 3 triệu), bị chỉ trích là chủ trương sách động, căn cứ vào sự suy diễn sai lầm từ những sự kiện ít ỏi. Tuy nhiên, chúng ta có thể tham khảo các dữ kiện được thu thập một cách chuyên nghiệp bởi các viện nghiên cứu của chính phủ để có một hình ảnh rõ ràng hơn về hành vi phá thai.

Mặc dù có những kèm hãm về luật pháp và xã hội, cũng như những dịch vụ ngừa thai rộng rãi cung ứng bởi chương trình của chính phủ, tỉ lệ những phụ nữ từng ít nhất phá thai một lần trong số những phụ nữ có chồng tuổi từ 15 đến 44 đã gia tăng từ 7% trong năm 1963 lên 53% trong năm 1991... Tỉ lệ phá thai tổng cộng của phụ nữ có chồng đã gia tăng hơn 4 lần, từ 0,7% năm 1963 lên 2,9% năm 1979, nhưng giảm còn 1,6% năm 1988. Tuy nhiên, tỉ lệ phá thai tổng cộng cho thấy một chiều hướng gia tăng trong những năm vừa qua, đặc biệt đối với phụ nữ ở lớp tuổi 20.

Thái độ của pháp luật và xã hội đối với phá thai tỏ ra đặc biệt khoan dung và phá thai đã là một phương pháp thông dụng để kiểm soát tỉ lệ sinh sản. Tình trạng ngày càng nhiều các trường hợp thiếu nữ mang thai và mang thai trước khi kết hôn có thể còn tệ hại hơn trong tương lai. Mặc dù tỉ lệ phá thai giảm bớt sau khi lên tột đỉnh vào năm 1979, tỉ lệ đối với lớp tuổi từ 25 đến 29 vẫn còn cao. Tình trạng lứa tuổi trẻ (20-29) gần đây ít sử dụng biện pháp ngừa thai mà dùng đến phá thai nhiều hơn cần sự lưu ý nghiêm chỉnh.

Theo các cuộc thăm dò, ở Đại Hàn, quá nửa tổng số các bà vợ đã từng phá thai một lần, và khoảng một phần ba đã phá thai hai lần hoặc nhiều hơn. Đáng báo động là tỉ lệ phá thai của các phụ nữ trẻ có chồng hoặc không có chồng cũng đang gia tăng đáng kể. Phá thai thường xuyên tựa hồ đã trở thành một phần của mô thức văn hóa được chấp nhận ở Đại Hàn hiện nay.

Một đặc tính khác của hiện tượng phá thai ở Đại Hàn cần phải đề cập tới – đó là sự coi trọng con trai. Con số những vụ phá thai có lọc lựa trai gái đã trở thành một yếu tố quan trọng gây lệch lạc tỉ lệ giới tính (số đàn ông mỗi 100 đàn bà) trong thập niên vừa qua, nói rõ hơn là từ năm 1985. Tỉ lệ hiện nay là khoảng 116 nam đối với 100 nữ, cao hơn nhiều so với tỉ lệ bình thường là 106. Đặt qua một bên các thủ tục thống kê phức tạp, “con số các bào thai nữ bị phá hủy mỗi năm ở trong khoảng từ 10,000 đến 18,000 vọt lên gần 80,000 trong thời kỳ 5 năm từ 1986 đến 1990. Những bé gái mất đi này chiếm khoảng 5% số bé gái thực sự ra đời. Hậu quả của tình trạng mất quân bình giới tính này đối với các thế hệ tương lai nằm trên nhiều

phương diện, ít ra là chuyện tìm người phối ngẫu. Thị trường hôn nhân cho con trai ở lứa tuổi 5-9 tính ở năm 1990, khi chúng trưởng thành sẽ cực kỳ eo hẹp, gần 50% sẽ không thể tìm được người phối ngẫu trong lứa tuổi thích hợp theo truyền thống.

Trước vấn đề ảnh hưởng tới đời sống của nam giới này, chính phủ Đại Hàn đã có biện pháp cấp thời.

Ngày 31 tháng giêng năm 1990, Bộ Y Tế và Xã Hội Đại Hàn đã treo bằng hành nghề y khoa 8 bác sĩ thực hiện thử nghiệm xác định giới tính đối với các bào thai, một biện pháp được loan báo rộng rãi trong giới truyền thông. Tháng 5 năm đó, cơ quan này đã tu chính luật lệ sản sóc y khoa để có thể rút bằng hành nghề những bác sĩ thực hiện việc xác định giới tính. Tuy nhiên, vài nhà quan sát tin rằng những luật lệ cứng rắn chỉ làm gia tăng dịch vụ xác định giới tính lén lút.

Để ứng phó với dịch vụ lén lút và phổ biến này, cũng như sự mất quân bình ngày càng sâu rộng về giới tính ở Đại Hàn, Hiệp Hội Y Khoa Đại Hàn (có 40.000 hội viên) đã phát động một chiến dịch tự cải tổ vào tháng Hai năm 1995 để chặn đứng các vụ thử nghiệm y khoa nhằm xác định giới tính của bào thai. Hiệp Hội tuyên bố rằng họ “sẽ đi đầu trong việc tìm ra những đồng nghiệp hành nghề y khoa thực hiện thử nghiệm xác định giới tính trước khi sanh và báo cáo lên giới thẩm quyền. Giới bác sĩ phải làm hết mình để chấm dứt tệ nạn này.”

Trong vấn đề này, trở ngại lớn nhất là quan điểm của các bác sĩ cho rằng trừng phạt các bác sĩ là không công bằng, bởi vì các thử nghiệm được thực hiện theo yêu cầu của người phụ nữ có thai. Tuy nhiên cự cấu kết giữa các y sĩ và các thân chủ tìm kiếm con trai nối dõi đã đưa tới việc con số các vụ phá thai nhắm vào bào thai gái leo lên tới khoảng 30.000 vụ một năm.

Hành động của Hiệp Hội Y Khoa Đại Hàn đã được loan truyền rộng rãi trên truyền hình truyền thanh và báo chí. Tuy nhiên vẫn còn quá sớm để xác định xem liệu những thông tin đại chúng này có ảnh hưởng tới các khuôn mẫu về kỳ thị giới tính đã thâm căn cố đế tại Đại Hàn hay không. Đáng lưu ý là có một sự biểu lộ hiếm hoi quan điểm chống phá thai được đăng tải trong một bài xã luận của một nhật báo lớn tại Đại Hàn đối với hành vi của các bác sĩ.

Xác định giới tính tiền sinh sản với mục đích phá thai đã trở nên phổ biến dưới các mô thức gia đình trọng nam khinh nữ của Khổng giáo. Một đạo luật năm 1987 chỉ cho phép kiểm nghiệm thai nhi để phát hiện các vấn đề di truyền, bao gồm những dị dạng, và theo dõi sự phát triển của bào thai. Nhưng các cuộc thử nghiệm phần lớn được dùng để nhận định giới tính của bào thai. Mang thai và sinh sản có tính cách thuần khiết và không được xâm phạm. Đời sống đáng quý hơn là bất cứ điều gì khác. Lòng ham muốn lợi lộc của một cá nhân hoặc sự theo đuổi lợi ích riêng tư không thể được để tự do thao túng việc kiểm soát sinh sản. Về phần các bác sĩ, trong bất cứ trường hợp nào, giết một thai nhi vì tiền không bao giờ có thể được dung thứ.

Mục tiêu mới của chương trình kế hoạch hóa gia đình toàn quốc (gồm cả Hiệp Hội Cha Mẹ Có Kế Hoạch của Đại Hàn) rất quan tâm tới việc cải thiện phẩm chất sinh hoạt gia đình và san bằng sự lệch lạc số lượng nam nữ cho các thế hệ tương lai của người Hàn Quốc. Đại Hàn đã thực hiện được sự tiến bộ đáng kể về “phẩm chất và hiệu quả của việc ngừa thai, duy trì một tỉ lệ giới tính cân bằng và giảm bớt các vụ phá thai – hành vi phá thai có lựa chọn được thúc đẩy bởi tinh thần trọng nam khinh nữ.”

Phật Giáo Đại Hàn Ngày Nay và Vấn Đề Phá Thai

Như đã nói ở phần mở đầu chương này, giới Phật tử đã câm lặng trước vấn đề phá thai ở Đại Hàn, ít ra cho tới vài năm vừa qua. Dân chúng theo đạo Phật nói chung có vẻ đã đón nhận những chỉ dẫn của chính phủ về kế hoạch hóa gia đình không một chút chống đối, và đặc điểm phát triển kinh tế quốc gia qua gia đình ít người nổi lên vào thập niên 60, để chặn đứng sự bùng nổ dân số thời hậu Chiến Tranh Cao Ly và bắt kịp những quốc gia tân tiến hơn như Nhật Bản. Năm 1969, Trevor Ling nhận xét rằng tại Đại Hàn, là xứ có truyền thống Phật giáo Đại Thừa, phá thai là bất hợp pháp nhưng vẫn được thi hành rộng rãi và được xã hội chấp nhận. Nhật xét đó được củng cố bởi những kết quả của cuộc thăm dò về phá thai trên toàn quốc năm 1971, cho thấy người theo Phật giáo thực sự phá thai nhiều hơn một chút so với các nhóm dân chúng khác. Một cuộc khảo sát về phá thai được thực hiện sau này vào năm 1990 cũng thấy rằng Phật tử có một tỉ lệ cao bằng hoặc cao hơn so với dân số còn lại (trong cuộc khảo sát mẫu tại Hán Thành) và

rằng con số phá thai nhiều lần cao nhất (3 lần hay nhiều hơn) nằm trong số những người theo đạo Phật

Tỉ lệ phá thai cao ở Đại Hàn và tập quán phá thai không thắc mắc trong giới phụ nữ Phật giáo đã dần dần bắt đầu được coi như một vấn đề cần được chính những Phật tử quan tâm, trong thời gian gần mười năm vừa qua, nhưng vấn đề đó vẫn tương đối bị thờ ơ khi tài liệu này được viết (mùa thu năm 1995). Nhiều tính đồ tại Hán Thành mà tôi và vợ tôi đã nói chuyện không có ý kiến gì về phá thai. Họ giản dị chấp nhận vệ sinh cá nhân hoặc giải phẫu khẩn cấp cắt ruột dư hoặc hành vi cấp cứu. Trong khi có một số nhỏ - nhưng đang gia tăng - những Phật tử tỏ ra quan tâm về tập quán phá thai phổ biến trong giới đồng trang lứa, họ ít được biết tới trong quần chúng Phật tử.

Cho tới nay, tại Hàn Quốc không có tập tục phổ biến hoặc công khai làm lễ cho những bào thai bị phá hủy như ở Nhật Bản. Không có những bức địa tạng mang yếm đỏ được thấy trên đường phố và các nghĩa trang tại Đại Hàn như tại Nhật Bản. Trên các nhật báo cũng không có các quảng cáo nghi lễ “thủy nhi” như trên báo chí Nhật. Nhật Bản có hàng ngàn chùa chiền thờ phượng các thai nhi bị hủy, Đại Hàn có lẽ không có trên 10 hoặc 12 nơi thực hiện những nghi lễ cho trẻ em bị phá thai. Những buổi lễ này thường được cử hành rải rác trong năm mỗi khi cần tới. Không có những ngày cố định cho những kỳ cử hành lễ hàng năm như các dịp lễ khác của tôn giáo. Đại Hàn cũng không có đền miếu hoặc nghĩa trang như Tư Vân Tự được mô tả trong cuốn Đời Sống Dịch Thể (Liquid Life) của William La Fleur, nơi các buổi lễ dành cho các bào

thai bị phá hủy là một hoạt động tôn giáo được coi là chính yếu hoặc duy nhất.

Đối với đa số Phật tử Đại Hàn, nếu hương linh của các thai nhi bị hủy diệt được tưởng nhớ tới thì đó là vào dịp lễ Vu Lan rằm tháng 6 âm lịch, khi một số người theo đạo Phật dành các bài vị cho hương linh các “thủy nhi” bị phá thai cùng với những người trong gia đình đã khuất tại các chùa chiền mà họ chọn. Đó cũng chỉ là xu thế gần đây mà thôi. Tuy vậy, đó không phải là một tập quán vững chắc hoặc được nhiều người theo. Bài vị dành cho con bị hư thai hoặc phá thai của phụ nữ có chồng được bày công khai và có thể còn mang tên họ nữa, nhưng được gọi là vô danh hoặc không đề cập gì nếu là phụ nữ không chồng. Hiện nay, dịch vụ đó khó lòng được coi như một việc làm ăn béo bở. Người ta phải đi lần theo vách tường để tìm ra “thủy nhi” giữa hàng ngàn tờ bài vị dành cho tổ tiên hoặc những người chết lúc “trưởng thành” được dán trên tường của ngôi chùa, phía sau hoặc gần bàn thờ cử hành lễ.

Sự quan tâm về các thai nhi bị phá hủy đã trở dậy tại Đại Hàn vào đầu năm 1985, với bản dịch cuốn sách của Tì-Kheo Tổng Diệu Giác, một tu sĩ thuộc tông phái Tào Khê, hiện gần 60 tuổi. Diệu Giác, trước kia ở ngôi chùa nổi tiếng Danh Sát Phật Quốc Tự, đã gây được chú ý lớn giữa một nhóm các tín nữ mộ đạo khi ông giới thiệu với họ bản nháp đầu tiên của bản dịch sang tiếng Đại Hàn một vài bài lựa từ cuốn sách của Nhật liên quan đến “thủy nhi.” Sự mô tả của cuốn sách về nỗi sợ hãi và đau đớn của các hương linh các đứa trẻ vô vọng bị hủy diệt và những cố gắng của chúng có thể gây sự chú ý của cha mẹ chúng qua các giấc mơ và sự quấy nhiễu (những sự không may) trong

đời sống hàng ngày của họ đã tác động sâu xa trong nhóm nữ phật tử ngoan đạo này. Nó hiển nhiên khơi dậy những cảm nghĩ bất an và tội lỗi mà họ đã trải qua từ bao nhiêu năm nay nhưng đã không thể hay không muốn nhìn thẳng vào và họ đã đưa ra một sự biện minh đối với một số vấn đề đời sống. “Chúng ta thương tiếc trước cái chết của những súc vật nuôi trong nhà chúng ta và còn chôn cất chúng. Một em bé trong bụng chết vì bị phá thai được đối xử hơn gì? Chúng ta không thể bỏ quên chúng,” theo lời một nữ ủng hộ viên của Diệu Giác pháp sư trong một buổi phát thanh của một đài phát thanh địa phương vào mùa xuân này.

Đám nữ tín đồ khích lệ Diệu Giác pháp sư tiếp tục phiên dịch, sau cùng họ bỏ tiền ra xuất bản thành một cuốn sách bìa mỏng vào năm 1985. Cuốn sách được đặt tựa một cách lôi cuốn “Hỡi Con Thương Yêu, Xin Tha Thứ Cho Mẹ.” Quyển sách này được các đệ tử của pháp sư Diệu Giác cùng bạn hữu của họ say mê đọc. Số độc giả của cuốn sách lan rộng nhanh chóng từ Hán Thành truyền đến Đại Khuru và Phú Sơn thuộc các tỉnh Khánh Thượng Bắc Đạo ở cực nam của Đại Hàn, nơi có tiếng là “có đông đảo phật tử thuần thành,” và những vùng thôn quê khác trong nước. Tin tức về cuốn sách cũng lan truyền trong giới cao tầng. Một số những vị này đã đích thân đến gặp Diệu Giác pháp sư để mua năm chục hay một trăm cuốn một lúc để về phân phát cho các đệ tử của họ. Những vị sư này bắt đầu nhận làm lễ cầu siêu cho các thai nhi bị hủy diệt, nghi lễ được cử hành theo những gì họ đã học được trực tiếp từ Diệu Giác pháp sư và qua việc đọc cuốn sách dịch của ông.

Có vẻ như cuốn sách “Hỡi Con Thương Yêu, Xin Tha Thứ Cho Mẹ” đã là một mở đầu, hoặc tôi nên nói hiện là một mở đầu, một bước đầu nhỏ nhoi trong sự biểu lộ đau buồn của công chúng trước nỗi đau của sự phá thai trong xã hội Phật giáo. Nó đã và tiếp tục là một cảm hứng và vật xúc tác cho vài tầng ni tự đứng ra tìm tòi kinh sách và đặc ra các nghi lễ mà họ thấy thích hợp với các nhu cầu của tín đồ. Vì cuốn sách đã được lưu hành rộng rãi hơn, ngày càng có nhiều người yêu cầu lễ cầu siêu “lạc thai nhi, yên độ trai” tại trên mười ngôi chùa chuyên cử hành các nghi lễ này. (không thể nói chính xác có bao nhiêu chùa đang có loại nghi lễ này hoặc bao nhiêu chùa dự tính tham gia)

Diệu Giác pháp sư nói rằng, kể từ khi quyền sách của ông xuất bản, khoảng 500 phụ nữ đã làm lễ tại tịnh xá kiểu apartment ở Hán Thành của ông. “Bởi vì những người này đã phá thai trung bình hai lần, khoảng 1000 hương linh đã được siêu độ.” Kể từ tháng Năm 1992, như ông đã ghi trong một ấn bản sau này của cuốn sách, ông đã có khoảng 500 vụ hỏi han bằng điện thoại, 147 thư liên lạc và 300 lần đích thân cố vấn. “Phần lớn những người hỏi ý kiến tôi đều cố gắng biện minh thái độ của họ và chỉ trách móc người khác. Dù lý do và hoàn cảnh ra sao, họ cũng nên thừa nhận rằng chính họ chịu trách nhiệm cho những hành động của mình, nên nhớ như vậy, và lấy tấm lòng thành khi cầu xin siêu độ cho những tiểu hương linh này,” ông viết trong phần dẫn nhập của cuốn *Hỡi Con Thương Yêu, Xin Tha Thứ Cho Mẹ*.

Những người tới Diệu Giác pháp sư đều có chung niềm tin rằng hành vi phá thai là một việc sai lầm đáng buồn không thể đảo ngược được. Một tín đồ nói trên đài phát thanh, “Một nạn ngữ xưa nói “xóa bỏ” con xui 3 năm. Sau khi tôi phá thai, mọi chuyện đều không suông sẻ. Tôi tin rằng cá nhân tôi bị trừng phạt vì những gì tôi đã làm. Một bà mẹ khác thổ lộ: “Ngay sau khi sinh đứa con đầu lòng, tôi lại có thai. Và tôi đã phá thai. Một hôm, chị tôi đem cho tôi mượn cuốn “*Hồi Con Thương Yêu, Xin Tha Thứ Cho Mẹ.*” mà chị đã tìm được tại một cửa hàng của chùa. Sau khi đọc quyển sách, tôi đã khóc, rồi lại khóc, và cảm thấy rằng tôi đã làm một việc khủng khiếp. Tôi đã đi gặp Diệu Giác pháp sư và làm một lễ cầu siêu cho bốt đau khổ.” Một phụ nữ khác thú thật: “Tôi còn trẻ và đã không biết làm gì tốt hơn là phá hủy đứa con đầu của tôi, đứa con gái thứ nhì thì chết sau khi sinh. Tôi tưởng nó ngủ nên để nó nằm một mình. Dì tôi tới thăm nhưng lại không muốn nhìn đứa nhỏ. Tôi rất bất mãn vì cho rằng bà ta cư xử như vậy bởi vì đứa nhỏ là gái. Khi tôi trở vào để thay tã cho con, nó đã lạnh và cứng đờ. Tâm trạng rối bời, tôi đã chôn đứa con gái nhỏ với tã lót nhộp nhúa, với sự giúp đỡ của cha tôi trên bờ nhỏ bao quanh đồng lúa. (Bà bắt đầu nức nở khóc). Tôi vẫn còn đau lòng về chuyện tôi để mặc con tôi như vậy với tã lót bẩn. Tôi thật điên khùng. Sau khi làm lễ cầu siêu, hiện tại tôi đã cảm thấy đỡ nhiều rồi.” Bày tỏ hối hận qua sự thú nhận và làm lễ cầu siêu rõ ràng có một hiệu quả hàn gắn cho những người gây ra sự việc.

“*Hồi Con Thương Yêu, Xin Tha Thứ Cho Mẹ*” phần lớn kể lại nhiều câu chuyện thương tâm và đáng xúc động ở Đại Hàn và Nhật Bản. Mặc dù nguyên thủy được lấy cảm hứng từ một câu chuyện của Nhật, những cảm

ngĩ được biểu lộ trong cuốn sách thực sự là những cảm nghĩ tôi đã trải qua với tư cách người Phật tử Hàn Quốc có tiếng tăm theo khuynh hướng “tán trợ đời sống” chống lại phá thai. Nó quan tâm chính yếu tới sự đau đớn và ruồng bỏ các bào thai bị phá hủy và những hậu quả tai hại vì bỏ quên chúng trong thế giới vô hình.

Lời tựa của Diệu Giác pháp sư, đầu tiên đơn giản và ngắn gọn phác họa sự hiểu biết căn bản của Phật giáo về sự hiện hữu - của kiếp trước, kiếp này và kiếp sau, về nhân quả và thập nhị nhân duyên trong sợi dây xích tương sanh – và có cả một bản đồ của sáu cõi luân hồi sanh tử. Ông đặc biệt nhấn mạnh rằng chỉ trong cõi nhân gian người ta mới có thể tu hành và ngộ chứng Phật tánh. Tiếp đến ông lấy bối cảnh lịch sử và văn hóa Đại Hàn để giới thiệu dụng ý khi dịch quyển sách này:

“Giống như nghi thức long trọng và phức tạp dành cho người hấp hối cử hành bởi các lạt ma Tây Tạng để hương linh người chết không lang thang trong thế giới khác hoặc không yên nghỉ, người Đại Hàn cũng làm lễ cầu siêu cho hương linh người chết.”

Các tang lễ Phật giáo truyền lại từ thời Koryo và trở thành phong tục địa phương đã bị bãi bỏ bởi vua Triều Tiên Nghĩa Trung và được thay thế bằng các nghi lễ Khổng giáo. Những tang lễ Khổng giáo này chỉ có tính cách hình thức và thủ tục mà thôi và không phải là tôn giáo thực sự theo ý nghĩa quan tâm tới hương linh người chết. Nghi thức Phật giáo được cử hành ở chùa chiền, với ý thức giáo lý Duyên Khởi và luân hồi. Dù biết hay không biết này, người ta đều phải chịu nghiệp báo của mình, vì vậy

gia đình khi nghĩ đến nghiệp báo mà người chết sẽ chịu vào kiếp sau, đều thành khẩn cầu nguyện để người chết đừng trở lại kiếp luân hồi nữa.

Dù là Phật tử hay không, người ta đều thành tâm mong hương linh người chết đầu thai kiếp khác. Tuy nhiên, những hương linh trẻ chưa trưởng thành đã bị thờ ơ. Chẳng hạn, khi con nít Đại Hàn chết, chúng thường được hỏa táng hoặc mai táng mà không có tang lễ. Những sinh mạng nhỏ bé đó bị phá thai hoặc hồng thai mà không được thấy ánh sáng thế gian, bị đối xử như thể chúng là bộ phận thừa thải (như một khúc ruột dư). Và, bởi lẽ nhiều đứa trẻ được thụ thai qua hành vi không đạo đức, chúng bị kết liễu máy móc hơn để tránh bị phát hiện. Nếu đứa trẻ bị coi như “một rắc rối,” ý nghĩa duy nhất của cha mẹ là tránh cho họ khỏi rắc rối - họ không dành chút suy nghĩ nào cho cái bào thai. Và còn nữa, nếu người mẹ bị hư thai ngoài ý muốn, các thân hữu chỉ quan tâm đến sức khỏe của người đàn bà và không nghĩ gì đến sức khỏe hoặc đời sau của đứa con mà đời sống bị kết thúc đột ngột. Vậy mà khi súc vật chúng ta nuôi bị chết, chúng ta tiếc thương thảm thiết.

Tôi tin rằng có điều gì sai lầm ở đây khi chúng ta lãnh đạm với những sinh mạng chúng ta nuôi nâng ngay bên trong thân thể chúng ta. Những đứa con bị phá thai cần phải được hướng dẫn tới kiếp tái sinh tối đẹp hơn. Đồng thời, chúng ta nên nghĩ đến hoàn cảnh của nhiều phụ nữ phải chịu đựng mọi thứ dày vò, đôi khi không nói lên được, và cố gắng làm nhẹ bớt nỗi đau khổ của họ, cho dù không nhiều. Hương linh của các bào thai nhi bị phá hủy cần được nhiều người chú ý hơn. Tôi mong rằng có thêm nhiều phụ nữ, nhất là những người đã trải qua hư thai hoặc

phá thai, sẽ làm lễ cầu siêu cho hương linh những sinh mạng nhỏ bé đáng thương này. Họ cần phải thành tâm tụng kinh, niệm danh hiệu các vị Phật và Bồ Tát, cúng dường và sám hối hành vi tàn nhẫn của mình để tiêu trừ nghiệp chướng. Và họ cần phải cố gắng hơn nữa để bồi dưỡng cho gia đình tươi sáng hơn, hạnh phúc hơn cho một xã hội tươi sáng hơn, hạnh phúc hơn trong tương lai.

Lời kêu gọi sám hối cho các hài nhi phá thai theo gương Nhật Bản của Diệu Giác pháp sư được các lãnh tụ Phật giáo khác tại Hàn Quốc hưởng ứng sau khi cuốn “Hồi con Thân Yêu, Xin Tha Thứ Cho Mẹ” được xuất bản năm 1985. Một giáo sư thuộc Viện Tăng Già Trung Ương ở Hán Thành từng tốt nghiệp ở Nhật, ông Cho Myông-nyô viết rằng: “Người Nhật Bản công nhận phá thai là một hành vi độc ác, nhưng làm lễ thủy nhĩ giúp họ tôn kính đời sống, lễ cầu siêu giúp một cơ hội cho những người phạm vào việc phá thai (bao gồm mọi người trong gia đình, những kẻ đồng tình và các bác sĩ) có thể vượt lên trên những đau khổ thay vì bị kết án như những kẻ tội phạm. Nghi thức này vừa hợp lý vừa được thế giới công nhận.” Bà viết: “Mọi tôn giáo ở Hàn Quốc, ngoại trừ Thiên Chúa Giáo, dường như đều không công khai phát biểu ý kiến đối với vấn đề phá thai. Thay vì dựa vào chính sách của chính phủ, vai trò của tôn giáo là cố gắng cung cấp cơ hội cho người ta vượt lên trên các khó khăn trong đời sống hàng ngày của họ bằng tín ngưỡng, và thức tỉnh họ đối với đạo đức chân chính về sự sống (tức là ‘luân lý sinh vật’ – ‘bioethics’).”

Bất kể những kỷ niệm cay đắng về sự tàn ác của thực dân Nhật Bản trong thời kỳ 35 năm thuộc địa và một mối lo sợ có căn nguyên về ảnh hưởng kinh tế và văn hóa của Nhật đối với thanh niên Đại Hàn ngày nay, các lãnh tụ Phật giáo Đại Hàn vẫn muốn học hỏi các láng giềng hùng mạnh. Nhiều học giả Phật giáo Hàn Quốc lớn tuổi đã được giáo dục tại Nhật trong thời kỳ thuộc địa. Họ chịu ảnh hưởng sâu xa bởi các giá trị uyên bác và sự am tường của người Nhật về các truyền thống Phật giáo của Đông Á và Ấn Độ. Thế hệ trẻ Đại Hàn đến Nhật để học tập và nghiên cứu tại các trường đại học Phật giáo. Chẳng đáng ngạc nhiên khi họ coi trọng truyền thống Nhật Bản như là xứng đáng để nghiên cứu, trong khi họ vẫn bảo tồn di sản trọng yếu của Hàn quốc mình. Cảm nghĩ này được diễn tả thật đúng bởi giáo sư Mok Jeong-bal, khoa trưởng Nghiên Cứu Phật giáo thuộc trường Đại Học Đông Quốc, khi ông đề nghị trong đặc san Tabo, xuất bản 3 tháng 1 kỳ, của Tổ Chức Quảng Bá Phật Giáo Đại Hàn, người Đại Hàn phải “tìm một đường lối để chuyển hóa lòng tin Thủy nhi của Nhật Bản thành hình thức Hàn Quốc.”

Bằng chứng Phật tử Đại Hàn không tiếp nhận sáng kiến của Nhật một cách mù quáng có thể được nhận thấy trong vấn đề từ ngữ. Chữ “mizuko” (“thủy nhi” hay “thủy tử”) trong Nhật văn, gồm hai chữ Hán hợp lại, được đọc là Suja trong Hàn văn. Người Đại Hàn chẳng thích danh từ này, bởi vì nó không phải là một từ Phật giáo, họ nói nó không được đề cập tới trong kinh sách và nghe có vẻ lạ tai. Nó được sử dụng vì tiện lợi bởi những người không quen thuộc với từ ngữ Phật giáo ở Đại Hàn hoặc bởi những người đọc tài liệu của Nhật Bản và thường qua lại giữa hai nước Nhật – Hàn. Một vị tăng sĩ Đại Hàn nói với chúng

tôi ông cho rằng đây là danh từ do một vị nữ tín đồ Nhật Bản phát minh, không nên coi là quan trọng! Tuy nhiên, ý niệm Thủy Nhi hình như đã ăn sâu vào sự tin tưởng dân gian ở Nhật Bản thời xưa, và chỉ gần đây mới sống lại nghi thức Phật giáo Nhật Bản mà thôi. Nó chưa được nền văn hóa quần chúng Đại Hàn du nhập như một nhãn hiệu ngoại quốc hợp thời trang!

Ni Sư Tông Độ người Đại Hàn, là người đã chuyên tâm nghiên cứu vấn đề phá thai và chủ trì những buổi lễ cho các đệ tử của bà trong năm năm vừa qua, thích dùng chữ “đá thai,” là một từ ngữ Phật giáo để phá thai, có ghi trong kinh Phật Trung Hoa. Từ ngữ thông dụng nhất và được chấp nhận trong y khoa và luật pháp ở Đại Hàn là “Lạc thai” (rớt thai). Người Đại Hàn không quen thuộc với từ “Thủy nhi cung dưỡng” của Nhật. Từ ngữ “Lạc thai nhi. Siêu yên trai” dễ hiểu hơn như là một lễ “cầu siêu đầu thai kiếp khác cho một bào thai bị phá hủy.” Đây là một biến thể mới của thành ngữ thông dụng “vong linh siêu yên trai” có thể được dùng trong những dịp tang lễ của cá nhân hay tập thể của những người đã trưởng thành. Một thành ngữ khác được dùng bởi Tông Độ pháp sư cho những buổi lễ tập thể kéo dài 49 ngày dành cho những bào thai bị phá hủy là “Pháp Hội siêu yên đá thai nhi” (Lễ hội cầu siêu cho thai nhi bị phá).

Ni Sư Tông Độ sanh năm 1950. Bà xuất gia làm ni cô ở ngôi chùa nổi tiếng Unmun vào năm 19 tuổi. Đôi khi bà cũng được tôn danh là “Đại sư”, hoặc rõ rệt hơn, bằng tước vị “Phóng sanh đại sư” mà người ta gán cho bà. Ni sư Tông Độ nổi tiếng về sự tận tụy của bà đối với công tác xã hội và những nỗ lực thành lập Hội Phụ nữ Thiện

Nguyệt Phật Giáo ở Hán Thành. Bà tránh dùng tiền cúng vào những dự án xây chùa tốn kém mà chỉ khuyên các tín đồ sử dụng thì giờ và tiền bạc của họ vào việc giúp đỡ người khác. Bà có kỳ vọng biến Phật giáo thành một lực lượng đạo đức rõ rệt trong xã hội Đại Hàn bằng cách tập hợp năng lực những tín đồ tại gia thiếu phương tiện Phật giáo để tham gia phụ vụ xã hội. Bà từng nghiên cứu Phật học tại đại học Đông Quốc và đã hoàn thành cuộc nghiên cứu đặc biệt về săn sóc từ thiện của Phật giáo tại Nhật Bản và bà ghi nhớ lời cảnh cáo của ông thầy người Nhật: Đừng ganh đua với các đền chùa thủy nhi tham lam thô bỉ ở Nhật.

Từ năm 1991, hằng năm Ni Sư Tông Độ đều chủ trì những buổi tưởng niệm dài ngày cho hương linh các đứa trẻ bị phá thai. Trước đó bà đã bắt đầu tổ chức các buổi lễ cá nhân từng vụ một cho các bà mẹ và gia đình, giống như Diệu Giác pháp sư, nhưng bà thấy không có thì giờ để đáp ứng mọi yêu cầu. Tầm mức sâu rộng của vấn đề phá thai tại Đại Hàn lúc đó trở nên hiển nhiên đối với bà, do đó bà và các ni cô đệ tử đã tổ chức những buổi lễ tập thể khoảng 5 năm trước để thỏa mãn các nhu cầu của đông đảo phụ nữ cảm thấy họ phải “làm một cái gì” về những vụ phá thai của họ. Họ xếp đặt cuộc lễ dài có ý nghĩa nhiều hơn là một dịp đáng ghi nhớ cho những tín đồ thể tục của họ. Đó thực sự là một dịp thức tỉnh lương tâm của Phật tử trong một khung cảnh thành tâm cầu nguyện và thông cảm.

Từ năm 1991 đến nay, hàng năm đều có từ 50 đến 100 người tham gia cuộc lễ. Những cuộc lễ này kéo dài 49 ngày, bằng thời gian tang lễ dành cho người lớn. Lễ được dự trừ bắt đầu vào cuối tháng 5 sau lễ Phật Đản và kết thúc

vào tháng 7, ngay trước khi trường học cho nghỉ hè. Điều này cho phép các bà mẹ được rảnh rang hơn để tham dự. Đa số những người tham dự là các bà nội trợ, phụ nữ chưa chồng có lẽ xấu hổ không tham gia. Những người chồng thì tham dự bất thường bởi nhu cầu công tác. Những khóa tụng kinh kéo dài 3 tiếng đồng hồ được Ni Sư Tòng Độ và các đệ tử hướng dẫn mỗi buổi sáng. Tín đồ tại gia có thì giờ cũng tham gia với họ. Phần lớn tín đồ đều cố gắng tham gia hàng ngày. Năm 1995, trong 100 người tham gia, có ba mươi mấy vị tham gia hàng ngày, và đa số chỉ vắng một vài ngày. Những người phải làm việc xa nhà và xa chùa chỉ tham dự mỗi tuần 1 lần, thông thường vào ngày Thứ Bảy. (Có những buổi hành lễ thường lệ vào sáng Chủ Nhật dành cho toàn thể tín đồ để phù hợp với tuần lễ làm việc theo dương lịch, giống như lễ của Thiên Chúa giáo).

Người tham gia đa số là các bà mẹ, mặc dù một vài người chồng cũng tham gia bất thường. Người tham gia “Siêu yên trai” mỗi ngày nạp một số tiền lệ phí rất khiêm tốn là 1000 đồng won (khoảng 1.35 mỹ kim), chỉ bằng giá tiền một lít sữa ở Hán Thành. Khoảng tiền này dùng để chi cho ấn loát, sửa soạn bàn thờ và ăn uống cho tín đồ sau buổi lễ. Những người tham dự lễ cầu siêu chia sẻ trách nhiệm sửa soạn chùa để làm lễ, nấu nướng và dọn dẹp sạch sẽ. Không khí tại chùa rất trang nghiêm trong khi tụng kinh và lễ Phật, đòi hỏi nhiều cố gắng, tập trung và tự suy tưởng, nhưng tương đối vui vẻ vào bữa ăn trưa sau 3 giờ làm lễ.

Khi soạn tài liệu để phân phát cho tín đồ đọc hàng tuần, Ni Sư Tòng Độ chú trọng vào toàn bộ giáo lý liên quan đến sanh, tử và luân hồi trong kinh Phật cũng như

một khái niệm về thế giới tâm linh lấy từ các tôn giáo khác ở Đại Hàn. Có một năm, bà thậm chí dành hết thì giờ giới thiệu Trung Âm Thân và quan niệm luân hồi của Phật Giáo Tây Tạng, một đề tài được cảm hứng từ cuộc viếng thăm Đại Hàn của tulku Tíng Ringpoche 9 tuổi đầy cảm lực, là hoá thân đời này của vị trưởng giáo sư đã qua đời của Đức Đạt Lai Lạt Ma hiện nay. Đây rõ ràng là một chương trình mới lạ đối với Phật giáo Đại Hàn. Những câu hỏi và đáp về bản chất của luân hồi và khởi điểm của đời sống con người trong tử cung khi thụ thai, tại sao hương linh các đứa trẻ bị phá thai gây nhiều phiền nhiễu cho người sống. Những phiền nhiễu này là gì. Phương pháp tốt nhất để thực hiện siêu độ, v.v...đều có trong những tập hướng dẫn tâm phát hằng tuần.

Dẫn văn dưới đây dịch từ tài liệu hướng dẫn về câu siêu của Ni Sư Tòng Độ, đã được in lại trong nguyệt san “Thiện Hữu” của Hiệp Hội Phụng Sự Thiện Nguyên Phật giáo. Nó nêu tên những bài kinh thường được tụng nhiều nhất ở Đại Hàn liên quan đến phá thai và liệt kê những gì phải làm để ngăn ngừa đau khổ thêm cho cả đứa trẻ bị phá thai lẫn gia đình nó.

Luật Về Hương Linh của Bào Thai Bị Phá

Trong 8 vạn 4 ngàn bộ kinh Phật, “Nhân quả báo ứng kinh,” “Trường thọ diệt tội hộ chư đồng tử Đà La Ni Kinh,” “Đại thai kinh,” đều đề cập đến cái nghiệp do phá thai gây ra.

- 1) Thứ nhất, những chữ “Hương linh của các thai nhi bị phá” để chỉ hương linh của các thai nhi do bàn tay con người cố tình hủy diệt. Mọi sinh vật kể cả loài người đều có Phật tánh tạo bởi khí thiêng của vũ trụ. Hủy diệt đời sống quý báu của bào thai trong tử cung là trái với thiên nhiên, không thích hợp đạo đức, và rất có hại cho người mẹ về phương diện y khoa. Ngoài ra, đời sống sắp sửa được sinh ra bị biến mất từ bóng tối này sang bóng tối khác, không được thấy ánh sáng. Nó sẽ cảm hận và có thể gây thiệt hại và bất hạnh cho người sống có liên hệ tới bào thai.
- 2) Những Quấy Nhiễu và Khó Khăn Do Thai Nhi Bị Hủy Gây Ra:

A. *Tại sao chúng gây khó khăn?*

Linh hồn các thai nhi bỗng nhiên bị đẩy vào bóng tối mà không được thấy ánh sáng của thế gian sẽ choáng váng vì chấn động và ác nghiệp đến độ không tìm được thế giới đạo pháp chân chánh mà chỉ thấy mình bị vây quanh bởi những hồn ma bất hạnh. Chúng mong muốn nhanh chóng được giải thoát khỏi cảnh lang thang trong âm giới và muốn được yên ổn tâm linh. Và do đó chúng hiện ra trong đời sống của những người có nghiệp duyên với chúng dưới hình thức những bất hạnh. Chúng gây ra những phiền nhiễu cho cha mẹ, anh chị và những thân thuộc khác của chúng. Những sự quấy nhiễu này sẽ nặng nề thêm theo thời gian trừ phi lễ cầu siêu được cử hành cho chúng.

B. Những phiền phức chúng gây ra là gì?

Những bệnh tật gây ra bởi những hương linh có nhiều thứ: viêm lá lách kinh niên, ung thư vú, ung thư tử cung, đau lưng, cuồng loạn, loạn thần kinh chức năng. Trong số đó, đau lưng, nhức đầu và co thắt khi có kinh phổ biến nhất. Ngoài ra, 80% bất hòa vợ chồng có thể là do hương linh bị phá thai đưa đến, và đôi khi chúng là nguyên do gốc rễ của sự phá sản hoặc sự phá hoại gia đình.

C. Phật tử có thừa nhận cái bào thai là người không?

Theo Phật giáo, đời sống phải trải qua sáu cõi luân hồi tùy theo cái nghiệp mà mỗi cá nhân đã tích lũy. Quan hệ giữa cha mẹ và con cái là một nghiệp duyên rất trọng yếu. Trong Phật giáo, đời sống trải qua 4 trạng thái luân hồi:

- 1) Sanh hữu – lúc thụ thai;
- 2) Bản hữu - Từ khi thụ thai trong bụng mẹ đến khi kết thúc đời sống;
- 3) Tử hữu – lúc tử vong;
- 4) Trung hữu - Từ lúc chết cho đến khi lại nhập vào một thân thể tùy theo nghiệp.

Căn cứ vào thuyết 4 trạng thái hiện hữu nói trên của Phật giáo, tiếp nhận thân thể con người tương đương với bản hữu; bào thai là hình thức khởi đầu của nó. Vì thế, bào thai tự nhiên được công nhận là con người. Theo truyền thống Đại Hàn, trẻ con vừa sinh ra được tính 1 tuổi. Một

đứa con ở trong tử cung 10 tháng, được xem là con người. Bởi vì Phật giáo khuyến khích chúng ta thừa nhận phẩm giá của mọi đời sống và coi sát sanh là tội ác lớn nhất, Phật tử chúng ta cần bảo vệ sanh mạng bào thai bằng mọi giá. Chúng ta cần phải làm lễ cầu siêu cho những bào thai bị hủy diệt, mà cái chết của chúng là chuyện đã lỡ xảy ra rồi, để soi sáng cuộc hành trình tương lai của chúng.

- 3) Phương pháp tốt nhất để hương linh thai nhi được đầu thai tốt lành:
- i. Thờ phụng địa tạng Bồ Tát trong một ngôi chùa và cử hành một lễ cầu siêu.
 - ii. Lấy danh nghĩa anh nhi phá thai tham gia hoạt động chùa miếu, chẳng hạn như hiến tặng ngôi lợp mái cho chùa, có tên đứa nhỏ viết lên trên, lấy danh nghĩa thai nhi làm công đức.
 - iii. Sao chép kinh và tạo tượng Phật.
 - iv. Tụng niệm danh hiệu Phật và các vị Bồ Tát tùy theo tín ngưỡng của mỗi người.
 - v. Đọc kinh sám hối thường xuyên.

Điều quan trọng hơn cả là người mẹ của hương linh thai nhi phải cử hành lễ cầu siêu cho tất cả những đứa con đã bị phá thai của mình để chúng sẽ được siêu sanh miền cực lạc. Bà ta cần phải đưa ra những lời xin lỗi thật thành tâm gửi đến những đứa nhỏ bị chôn sâu vào bóng tối, thay vì quan tâm tới sự đau khổ của mình.

Một sự phân tích chi tiết các thủ tục hành lễ trong những lễ cầu siêu sẽ được tác giả mô tả trong một cuộc nghiên cứu trong tương lai. Cần phải ghi nhận rằng có những khác biệt đáng kể về thời gian và mức độ tham gia của những người tham dự. Diệu Giác pháp sư cử hành lễ trong một thời kỳ 21 ngày trong ngôi đền nhỏ của ông. Một nhà sư trẻ hơn, Tỳ-Kheo Hyôjang, đề nghị tổ chức những buổi tu tập cuối tuần và cầu siêu cho các “huơng linh thủy nhi” trên 100 ngày. Ông cũng dựng một pho tượng “Thủy nhi địa tạng bồ tát” tại ngôi chùa của ông ở vùng quê ngoại ô Quang Châu – có thể đây là tượng đài “thủy nhi” đầu tiên của Hàn Quốc. (Tỳ-Kheo Hyôjang đã xúc động sau cuộc thăm viếng Nhật Bản của ông 7 năm trước). Kang Chanwu pháp sư thì chọn thời gian 49 ngày tang lễ theo truyền thống và đã bắt đầu làm lễ cho các thai nhi bị hủy vào cuối mùa hè này (1995) cùng với việc xuất bản cuốn sách mới của ông.

Giống như tại chùa Tứ Hộ Pháp của Ni Sư Tòng Độ, các tín đồ của Diệu Giác tại Hán Thành đem đến những cung phẩm như sữa, trái cây, bánh ngọt, quần áo con nít, đồ chơi và kẹo v.v... Vì số người tham gia thường hơi ít do họ đều bận việc, và tôi cần nói thêm do giao thông lui tới rất tốn thời giờ, Diệu Giác pháp sư khuyên tín đồ nên tụng kinh sám hối 100 ngày tại nhà. Như một sáng kiến có tính cách tâm lý, Diệu Giác pháp sư còn yêu cầu tín đồ theo tưởng tượng của mình vẽ hình những đứa nhỏ quá cố trên bài vị. Ông cũng mô tả truyền thống chép tay các kinh Phật đời xưa, và yêu cầu người chép kinh để sám hối, vừa tụng kinh vừa chép kinh để sám hối, vừa tụng kinh vừa chép. Diệu Giác cũng khuyên họ tới thăm các cơ

sở từ thiện như cô nhi viện để làm công đức hồi hướng cho hương linh những đứa trẻ bị phá thai.

Khi thấy những hoạt động tích cực dành cho các thai nhi bị hủy trong quá khứ và sự an ủi người sống, có người sẽ hỏi: “Tốt lắm! Tôi muốn như ở Nhật Bản, người sống và kẻ chết đều được lợi, nhưng còn những bào thai chắc chắn bị phá ngày nay và những người sẽ mang thai mà ngày mai sẽ phá thì sao? Kinh sách Phật giáo lên án phá thai là hành vi sát sanh đáng buồn nhất, vậy bây giờ bạn làm sao để ngăn ngừa chuyện đó khỏi xảy ra?” Các lãnh tụ Phật giáo Đại Hàn quan tâm đến vấn đề phá thai ý thức rằng họ có những thách thức rõ ràng trước mắt. Họ nhìn nhận rằng một mặt kết án phá thai là sát nhân và rằng Phật giáo trước sau vẫn chủ trương bảo vệ đời sống, nhưng việc các Phật tử sùng đạo thụ thai ngoài ý muốn và đến với họ để tìm giải đáp và biện pháp thay thế lại là một chuyện khác.

Xã hội Đại Hàn nói chung, mặc dù có những luật lệ chống phá thai tương đối nghiêm khắc, rõ ràng ủng hộ phá thai, và thái độ này đã được khuyến khích với sự hỗ trợ không thể phủ nhận của chính phủ dành cho các cơ sở y khoa tư nhân và các chương trình y tế toàn quốc từ hơn 30 năm nay.

Mặc dù phá thai là bất hợp pháp, nhưng phá thai là chuyện dễ dàng tại Đại Hàn và công chúng nói chung không chống đối chuyện đó. Những người tranh đấu cho “quyền lựa chọn,” như được biết tới ở Tây phương, chẳng cần phải khuấy động tại Đại Hàn. Bởi lẽ những luật lệ cấm đoán trên giấy tờ trên thực tế không được thực thi, các

nhóm phụ nữ Đại Hàn có vẻ không coi phá thai như một vấn đề đặt ra ở đây. (Phá thai cũng dễ dàng tại nước láng giềng Nhật Bản Phật giáo, nhưng là hợp pháp).

Tiếng nói phản đối phá thai lớn nhất ở Đại Hàn là từ giáo hội Thiên Chúa giáo. Các Phật tử hằng tâm đều có lập trường rất rõ ràng, nhưng cho tới nay có rất ít đối thoại và cộng tác ở bất cứ tầng lớp nào về vấn đề phá thai. Cuốn băng video nổi tiếng “Tiếng Thét Âm Thầm” (Silent Stream) và những cuốn băng khác đã được hội Tỳ Muội Maria phát không tại Đại Hàn từ nhiều năm nay. Phần lớn - nếu không muốn nói tất cả - các lãnh tụ Phật giáo đều đã xem qua. Hyôngjang thậm chí còn viết trong tạp chí “Phụ nữ Phật giáo” rằng ông đã coi “Tiếng Thét Âm Thầm” tại Hán Thành từ 10 năm trước. “Tôi ngất xỉu khi thấy cái đầu của bào thai bị cây kẹp bóp nát. Có thể kiếp trước tôi là một bào thai bị phá hủy. Sau khi xem cuốn video, trong lòng tôi phát lên một lời nguyện: Tôi sẽ giải cứu những hương linh khổ ải này.” Tuy nhiên, những người Cơ Đốc giáo tỏ vẻ rất ngạc nhiên khi họ được biết trong giới Phật tử không có chút quan tâm nào về phá thai, khi tôi gặp họ để tìm tài liệu vào lúc bắt đầu cuộc nghiên cứu này. Họ biết rằng Phật tử “phát nguyện cứu độ tất cả chúng sanh” và cho rằng “ngay cả đời sống của côn trùng cũng phải tôn trọng.” Nhưng người Cơ Đốc giáo không thấy trong giới Phật tử có hành động gì chứng tỏ họ thực sự chủ trương như vậy.

Theo Kim Wan-Ki, chủ bút tờ báo Phật giáo Haedong Pulgyo, “Toàn Đại Hàn chỉ có 9 cơ sở đặc biệt dành cho những người mẹ không có chồng. Trong số đó 4 cơ sở do Thiên Chúa giáo điều hành, 3 cơ sở do giáo hội

Tin Lành, 1 cơ sở do tổ chức Đạo Quân Cứu Rỗi (Salvation Army), và 1 cơ sở do một tổ chức từ thiện tư nhân. Như vậy, 8 trong số những cơ sở này là của Cơ Đốc giáo. Không có cơ sở nào của Phật giáo! Người ta cho rằng có một triệu rưỡi vụ phá thai hàng năm tại Đại Hàn. Và hơn mười ngàn người mẹ mới không có chồng mỗi năm. Chắc chắn nhiều người trong số họ là Phật tử. Có cách nào để giúp các người mẹ không chồng và là Phật tử hay không? Chẳng lẽ những phụ nữ Phật tử phải giết con của họ nếu không muốn quay sang các tôn giáo khác, hay dự lễ của các tôn giáo khác để được sử dụng hoặc sống tại các cơ sở do họ điều hành?

Chùa chiền Phật giáo Đại Hàn từ thời xa xưa đã là nơi trú ngụ của các cô nhi và người già, nhưng những đòi hỏi của xã hội hiện đại phức tạp hơn nhiều. Diệu Giác pháp sư là người đang dự tính quyên góp để mua đất làm nơi trú ngụ đầu tiên của Phật Giáo Hàn Quốc dành cho các bà mẹ không có chồng ở ngoại ô Hán Thành. Đây sẽ là một bước đầu rất quan trọng trong việc cung cấp cho một số phụ nữ Phật Giáo tại Đại Hàn một giải pháp thay thế cho phá thai hoặc cho con làm con nuôi của người ngoại quốc.

Nhưng những bước khác là gì? Liệu các Phật tử Đại Hàn có thể áp dụng giới luật thứ nhất cấm sát sanh mà họ coi như đạo đức hàng đầu hay không? Như giáo sư Mok Jtong-hae đã viết, chỉ quan tâm đến chuyện sau này lên Niết Bàn không đủ, những bất trắc, mâu thuẫn, và những tập tục truyền thống ngày nay cũng phải được xem xét và đối phó. Nếu có tật bệnh về cơ thể hoặc tâm thần gây ra cho chúng ta, chúng cần được chữa trị. Ông đã đặt ra từ

ngữ “Tát Đỏa chủ nghĩa” (Sattvaism) để chỉ quan điểm của Phật giáo, cho rằng “đời sống của mọi sinh vật cũng quý như đời sống của chính chúng ta. Chúng ta cần phải thực hành điều thiện trong thế giới thực tế,” không phải chỉ là trong những lời nguyện hoặc tụng kinh. Như thế mới có thể ngăn ngừa ‘sát sanh ản hình như phá thai.’” Giáo sư Mok đề ra 6 phương pháp thực tế để đánh thức lương tâm đạo đức của Phật tử Đại Hàn qua những “phương tiện đích đáng” có lẽ đã được áp dụng rộng rãi trên khắp thế giới Phật Giáo. Nói một cách đơn giản, 6 phương tiện này là:

1. Chặn đứng khuynh hướng thờ ơ đời sống thai nhi bằng cách phát triển các phương pháp hữu hiệu hơn để hoằng dương quan niệm và tinh thần bảo vệ đời sống, thí dụ tổ chức thêm những cuộc thuyết giảng công cộng, những buổi nói chuyện về nghiệp quả và nghiên cứu đúng chỗ để phát triển và cải tiến một triết lý hiện đại tôn trọng mọi đời sống, đặt nền móng trên chủ thuyết Phật giáo.
2. Từ quan điểm Phật giáo và dùng thuật ngữ Phật giáo, thảo ra luật lệ ngăn ngừa phá thai và đề nghị mạnh mẽ lên giới có thẩm quyền.
3. Tìm ra những đường lối để biến đổi những tin tưởng về Thủy Nhi của Nhật Bản thành hình thức Đại Hàn.
4. Giáo dục mọi người để hiểu rằng sự sống trong tử cung cũng là người. Nó cũng muốn sống và tiếp tục sống giống như chúng ta. Sản xuất băng video để thuyết minh sự kiện này.

5. Thường xuyên triệu tập những buổi tu tập đặc biệt dành riêng cho đề tài “Tôn trọng sanh mạng thai nhi” để tích lũy công đức trước khi tử vong, và thường xuyên cử hành những lễ phóng sanh như được thực hiện tại các quốc gia có truyền thống Phật giáo Đại Thừa.
6. Chế tác và phổ biến các tài liệu viết nhằm cảnh giác rằng những hành vi tình dục vô đạo đức, vô luân và vô lương tâm ngày nay có liên hệ tới hành vi sát nhân vô hình của việc phá thai.

Tháng 5 năm nay (1995), một chương trình truyền thanh về vấn đề phá thai có tên là “Cái Chết Không Kháng Cự” đã cho rằng Phật giáo hình như đang tìm một hỏa hiệp giữa lập trường “tán trợ quyền lựa chọn” của những phụ nữ muốn tin tưởng vào lương tâm của chính họ liên quan đến quyết định phá thai, và lập trường của những người được gọi là “tán trợ đời sống” nhấn mạnh vào từ tâm dành cho đứa trẻ bị phá thai và nhân quyền của nó.

Thỏa hiệp đó là cử hành “Siêu yên trai,” một mặt để cha mẹ sám hối hành vi của họ, mặt khác khuyên nhủ các hương linh tìm kiếm một cõi đầu thai tốt đẹp hơn và được giải thoát khỏi nỗi đau khổ của chúng.

Liệu “siêu yên trai” có thể đánh thức lương tâm của những người đã phạm vào việc phá thai và hướng dẫn họ cố gắng hơn để tránh mang thai ngoài ý muốn trong tương lai (và hướng dẫn người khác thận trọng với đời sống tình dục của họ), hoặc liệu “siêu yên trai” sẽ trở thành một phương cách dễ dàng để làm khuây khỏa lương tâm người

ta và rơi vào quyết định dễ dãi sau đó mà phá thai không cảm thấy tội lỗi (thay vì tuân thủ đệ nhất giới), đó là một vấn đề lưỡng nan mà các Phật tử phải đương đầu với lòng can đảm và thành thật. Trưởng lão Wolha, tôn trưởng Tào Khê tông có nói: **“Giá trị của đời sống không thể lấy toàn vũ trụ mà đổi được.”** Vẫn còn chờ xem Phật tử Đại Hàn có hưởng ứng thông điệp này và hành động phù hợp với lời dạy hay không.

* * *

THAM LUẬN XII

SỰ HỘI NHẬP CÓ HỆ THỐNG CỦA THIỆN QUÁN PHẬT GIÁO Ở BẮC MỸ

Michael Drummond

Khi xét tới sự phát triển của Phật giáo hướng về thế kỷ 21, tôi muốn chú trọng vào sự bành trướng của thiện quán Hoa Kỳ. Điều này được đặt trên tiền đề rằng một số hình thức thiện quán của Phật giáo là những phương pháp có nhiều hiệu quả nhất, và có tính cách khoa học nhất, để thanh tịnh hóa cái tâm của con người.

Tôi xin bắt đầu bài nói chuyện này với một cái nhìn khái quát về sự phát triển của Phật giáo ở Hoa Kỳ trong 100 năm qua. Đây là một đề mục rất rộng lớn và trọng yếu, vì vậy xin quý vị tha lỗi cho tôi về điều thiếu sót.

Những Biến Thiên Xã Hội ở Hoa Kỳ Sau Thế Chiến II

Trong thập niên 1960, nước Mỹ có sự xáo trộn xã hội kịch liệt. Giới trẻ tuổi bắt đầu hoài nghi, thách thức và chống đối những đạo đức quan hẹp hòi của cha mẹ họ và chính phủ Mỹ. Phong trào biến thiên xã hội này xảy ra theo nhiều hình thức khác nhau, và là kết quả của vô số

những suy đòi về chính trị và xã hội, vì các lãnh tụ chính trị và xã hội đã vi phạm những giới luật đạo đức Mỹ.

Tôi xin kiểm thảo một số hiện tượng trong thập niên 1950 và xét xem tại sao chúng là một chất xúc tác đối với những xáo trộn trong dân chúng và cộng đồng Mỹ trong thập niên 1960.

Trong thập niên 1950, giới chuyên nghiệp bắt đầu bị mất việc làm; một số người còn mất cả những gì nhiều hơn là việc làm, chỉ vì họ đã sử dụng quyền tự do ngôn luận của mình để chỉ trích chính sách chống cộng quá khứ của chính phủ. Tuy nhiên, phần đông người Mỹ trong thời kỳ này – được gọi là thời đại McCarthy – không nói tới chính trị hoặc những bất công xã hội.

Những vết rạn nứt bắt đầu hiện ra trong cấu trúc của xã hội Mỹ với sự xuất hiện của một trào lưu văn hóa mới gồm các thanh niên nam nữ da trắng mà một số thuộc gốc Do Thái và Ái Nhĩ Lan. Họ được gọi là những “Beatniks.” Một trong những thành quả quan trọng nhất của phong trào Beatnik là sự tiến hóa của một thể loại thi văn đặc thù trong đó những giá trị truyền thống Mỹ thường bị bác bỏ. Thể loại văn chương của họ được gọi là “Văn chương và Thơ Beat.”

Giới Beatnik đặc biệt chịu ảnh hưởng từ Phật giáo Thiền Nhật Bản mà họ đã gặp ở San Francisco và New York qua một số Thiền sư Nhật Bản. Họ cũng bắt đầu đọc những bản dịch *Kim Cang Kinh* và *Tâm Kinh*, cùng những tác phẩm của các học giả và các nhà phiêu lưu Tây phương

từng học hỏi về giáo lý của Đức Phật Thích Ca khi họ viếng Á Châu trong thế kỷ 19 hoặc đầu thế kỷ 20.

Người ta có thể nhận thấy những giòng tư tưởng Phật giáo chảy qua Văn Chương Beat. Nhà văn Jack Kerouac viết cuốn tiểu thuyết nổi tiếng *The Dharma Burns (Những Khất Sĩ Đạo Pháp)* trong đó *Kim Cang Kinh* giữ một vai trò quan trọng. Rồi tới những bài thơ của Gary Snyder, chịu ảnh hưởng sâu đậm từ điều ông học được từ Thiền Nhật Bản và các thi sĩ Trung Hoa đời Đường. Gary Snyder là một trong những người Mỹ đầu tiên trong thời đại này đã sang Nhật để nghiên cứu Thiền (và học chữ Hán) trong những tự viện khác nhau. Thi sĩ Alên Ginsberg là cột trụ của Văn Chương Beat. Ông là cây cầu giữa các Beatniks của thập niên 1950 với các “Flower Children” của thập niên 1960. Một số thi phẩm tuyệt tác của ông là những bài thơ nói tới Phật giáo.

Một thí dụ về những sách do các học giả Tây phương viết về Phật giáo vào đầu thế kỷ 20 là cuốn *The Tibetan Book of the Dead (Sách tây Tạng Về Người Chết)* do W.E. Evans-Went hiệu đính, xuất bản lần đầu năm 1927. Evans-Wentz là một tiếng sĩ tốt nghiệp Đại Học Oxford chuyên nghiên cứu về các tôn giáo. Trong khi du hành ở Ấn Độ ông gặp một vị lạt-ma Tây Tạng và trở thành môn đồ của vị lạt-ma này – là người đã phiên dịch cuốn sách nói trên. Cuốn sách này cũng gồm có cả lời giới thiệu của Sir John Woodruff, vị học giả Tây phương nổi tiếng nhất về Phật giáo Mật tông trong thập niên 1920 và cũng là một tiến sĩ của Đại Học Oxford. Và cũng có cả lời mở đầu của Bác Sĩ Carl G. Jung, người cộng sự nổi tiếng của Sigmund Freud và đã tách riêng ra khỏi Freud để

ngiên cứu về tiềm thức tập thể biểu hiện trong những biểu tượng và những mạn-đà-la hiện ra trong những giấc mộng.

Một ảnh hưởng lớn khác đối với “Thế Hệ Beat” là âm nhạc của giới người da đen. Người Mỹ da đen gọi âm nhạc của họ là “The Blue” - màu xanh này có nghĩa là buồn khổ, chán chường, không thoả mãn, v.v... Nó gần với chữ “Dukkha” (Khô) trong kinh điển Phật giáo Pa-Li văn. Vào thời đó giới Beatniks là những người da trắng duy nhất ở Mỹ thích nghe nhạc của người da đen và họ cũng là những người Mỹ đầu tiên biết về Phật pháp. Điều đó khác hẳn với ngày nay: bây giờ rất nhiều người thích nghe nhạc Blues và hiểu biết về một số khái niệm Phật giáo.

Những Người Đi Trước Thế Hệ Beatnik

Những người đi trước thế hệ Beatnik là một số học giả Tây phương sống ở Á Châu, họ thường là những người có quan hệ với Đế Quốc Anh, Trong số đó có các nhà truyền giáo Cơ Đốc như dịch giả James Legge. Họ cư trú tại Ấn Độ hoặc Trung quốc nhiều năm, quen thuộc với ngôn ngữ ở những xứ đó. Những người khác với ngôn ngữ ở những xứ đó. Những người khác như Hòa Thượng Nyanaponika Thera và Lạt Ma Anagarika Govinda, cả hai đều là người gốc Đức và trở thành tăng sĩ. Trong khi một số người khác, như Bác Sĩ Carl Jung và văn sĩ kiêm triết gia Hermann Hesse thì không thường du hành sang đông phương, họ chỉ mang tư tưởng Đông phương, giới thiệu cho độc giả và sinh viên Tây Phương.

Cuối thế kỷ 10, bà Helena petrovna Blavatsky -- một người Nga -- và các đệ tử của bà thành lập Hội Thông Thiên Học (Theosophical Society). Bà Blavatsky là một trường hợp thú vị. Theo lời bà kể lại, trong thập niên 1890, khi du lịch trong vùng Hi Mã Lạp Sơn thì bà rơi vào trạng thái thiền định thâm sâu, và trong trạng thái tinh thần đó bà đã được nghe Chúa Giê-su, Đức Phật Thích Ca, và các vị Lạt Ma cao tăng cư trú tại linh giới hiện ra để nói chuyện với bà. Những thánh giả này ban cho bà “Thiên Khải,” để giảng về những sợi dây lên hệ chung giữa các tôn giáo. Sau này bà đem những thiên khải đó viết thành cuốn sách nhan đề là “Isis Unveiled” (“Nữ Thần Isis Lộ Diện” -- Isis là tên một nữ thần Ai Cập). Cuốn sách này gây chấn động trong thành phần xã hội Tây phương đã mất niềm tin đối với những tín điều Cơ Đốc giáo. Trong những lần thiên khải khác bà được huấn thị hãy ở lại Ấn Độ để tìm kiếm Phật Di Lặc, vị Phật tương lai. Một người Mỹ là Đại Tá H.S Olcott -- là người thân cận với các viên chức cao cấp trong chính phủ Hoa Kỳ - cũng tham gia cuộc tìm kiếm này. Ông đã trở thành một đồng sự trung thành với bà Blavatsky. Họ hợp tác thành lập một trung tâm ở Madras, Ấn Độ. Và Đại Tá Olcott bắt đầu thường xuyên thăm viếng Tích Lan để nghiên cứu Phật giáo qua Pa-li văn. Ông rất bận tâm khi thấy các nhà truyền giáo Tây phương có những hành vi hủy hoại Phật giáo Tích Lan như thế nào. Qua những công tác không mệt mỏi, với sự góp sức của một số người Tích Lan, ông đã thuyết phục được chính phủ Anh quốc chặn đứng sự phá hoại đó. Một trong những thanh niên Tích Lan mà Đại Tá Olcott đã huấn luyện là Anagarika Dhammapala, và ông này về sau đã phục hồi được khu di tích Bồ Đề Đạo Tràng bị lãng quên từ đám cỏ hoang và rừng rậm. Ngày nay có một pho tượng

điều khắc mô tả Đại Tá Olcott dựng trước cửa tòa nhà quốc hội của Tích Lan, vì ông được xử này coi như một vị anh hùng dân tộc.

Khi nhìn lại sự trưởng thành trong việc nghiên cứu tư tưởng Đông phương ở Tây phương, cần phải đề cập đến triết gia kiêm tiểu thuyết gia Aldous Huxley. Ông này đã phân tích xã hội Tây phương, và trước Thế Chiến II ông tin rằng sự tự hủy diệt của loài người đã gần kề và chỉ có thể tránh khỏi nhờ một cuộc chuyển hóa trong tâm thức nhân loại. Trong khi đi tìm sự chuyển hóa này, Huxley bắt đầu thực hành và phổ biến phương pháp thiền quán của phái Vệ-Đà trong Ấn Độ giáo. Nhưng ông cảm thấy phương pháp này tiến triển quá chậm, cho nên tới cuối thập niên 1940 ông bắt đầu thực nghiệm chần mescaline và loại nấm gây ảo giác mà ông cho rằng có thể giúp cho tâm trí con người trải qua kinh nghiệm giống như trực tiếp nhận thức “Thượng Đế.” Từ những cuộc thực nghiệm này Huxley đã viết cuốn sách nổi tiếng *The Doors of Perception (Những cánh cửa của Tri Nhận)*. Cuốn sách này đã thúc đẩy nhiều người có học thức trong thập niên 1960 thực nghiệm chất hóa học gây ảo giác LSD, từ đó thúc đẩy một số lớn thanh niên Tây phương trong thập niên 1960 đi sang các nước Đông phương để thực tập thiền quán Phật giáo và Ấn Độ giáo, sau khi họ thấy rằng chất LSD không đủ để giúp tâm thức nhân loại chuyển hóa.

Tất cả những dịch giả, những người diễn giải và những người phổ biến tư tưởng Đông phương và sự chuyển hoá ý thức nhân loại – và cả Thế Hệ Beatnik – đã lớn mạnh giống như một cơn thủy triều, cho tới khi nó tràn

lên những bờ biển ý thức của nước Mỹ trong thập niên 1960.

Cách Mạng Văn Hóa Mỹ từ 1960 tới 1970

Trong thập niên 1960, những người diễn giải và những người phổ biến tư tưởng Đông phương chủ yếu gồm:

- 1) Ban nhạc The Beatles: Ban nhạc kích động xuất phát từ Anh Quốc, họ thực nghiệm chất LSD, và sau này quay sang thực nghiệm thiền quán.
- 2) Alan Watts (1915-1973): Ông đã thụ phong mục sư Cơ Đốc giáo, nhưng đã từ bỏ tín ngưỡng cũ và hóa thân thành cha đẻ của Thiền Phật giáo Mỹ quốc.
- 3) Allen Ginsberg (1926-1977): Thi sĩ của Thế Hệ Beat có số tác phẩm phong phú nhất và đã tiến xa nhất. Ông rất tán đồng dùng chất LSD vào những mục đích tôn giáo, và sau này ông đến Ấn Độ để học các đại sư Ấn Độ giáo. Về sau, ông chuyên tâm nghiên cứu Phật giáo Tây Tạng.

Ban nhạc The Beatles do John Lennon cầm đầu đầu tiên nhiên là những người diễn giải có sức ảnh hưởng mạnh nhất trong số đó, tuy có nhiều nhà tư tưởng mạnh nhất trong số đó, tuy có nhiều nhà tư tưởng và nhà hành động khác cũng theo bèn gót họ. Tới năm 1965 John Lennon đã viết về những chủ đề Phật giáo trong các ca

khúc của ông. Trong tuyển tập đĩa hát “Revolver” (Súng Lục) có một bài ca nhan đề là “Tomorrow Never Knows” (Ngày Mai Không Bao Giờ Biết). Mấy câu mở đầu là: “Hãy khép tâm bạn lại, hãy buông thả và trôi theo giòng nước, đây không phải là tử vong, đây không phải là tử vong sao?” Mấy câu này dùng thể tài thơ để nói về thiền quán. Mấy câu kết thúc là: “Hãy chơi trò chơi sinh tồn cho đến tận cùng của sự bắt đầu, bắt đầu.” Mấy câu này trực tiếp đề cập đến quan niệm luân hồi. Lennon nói rằng ông đã viết những lời ca này khi đọc cuốn *Sách Tây Tạng Cứu Độ Vong Linh*

Còn có bao nhiêu thí dụ khác cho thấy ảnh hưởng của Đông phương trong những bài ca của ban nhạc The Beatles, kể cả sự sử dụng nhạc khí Ấn Độ trong âm nhạc của họ. Có lẽ hành động có sức ảnh hưởng mạnh nhất của họ là chuyến đi sang Ấn Độ để thực tập điều mà họ đã cổ xúy: Thiền định! Điều đó đã mở cánh cửa ngăn nước cho thanh niên Tây phương tràn sang Ấn Độ để học tập thiền định và môn Hatha Yoga. Họ xuất phát từ Tây Âu, Bắc Mỹ, Úc Châu và Tân Tây Lan, để tìm cầu giải pháp cho những bất đồng sâu xa của họ đối với xã hội Tây Phương hiện đại trong thập niên 1960; đó là những vấn đề mà các mục sư Cơ Đốc Giáo, các linh mục và dì phước Thiên Chúa giáo, Kinh Thánh, và các chính phủ “dân chủ” đã không thể trả lời được cho họ.

Một phần của loại tâm cầu này là tái xác định những giới luật đạo đức. Họ đặc biệt phản đối hai giới luật “không say sưa, không tà dâm.” Những chất say sưa được xem là con đường để bành trướng ý thức nhân loại. Quan niệm này thoái hóa rất nhanh thành việc sử dụng ma túy

như là con đường để được những người đồng trang lứa tiếp nhận, và để chạy trốn những khôn cảnh trong đời sống. Tương tự như vậy, sự cấm đoán tình dục trước khi kết hôn bị coi là vô nghĩa lý, từ ngữ “tự do luyến ái” (free love) từ đó sanh ra. Đây là hai dấu hiệu lớn “phản văn hóa” (counter-culture) trong thập niên 1960. Những thanh niên đi theo lối sống này được gọi là “Flower Children.” Nhưng sự bất mãn của họ đã thành hình như thế nào? Cho tới ngày nay, sau nhiều năm trôi qua, câu hỏi này vẫn còn gây tranh cãi! Phần lớn nỗi khổ của họ là đến từ sự nhận thức rằng lối sống của cha mẹ họ không đủ đem lại hạnh phúc; rằng giáo dục nhà trường, sự nghiệp, hôn nhân và con cái đều ràng buộc với nhau bởi sự giả dối và thỏa hiệp. Họ nhận ra rằng những lời nói của những người bề trên đều có ý thao túng, đều là chân lý nửa chừng và lời nói dối. Trong con mắt của những thanh niên này, những lời nói đó được dùng để chiếm đoạt những thứ mà người ta không cho mình (như chủ nghĩa thực dân, Chiến Tranh Việt Nam và chính sách kỳ thị người da đen), và lãng phí tài nguyên địa cầu (phong trào bảo vệ môi sinh đã bắt đầu từ đây).

Phật Pháp Bắt Đầu Đặt Nền Tảng trong những Cơ Cấu Xã Hội Mỹ từ Thập Niên 1960 tới Thập Niên 1990

Phong trào sang Ấn Độ của thanh niên Tây phương đã lan tràn rất nhanh đến cả các quốc gia Đông Á: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan, v.v... Đây là một phong trào lịch sử vẫn còn đang tiếp diễn. Trong lịch sử Tây phương, đây là lần đầu có số đông thanh niên đi sang Đông phương để thu nhập kiến thức về “Cuộc Đời.” Nó

cũng có tính cách lịch sử là vì nó đã mở đường cho sự trỗi dậy của các quốc gia Đông phương từ những đồng tro tàn của chiến tranh và những tàn tích của chủ nghĩa thực dân. Nó cũng là một điềm báo trước để sau này các quốc gia Tây phương ngạc nhiên khi nhìn sang Đông phương và trông thấy vùng Đông Á tăng trưởng kinh tế.

Những gì mà thanh niên Mỹ mang về nước Mỹ có thể thấy rõ trong nhiều lãnh vực. Trong chính trị, cựu thống đốc California và ứng cử tổng thống Jerry Brown đã từng học tập thiền khá lâu trong một thiền viện ở Kamakura, Nhật Bản. Trong nghệ thuật, nhiều nhạc sĩ, ca sĩ, họa sĩ và diễn viên đã luyện tập thiền định Phật giáo. Trong y khoa, ngành bệnh đau nhức mãn tính của Trung Tâm Y Khoa thuộc Đại Học Massachusetts đã sử dụng phương pháp thiền Anapanasati và những khái niệm cơ bản của giáo lý Phật giáo nguyên thủy để dạy cho các bệnh nhân của họ hãy chấp nhận cái khổ do bệnh tật gây ra và từ đó hãy khắc phục nó. Ngày nay có những công ty bảo hiểm y tế trả tiền cho những chương trình mà các thân chủ của họ tới học những phương pháp thiền định khác nhau – đa số là các phương pháp thiền định Phật giáo và Ấn Độ giáo – để khôi phục hoặc gia tăng sức khỏe của họ.

Như tôi đã nói, Cơ Đốc giáo chưa bao giờ dạy một cách rõ ràng và thâm thúy về bản chất của đau khổ và cách diệt khổ. Thương yêu người lân cận là một việc tốt, nhưng nếu trong lòng bạn đầy những sân hận thì làm sao bạn có thể thương yêu? Ở trong thời đại khoa học và tự do cá nhân này, nếu chỉ hướng về một đấng Thượng Đế, mà mình không biết và không thấy, để cầu khẩn ngày hãy lấy đi Tham, Sân, Si thì không đủ. Tương lai của việc hoằng

dương Phật Pháp tại Mỹ Quốc là: càng ngày càng nhiều người nhận thức được tầm sâu sắc của họ phát xuất từ đâu. Vì thế, có nhiều nhà truyền giáo sĩ Cơ Đốc giáo và Thiên Chúa giáo đang tham dự những khóa học thiền định Phật giáo.

Những Kho Tàng Đông Phương Mà Giới Trẻ Tây Phương Có Thể Tiếp Cận

Lần đầu tiên tôi tiếp xúc với tư tưởng Phật giáo là vào năm 1979 khi tôi đọc cuốn tự truyện của Alan Watts nhan đề là *In My Own Way (Theo Cách Riêng Của Tôi)*. Quyển sách này thuật lại chuyện ông đã thay đổi từ một mục sư Cơ Đốc giáo thành một trong những người khai sáng Thiền Phật giáo Tây phương, đây là một cuốn sách trọng yếu, đáng được dịch ra các loại ngôn ngữ. Sau đó, tôi du hành sang Hàn quốc để học về Thiền quán và văn hóa Á Châu.

Tôi tập luyện thiền tọa với tư cách một hành giả tại gia, dưới sự chỉ đạo của Đại Sư Cửu Sơn và các đệ tử tăng sĩ Hàn quốc và Tây phương của ông. Sau khi trải qua mấy năm như vậy, tôi quyết định dành trọn thời giờ để nghiên cứu và thực hành Phật pháp. Trong 5 năm kế đó, tôi đã sống với tư cách một người thế tục trong các chùa và trung tâm thiền quán ở Thái Lan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Nepal và Ấn Độ. Tôi học tập phương pháp của từng loại mà tôi đã tiếp xúc. Đó là:

- Thoại đề.
- Shikantaza

- Anapanasati
- Phương pháp Mahasi
- Vipassana (pháp môn Nội quán do Đại Sư S.N. Goenka truyền thụ).

Kho tàng của các quốc gia Đông phương trân quý làm sao! Nhưng làm cách nào để mang báu vật Tam Bảo truyền bá cho thanh niên Mỹ? Thanh niên Mỹ (nói rộng hơn là bao gồm tất cả Tây phương) sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ tới sự ổn định trong tương lai của địa cầu. Sự thách thức của Ma Vương rất lớn, nó gieo hạt giống bất mãn trong lòng giới thanh niên của chúng ta. Thanh niên Mỹ quốc càng ngày càng không tin vào Thượng Đế, Thánh Thần và Quỷ Sứ của cha mẹ họ. Giáo dục khoa học và sự tiến bộ của khoa kỹ, đã làm lung lay tín ngưỡng của thanh niên đối với giáo điều về sự Cứu Rỗi của Cơ Đốc giáo. Trong các nền văn hóa phi Phật giáo, hầu như không thể nào khiến cho những người trẻ tuổi quan tâm tới quan niệm Phật Bồ Tát, có mâu sắc thần thánh, của Phật giáo, sau khi họ đã chối bỏ Jesu Christ và thế giới quan Cơ Đốc giáo. Nhưng khi người ta thể nghiệm những lợi ích của thiên quán Phật giáo thì họ muốn chia sẻ phương pháp tu tập đó với tất cả chúng sanh đang chịu đau khổ. Điều này khác hẳn với sự hăng say của các nhà truyền đạo Cơ Đốc giáo cố gắng thuyết phục mọi người rằng con đường cứu rỗi duy nhất là qua sự tin tưởng vào Jesus Christ.

Vậy thì, các xã hội Phật giáo Đông Á làm cách nào để cho thanh niên Mỹ - và thế giới Tây phương - tiếp cận Phật pháp? Phương thức hoàng dương Phật pháp trước đây ở Á Châu có lẽ không thích hợp với khẩu vị Tây phương.

Vì pháp môn thiền Nội Quán của Phật giáo nguyên thủy và pháp môn thiền định của Phật giáo Đại Thừa không dựa cậy vào thần linh, cho nên những pháp môn này sẽ dễ được người Tây phương tiếp nhận hơn. Ngoài ra, vì giáo lý trong kinh điển Phật giáo nguyên thủy nói rõ ràng hơn và dùng ngôn ngữ dễ hiểu hơn so với những giáo lý của Phật giáo Thiên tông, nhất là các phương pháp thiền định Thoại-Đề và Công-Án rất khó hiểu đối với những người Tây phương thiếu kinh nghiệm hoặc tâm trí tán loạn. Có lẽ chúng không thích hợp để giải quyết những vấn đề mà giới thanh niên Mỹ đang phải đối phó.

Một kế hoạch Nghiên Cứu có Hệ Thống về Những Phương Pháp Nội Quán và Thiền Quán

Chúng ta nên lập một chương trình nghiên cứu những kỹ thuật Nội Quán và thiền quán. Các khoa học gia và kỹ sư Mỹ nên được hiến tặng những ngân khoản trợ cấp để họ tham gia những khóa học thiền định dài hạn và thâm sâu; họ sẽ vừa thực hành vừa nghiên cứu những kỹ thuật Nội Quán và Thiền Quán. Lúc đầu, tiền tài trợ phải đến từ Á Châu. Điều này có nghĩa là trả lương cho các nhà khoa học Mỹ có ý thích thực hành loại nghiên cứu này. Với công trình thu thập tài liệu kỹ lưỡng, các nhà khoa học có thể đo lường những lợi ích và lập những kế hoạch để hội nhập những kỹ thuật thiền định này vào những thành phần khác nhau của xã hội Mỹ. Với công trình nghiên cứu tận tâm và kế hoạch thận trọng, một chương trình như vậy có thể trở thành một thành phần trọng yếu của thế giới hậu kỹ nghệ. Một chương trình như vậy sẽ cho thấy chúng ta ý thức rằng mục tiêu của chúng ta trên hành tinh này không

phải là tích lũy tài sản mà là đạt được khai ngộ qua sự thanh tịnh hóa cái tâm. Đối với đa số người, họ sẽ không thể nào vừa thực hành thiền định trường kỳ - là phương pháp thanh thanh lọc cái tâm hữu hiệu hơn bất cứ phương pháp nào khác - vừa kiếm những số tiền to lớn.

Đông Phương Hóa Dân Chúng Tây Phương

Mấy chục năm qua, dân các nước Đông phương đã trải qua một quá trình Tây phương hóa. Các chính phủ của cả hai phía đều tích cực thúc đẩy quá trình đó bằng cách sắp đặt cho các sinh viên Á châu sang Mỹ du học.

Vì thế, một tiến trình Đông phương hóa dành cho dân Tây phương sẽ là một nỗ lực chưa từng có trong lịch sử vậy! Nếu phương pháp thiền định của Phật giáo được các “Giáo Sĩ Cao Cấp” - tức là các khoa học gia và kỹ sư - của xã hội Tây phương tiếp nhận, thì họ sẽ mau chóng tìm ra những phương cách để áp dụng thiền định cho những nhu cầu của xã hội Tây phương. Thiền định sẽ có thể được áp dụng trong những địa hạt sau đây trong xã hội Mỹ:

1. Giáo dục
2. Các khu vực có tỉ lệ phạm pháp cao và các khu vực nghèo khó.
3. Trong hệ thống ngục tù
4. Trong quân đội.
5. Các xí nghiệp lớn nhỏ
6. Người thất nghiệp.

Những chương trình đó nên thi hành như sau:

1. Giáo dục:

Bắt đầu từ bậc tiểu học, cho học sinh học tập thiền định trong những khóa trình 3 ngày, với sự tham dự của cha mẹ và thầy giáo ở những trình độ nào đó. Sự cải thiện trong thành tích học vấn của học sinh sẽ có thể dễ dàng đo lường. Khi dạy phương pháp thiền Anapanasati mà không đề cập tới Đức Phật và các vị Bồ Tát thì có thể tránh được điều khoản về sự tách biệt giữa tôn giáo và chính phủ trong hiến pháp Mỹ. Điều này sẽ chuẩn bị cho trẻ em tham gia những khóa học tập thiền định tại các gia trại trong tương lai khi các em lên bậc trung học và đại học.

2. Các khu vực có tỉ lệ phạm pháp cao và các khu vực nghèo khó:

Việc huấn luyện phương pháp thiền Anapanasati tại những trường tiểu học trong những “khu vực thí nghiệm” trong các thành phố lớn ở Mỹ quốc sẽ có hiệu quả rõ rệt. Những khóa học thiền đó nên được phối hợp với sự thuyết giảng về những điều như “5 trở ngại”: tham dục, chán ghét, hoài nghi, bồn chồn, biếng nhác; “3 thứ độc hại”: tham, sân, si; và Bát Chánh Đạo, chia thành Giới, Định, Huệ. Kế hoạch này có thể áp dụng cho cả các hội đoàn thiếu niên, cho các thiếu niên đã bỏ học ngang và bắt đầu nhập vào những hoạt động không lành mạnh và chống lại xã hội.

3. Trong hệ thống ngục tù:

Trong phần trên kia đã nói về nhân số các nhà tù của nước Mỹ. Bao nhiêu thanh thiếu niên trong các thành phố lớn đã gặp rắc rối với cảnh sát? Nhưng những người bị kết án tù 5 năm, 10 năm, 20 năm, hoặc tù chung thân sẽ có thể trở thành các đại Bồ Tát, nếu mỗi ngày họ tọa thiền 10 hay 15 tiếng đồng hồ, trong thời gian bị tù.

4. Trong quân đội:

Vì quân đội Mỹ là quân lực mạnh nhất trên thế giới, nếu các sĩ quan tham gia những khóa học thiền định tại các gia trang, thì lợi ích sẽ rất lớn lao đối với hòa bình của thế giới.

5. Các xí nghiệp lớn nhỏ:

Việc kinh doanh giữ một vai trò chủ yếu trong xã hội. Nếu tình trạng kinh doanh xấu, nhiều người sẽ khổ vì thất nghiệp. Các doanh gia, các nhà quản trị, kỹ sư, các chuyên gia về nghiên cứu và phát triển, vào giới công nhân đều cần có ánh sáng kiến và làm việc siêng năng. Những khóa trình thiền định kiên trì tại các gia trang, và sau đó thực hành thiền tọa hằng ngày, sẽ tự nhiên nâng cao óc sáng tạo và đạo đức nghề nghiệp của những người nói trên.

6. Người thất nghiệp:

Một mối lo ngại hiện nay của những người hoạch định chính sách kinh tế và những người làm công tác xã hội là ảnh hưởng của sự điện toán hoá đối với giai cấp

trung lưu. Có những người tin rằng chẳng bao lâu nữa người ta sẽ không cần sử dụng tới công nhân: kết quả sẽ tạo nên số người thất nghiệp hàng loạt. Lời nói như vậy là quá lố, tuy nhiên, nó phản ánh một xu hướng lo ngại rằng càng ngày càng có nhiều người thất nghiệp – và do đó họ sẽ có quá nhiều thì giờ rảnh. Vì thế, tôi xin hỏi, còn cách nào tốt hơn để người ta dành thì giờ của mình vào việc tu thiền tại một gia trang để thanh lọc cái tâm của mình? Thời gian tu thiền càng dài, tâm linh càng được tự tại. Nếu không, người ta sẽ cả ngày ngồi xem những chương trình truyền hình suy đồi đạo đức, càng ngày càng lệ thuộc vào thuốc lá, rượu, ma túy, hoặc chơi vô số trò chơi bằng máy điện toán - những trò chơi này bề ngoài có vẻ như giúp cho tâm trí an nhiên, nhưng trên thực tế làm tăng thêm phiền não cực độ.

Kết Luận

Nếu kinh tế và xã hội Mỹ cứ vẫn còn bất ổn định – và do đó dẫn tới bất ổn về tôn giáo – thì cả thế giới sẽ bị phương hại. Các xã hội Đông Á có một lý do quan trọng để bảo vệ sự lành mạnh của Mỹ quốc. Vậy thì phải làm sao đây?

Một Cuộc Hành Trình Dài Muôn Dặm Bắt Đầu Ở Bước Thứ Nhất

Một kế hoạch cho loại công trình như vậy đã được vị đại sư thiền Nội Quán S.N Goenka đẩy động ở Ấn Độ. Học Viện Thiền Nội Quán Quốc Tế (VIA – Vipassana International Academy) đặt trụ sở trong tiểu bang Maharashtra, Ấn Độ, cách Bombay bốn tiếng đồng hồ xe chạy, với các chi nhánh rải rác khắp Ấn Độ, Nepal, Bắc Mỹ Châu, Âu Châu, Nhật Bản, Thái Lan, Úc Châu và Tân Tây Lan. Học viện này đã hầu như độc lực làm tái sinh việc thực hành thiền Nội Quán cho những con số đông đảo tín đồ Ấn Độ giáo, và cả những con số đông đảo tín đồ Ấn Độ giáo, và cả những tín đồ của các tôn giáo thiểu số khác ở Ấn Độ, như Cơ Đốc giáo, Hồi giáo, Kỳ Na giáo (jainism), Tích Khắc giáo (Sikhism).

Học Viện Thiền Nội Quán Quốc Tế đã thiết kế những chương trình dạy thiền định tại các trường học, nhà tù, các cơ quan chính phủ và các xí nghiệp. Phương pháp huấn luyện thiền Nội Quán của họ được bao gồm trong một khóa trình thiền quán kéo dài 10 ngày mà Đại Sư S.N. Goenka gọi là “Khóa Học Đạo Pháp” (Dhamma Seminar)

Phong cách huấn luyện của họ là phi tôn phái, nhưng lại có thể rất hiệu quả để hướng dẫn học sinh lượng giá và nắm vững những giáo lý cơ bản của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Kết Ngũ

Tôi là một sinh viên theo học giáo pháp của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Với một quá khứ Cơ Đốc giáo của Tây phương, tôi có một quan điểm trung lập đối với một vài tranh luận mà tôi đã chứng kiến giữa các tông phái Phật giáo khác nhau; mong rằng có ngày tôi sẽ có thể nói chuyện với quý vị về những chuyện đó.

Ngay bây giờ thì tôi chỉ xin kêu gọi mỗi vị nhân sĩ tham gia đại hội này hãy gác bỏ những thiên kiến riêng, và khi quý vị có thì giờ xin hãy tham dự một khóa trình thiền Nội Quán 10 ngày theo phương pháp của Đại Sư S.N. Goenka để chứng kiến hiệu quả của thiền Nội Quán, và cũng để chứng kiến và phân tích hiệu quả của hệ thống thiền Nội Quán trong việc hoằng dương Phật pháp một cách rộng rãi tới những người không phải là Phật tử. Đến đây tôi xin kết thúc bản luận văn. Xin cảm ơn quý vị đã nhẫn nại lắng nghe những nhận xét và ý kiến của tôi.

* * *

THAM LUẬN XIII

PHẬT GIÁO ĐÀI LOANHUỐNG VỀ THẾ KỶ 21: TRIỂN VỌNG & ĐỀ NGHỊ

Giang Xán Đăng
(Nhà nghiên cứu lịch sử Phật giáo Đài Loan,
giảng sư Đại Học Thanh Hoa)

1. Động lực của Bài Khảo Luận Này

Cuộc Hội Thảo Học Thuật Quốc Tế Lần Thứ 8 với chủ đề “Triển Vọng của Phật Giáo trong thế kỷ thứ 21,” do Sở Nghiên Cứu Phật giáo Tịnh Giác bảo trợ, với chủ ý mong muốn những người tham dự đưa ra những ý kiến thâm thúy hàng loạt những đề mục, như giới Phật tử nên tự xác định địa vị của mình trong thế kỷ 21, trong khi hoằng dương Phật pháp, thành lập lý thuyết chỉ đạo tinh thần và xúc tiến thực hiện tịnh Phật quốc độ.

Vì lãnh vực nghiên cứu của tôi là Phật Giáo Sư Đài Loan, vào tháng 7 năm nay (1995) tôi mới xuất bản sách “Cải Tiến và Phát Triển Phật Giáo Đài Loan” (Hội Cơ Kim Văn Giáo Tịnh tâm Cao Hùng xuất bản), cuốn sách đó phù hợp với chủ đề đại hội lần này. Ở đây tôi xin đưa ra một số ý kiến cá nhân về triển vọng của Phật giáo trong thế kỷ 21 để đáp ứng với sự nhìn xa trông rộng của cuộc hội thảo này.

2. Duyệt Xét Những Vấn Đề Hiện Nay

Lịch sử Phật giáo Đài Loan trong 100 năm qua có thể chia thành hai giai đoạn: Giai đoạn thứ nhất chịu ảnh hưởng Phật giáo Nhật Bản rất mạnh; giai đoạn thứ nhì là ảnh hưởng từ Phật giáo Trung Hoa lục địa. Phật giáo Đài Loan ngày nay – đã chuyển biến và tiến hóa từ Phật giáo Nhật Bản kể từ năm 1948 - cần phải được tái điều chỉnh để thích ứng với những thay đổi tận gốc rễ của xã hội.

Có lẽ, có người sẽ hỏi: Hoàn cảnh Phật giáo Đài loan đã có những biến thiên gì để cần phải có một cuộc tổng phản tỉnh và đại điều chỉnh? Đây là một vấn đề liên quan tới nhiều phương diện, vì vậy bài biên khảo ngắn này không thể luận sâu được. Nhưng tôi xin trình bày mấy điểm sau đây:

Vấn đề thứ nhất là đa nguyên hóa và “dị chất hóa” của tổ chức Phật giáo. Trước khi chính quyền bãi bỏ Quân Luật giới nghiêm ngày 14-7-1987, tổ chức Phật giáo cấp trung ương của Đài Loan là Hội Phật Giáo Trung Hoa và các tổ chức phân hội trực thuộc. Những tổ chức không thuộc Hội Phật giáo Trung Hoa, bị hạn chế phát triển một cách đáng kể. Sau khi giải trừ giới nghiêm, pháp luật cho phép tổ chức đa nguyên hóa, theo như Đạo Luật về Hội Đoàn Dân Sự ban hành tháng giêng năm 1989, thế là các tổ chức Phật giáo nối nhau xuất hiện. Sau khi thoát ra khỏi ảnh hưởng chế tài của Hội Phật Giáo Trung Hoa, các tổ chức Phật giáo mới này có khuynh hướng ngã theo những phẩm chất ngoại lai khi họ được tự do mọc ra như nấm và tự do cải cách miễn rằng họ không đánh mất tiêu chuẩn trong việc giải thích Phật giáo theo kinh điển truyền thống.

Hãy lấy trường hợp Nhất Quán đạo và Thanh Hải: Họ xuyên tạc và giải thích sai lạc Phật pháp, nhưng không có luật lệ gì để ngăn cản họ làm như vậy. Không ai có thể làm gì đối với những hành vi cố ý dị hóa chất này, ngoại trừ vài bài viết trên các đặc san Phật giáo để phê phán họ. Vì vậy, đang có sự đe dọa và thử thách bao trùm lên sự toàn vẹn của cộng đồng Phật giáo Đài Loan.

Vấn đề thứ nhì là sự chuyển giao quyền lãnh đạo trong tổ chức Phật giáo Đài Loan. Vấn đề này bề ngoài có vẻ như chẳng có gì quan trọng và cấp bách. Nhưng sự thật không phải như vậy. Tại sao? Bởi vì vấn đề này chẳng phải chỉ là sự có mặt hay vắng mặt người lãnh đạo trong tổ chức Phật giáo nào đó hoặc chỉ cần đầu phiếu hay chỉ định người lãnh đạo mới. Nếu như vậy thì sự chuyển giao quyền lãnh đạo sẽ giống như trước đây: sau ngày trưởng lão Hòa Thượng Bạch Thánh viên tịch thì Hội Phật Giáo Trung Hoa đã do trưởng lão Hòa Thượng Ngô Minh lên kế vị để lãnh đạo; và sau khi trưởng lão Hòa Thượng Ngô Minh từ chức thì do trưởng lão Hòa Thượng Tịnh Tâm thừa kế.

Nhưng, theo ý tôi một vị lãnh đạo Phật giáo mang nhiều trọng trách hơn là một danh hiệu tượng trưng. Vị lãnh đạo đó phải là một Phật tử gương mẫu biểu lộ những đức hạnh về nghiên cứu Phật pháp, về giáo dục xã hội, và nhất là thành tích tu hành xứng đáng với địa vị tối cao cả trên phương diện tượng trưng lẫn phương diện thực tế.

Chẳng hạn như trưởng lão Hòa Thượng Ân Thuận, người có nhiều sáng kiến trong việc diễn giải Phật pháp, tuy vẫn còn khoẻ mạnh nhưng đã 90 tuổi. Nhưng ai là

người thừa kế ông? Đến nay vẫn chưa biết được. Tương tự như vậy, ở bên Trung Hoa Lục Địa, sau khi học giả Lu Ch'en qua đời, cho tới nay vẫn chưa xuất hiện người xứng đáng để thừa kế. Cho nên, việc chuyển giao quyền lãnh đạo một cách thích đáng cho những Phật tử ưu tú cần nên được chú ý.

Vấn đề thứ ba là sự quân bình giữa việc địa phương hóa của Phật giáo và tầm vóc quốc tế của Phật giáo Đài Loan. Sự phát triển gần 100 năm nay của Phật giáo Đài Loan, cứ mãi chịu ảnh hưởng thế lực Phật giáo ngoại lai, mà thiếu đặc sắc bản thân; tuy rằng tình huống này có giúp cho Phật giáo địa phương thêm phong phú. Trong thời hậu chiến nửa thế kỷ qua, Đài Loan đã được công nhận là địa khu phát triển Phật giáo mạnh nhất trên toàn cõi Trung quốc, vậy thì Phật giáo Đài Loan không nên thiếu những đặc điểm riêng của mình. Nếu không, người đời sau sẽ phê phán rằng Phật tử Đài Loan đời nay chỉ biết ghi chép thành quả của người khác, thiếu sức sáng tạo và lỡ cơ hội tốt phát triển đặc sắc bản thân. Những tổ chức Phật giáo như Hội Từ Tế Công Đức v.v... tuy có quy mô và ảnh hưởng rộng lớn; nhưng hãy thử hỏi đâu là những đặc tính địa phương của họ? Cần phải cứu xét vấn đề này một cách cẩn thận, nếu không việc địa phương hóa Phật giáo sẽ vẫn chỉ là một cao vọng không có căn bản và một mục tiêu xa vời.

Trong khi đó, cộng đồng Phật tử Đài Loan đã có những nỗ lực lớn lao trong việc bành trướng ảnh hưởng của mình trên thế giới, bằng cách thiết lập nhiều phân nhánh ở hải ngoại. Tuy nhiên, trào lưu này chỉ nhắm vào giới người Hoa làm đối tượng, và phần lớn chỉ giới hạn trong những hoạt động về tài chánh và từ thiện. Vì vậy,

cộng đồng Phật tử Đài Loan cần phải nói lên tiếng nói bản thổ của mình để khỏi bị lấn át bởi bởi những ảnh hưởng ngoại lai.

Vấn đề thứ tư là xu hướng công lợi hóa và chi tiêu quá lãng phí trong những hoạt động Phật giáo. Những hoạt động của Phật giáo Đài Loan ở xã hội Đài Loan ngày nay được coi trọng và có sức ảnh hưởng xã hội lớn lao. Nhờ đó, mặt kinh tế thu nhập tại các đạo trường cũng cải thiện nhiều. Những quyên góp của tín đồ, trên cơ bản là đến từ xã hội kinh tế tốt đẹp, mới có của dư tán trợ hoạt động Phật giáo. Nhưng trong các dịp cử hành lễ nhiều pháp hội thường quảng cáo danh tánh của người hiến tặng và số tiền mà họ cúng dường. Những hành vi giống như thương mại như vậy thật là sai trái, dễ khuyến khích người ta có thái độ coi trọng ích lợi thực tế, do đó trong trường kỳ sẽ xa lìa sự trong sạch của Phật giáo.

Mặc khác, phương diện kiến thiết, sở phí của những công vụ Phật giáo ngày càng cao trong khi chức năng thì thấp. Chẳng hạn như những cơ sở giáo dục tôn giáo cao đẳng mọc ra như nấm một cách không tương xứng với số người theo học đã khiến nguồn tài chánh của giới Phật giáo khô cạn. Một khi hoàn cảnh kinh tế tổng quát của Đài Loan gặp suy thoái thì Phật giáo sẽ khó có thể tránh được ảnh hưởng xấu. Vì thế, cộng đồng Phật giáo cần phải cứu xét nghiêm về vấn đề công lợi thủ hướng và quá độ lãng phí tài nguyên.

3. Góp Ý Kiến Về Tương Lai Phật Giáo Đài Loan

Một cuộc kiểm thảo về những vấn đề nói trên sẽ dẫn tới sự quan tâm đối với việc điều chỉnh và cải thiện.

Khi bước sang thế kỷ 21, không thể nào hoạch định một triển vọng mới mẻ nếu không kịp thời có những giải pháp hữu hiệu cho những vấn đề khẩn thiết này.

Sau đây là vài kiến nghị riêng của tôi đề các Phật tử tham khảo:

1. Cần dành riêng một số cuộc hội họp quan trọng để thảo luận thâm sâu về những sách lược khả thi cho công cuộc cải thiện đầu tiên. Một sự đồng thuận là điều kiện tiên quyết cho hành động chung của cộng đồng Phật giáo. Kế đó mọi chuyện sẽ trở thành thuận lợi để có thể giải quyết.
2. Thiết lập kho tư liệu đầy đủ về lịch sử Phật giáo Đài Loan càng sớm càng tốt, và khích lệ giới học giả và giới tôn giáo hợp tác với nhau để nghiên cứu lịch sử Phật giáo Đài Loan và đặc tánh địa phương.
3. Trên phương diện săn sóc xã hội không nên ngưng lại ở sự trợ giúp vật chất hoặc tiền bạc mà cần phải được bổ túc bởi sự hướng dẫn lý thuyết và thực hành cùng với sự trợ giúp từ những tiến bộ của khoa học và kỹ thuật hiện đại, để phương thức thông tin tôn giáo trong tương lai sẽ có hiệu quả lớn lao hơn.

4. Đạo tràng và sự nghiệp Phật giáo nên hướng theo đa nguyên hóa và tinh trí hóa mà tiến hành.
5. Cần phải khuyến khích cách diễn giải Phật pháp theo đường lối chính thống và khuyến khích sự phản tỉnh có tính cách phê phán; nếu không, vấn đề dị chất hóa Phật giáo sẽ càng ngày càng tệ hại hơn.
6. Cần phải chú trọng nhiều hơn về vấn đề người thừa kế, để sự chuyển giao cấp lãnh đạo Phật giáo sẽ không gặp trở ngại.

* * *

**Tham Luận Đọc Tại Hội Nghị Nghiên Cứu
Học Thuật Phật Giáo Quốc Tế**

Lần Thứ 8, Ngày 19-20 Tháng 10 Năm 1995

MỤC LỤC

Đôi Lời Dịch Gia	2
Tham Luận I – Hòa Thượng Tịnh Tâm Phật Giáo Hướng Dẫn và Chỉ Đạo ở Thế Kỳ 21	3
Tham Luận II – Tsuboi Shuei Phật giáo Phát Triển Trong Thế Kỳ 21	21
Tham Luận III – Tani Gemsho Triển Vọng Của Phật Giáo ở Thế Kỳ 21	29
Tham Luận IV – Mizutani Kosho Phật Giáo Sẽ Phát Triển Thế Nào ở Thế Kỳ 21	40
Tham Luận V – Fukagair Griko Sự Phát Triển của Phật Giáo trong Thế Kỳ 21	48
Tham Luận VI – Tiên Sĩ A. T. Ariyaratne Phật Giáo ở Thế Kỳ 21	55
Tham Luận VII – Hamada Kashin Phát Huy Phật Giáo trong Thế Kỳ 21	77

Tham Luận VIII – Bác Sĩ Geo Poland Truyền Bá Thiên Nội Quán Tại Ấn Độ và Các Quốc Gia Tây Phương	84
Tham Luận IX– Hong Jun Sik Phật Giáo Hướng Tới Thế Kỷ 21	107
Tham Luận X– Sulak Sivaraksa Một Viễn Kiến của Phật Giáo Hướng Về Thế Kỷ 21 của Thời Đại Cơ Đốc Giáo	112
Tham Luận XI– Frank M. Tedesco Phá Thai và Phật Giáo ở Đại Hàn: Từ Bi và Chính Sách Kế Hoạch Hóa Gia Đình Trong Thế Kỷ 21	128
Tham Luận XII– Michael Drummond Sự Hội Nhập Có Hệ Thống Của Thiên Quán Phật Giáo ở Bắc Mỹ	171
Tham Luận XIII– Giang Xán Đăng Phật Giáo Đài Loan Hướng Về Thế Kỷ 21 Triển Vọng và Đề Nghị	190